



ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

www.daihocnguyentrai.edu.vn



2023

Tài liệu
**TUẦN SINH HOẠT
CÔNG DÂN - SINH VIÊN**

(Lưu hành nội bộ)



Hà Nội, 10/2023

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Công văn 4337/BGDĐT-GDCTHSSV, ngày 15/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” trong các cơ sở đào tạo năm học 2023 – 2024, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trường Đại học Nguyễn Trãi (NTU) ban hành cuốn tài liệu “Tuần sinh hoạt công dân-sinh viên” gồm tập hợp các văn bản quy định về công tác đào tạo, công tác thanh niên của Nhà trường và của Nhà nước, trong đó gồm:

- 1) Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- 2) Quy chế kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần, làm khóa luận và thực tập tốt nghiệp của NTU.
- 3) Quy chế Công tác sinh viên NTU.
- 4) Quy chế Đánh giá rèn luyện đối với sinh viên NTU.
- 5) Quy định về Văn hóa ứng xử của NTU.
- 6) Quy định Liêm chính trong đào tạo và NCKH của NTU.
- 7) Quy định về thu, nộp học phí.
- 8) Luật Thanh Niên.
- 9) Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030.
- 10) Nhận thức chung về bảo vệ an ninh tổ quốc và nghĩa vụ bảo vệ an ninh quốc gia của sinh viên.
- 11) Tình hình An ninh quốc gia trên không gian mạng, những tác động, ảnh hưởng của mạng xã hội với sinh viên.

Đây là những nội dung chính được truyền thụ, giảng dạy trong “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” của Trường Đại học Nguyễn Trãi. Chúng tôi tin tưởng rằng các bạn sinh viên sẽ coi cuốn tài liệu này như một người bạn đồng hành của mình và sử dụng nó một cách hiệu quả nhất trong quá trình học tập tại Trường.

ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
BAN ĐÀO TẠO VÀ CÔNG TÁC SINH VIÊN
TRUNG THỰC

MỤC LỤC

KẾ HOẠCH.....	- 1 -
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....	- 1 -
1. Mục đích:	- 1 -
2. Yêu cầu:	- 1 -
II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG TUẦN SINH HOẠT CÔNG DÂN.....	- 1 -
2. Thời gian, hình thức và địa điểm:	- 1 -
3. Nội dung các chuyên đề sinh hoạt.....	- 2 -
Iii. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	- 2 -
1. Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên	- 2 -
2. Các Khoa đào tạo:	- 3 -
3. Ban Hành chính tổng hợp.....	- 3 -
4. Ban Tuyển sinh và Truyền thông:	- 3 -
5. Sinh viên:	- 3 -
QUY CHẾ ĐÀO TẠO.....	- 6 -
Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	- 6 -
Chương 2. TỔ CHỨC GIẢNG DẠY	- 9 -
Chương 3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP	- 13 -
Chương 4. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN	- 20 -
Chương 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	- 22 -
QUY CHẾ KIỂM TRA GIỮA KỲ, THI KẾT THÚC HỌC PHẦN	- 24 -
Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG.....	- 24 -
Chương 2. QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ	- 27 -
Chương 3. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP	- 27 -
Chương 4. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	- 35 -
Mục 1. THIẾT BỊ VÀ HỆ THỐNG THI TRỰC TUYẾN	- 35 -
Mục 2. TỔ CHỨC THI THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN	- 36 -
Mục 3. CHẤM THI VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI TRỰC TUYẾN	- 38 -
Chương 5. THỰC TẬP VÀ LÀM KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	- 39 -
Chương 6. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN.....	- 40 -
Chương 7. CÁC HÌNH THỨC XỬ LÝ VI PHẠM VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ.....	- 43 -
Chương 8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	- 44 -
QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN.....	- 45 -
Chương 1.NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	- 45 -
Chương 2. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, THỜI GIAN VÀ CÁCH TÍNH KẾT QUẢ	- 46 -
Chương 3. PHÂN LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN	- 47 -
Chương 4. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	- 48 -
QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI	- 55 -
Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	- 55 -
Chương 2. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA SINH VIÊN.....	- 55 -
Chương 3. KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT	- 57 -

Chương 4. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN.....	- 60 -
Chương 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	- 61 -
QUY ĐỊNH VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÁI.....	63
Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG.....	63
Chương 2. VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC	63
Mục 1. QUY ĐỊNH VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG.....	63
Mục 2. CHUẨN MỰC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC.....	65
Chương 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	67
QUY ĐỊNH LIÊN CHÍNH HỌC THUẬT TRONG HỌC TẬP, ĐÀO TẠO.....	64
Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG.....	64
Chương 2. THỰC HIỆN LIÊN CHÍNH HỌC THUẬT.....	66
Chương III XỬ LÝ VI PHẠM LIÊN CHÍNH HỌC THUẬT	69
TRONG HỌC TẬP, ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	69
Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	70
Phụ lục 1. QUY ĐỊNH ĐẢM BẢO LIÊN CHÍNH TRONG ĐÀO TẠO	72
Phụ lục 2. QUY ĐỊNH ĐẢM BẢO LIÊN CHÍNH TRONG NCKH.....	73
LUẬT THANH NIÊN.....	75
Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	75
Chương II. TRÁCH NHIỆM CỦA THANH NIÊN	77
Chương III. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THANH NIÊN	78
Chương IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THANH NIÊN	81
Chương V. TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC KINH TẾ, CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH	82
Chương VI. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH NIÊN.....	83
Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	86
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 – 2030.....	87
I. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN	87
II. MỤC TIÊU.....	88
III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	90
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	92
ĐIỀU LỆ CỦA HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG).....	103

KẾ HOẠCH
V/v tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu khóa
năm học 2023 – 2024

Thực hiện Công văn 4567/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục chính trị và công tác học sinh sinh viên năm học 2023-2024, Trường Đại học Nguyễn Trãi triển khai kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu khóa, năm học 2023 - 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Trãi trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin đầy đủ, kịp thời đến SV về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế; chủ trương, chính sách mới của Ngành Giáo dục.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, các quy chế, quy định về đào tạo, giáo dục chính trị và công tác SV, chế độ, chính sách; khen thưởng, kỷ luật... giúp SV hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ, ý thức trách nhiệm của công dân - SV, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo và rèn luyện đối với SV Trường Đại học Nguyễn Trãi.

2. Yêu cầu:

- Việc tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - SV” đầu khóa, năm học 2023 - 2024 được tiến hành nghiêm túc, hình thức triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và xã hội; nội dung sinh hoạt phù hợp với đối tượng tham gia; có thảo luận, đối thoại và kiểm tra đánh giá cuối đợt.

- Để đảm bảo hiệu quả và nâng cao chất lượng của “Tuần sinh hoạt công dân - SV” đầu khóa, Ban tổ chức triển khai hoạt động khảo sát ý kiến đánh giá của người học về việc tiếp nhận các thông tin thông qua “Tuần sinh hoạt công dân - SV”, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của “Tuần sinh hoạt công dân - SV” hàng năm.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG TUẦN SINH HOẠT CÔNG DÂN

1. Đối tượng: Sinh viên các Ngành/Chuyên ngành hệ đại học chính quy toàn Trường và tân sinh viên nhập học năm 2023 – 2024

2. Thời gian, hình thức và địa điểm:

- Thời gian: Bắt đầu từ ngày 11/09/2023.

- Hình thức: Trực tiếp

- Địa điểm tại: Giảng đường lớn tầng 4, số 28a Lê Trọng Tấn, Hà Đông, Hà Nội và các địa điểm khác ngoài trường.

3. Nội dung các chuyên đề sinh hoạt

3.1. Nội dung sinh hoạt chuyên đề của sinh viên khóa 2023-2027 (K23)

Số TT	Danh mục chuyên đề	Số tiết	Thực hiện
1.	Tổng quan về Trường Đại học Nguyễn Trãi	4	Ban Giám hiệu
2.	Quy định, quy chế đào tạo, học vụ và tiến độ đào tạo năm học 2022 - 2023	3	Ban ĐT & CTSV
3.	Chương trình hoạt động Đoàn TN - Hội SV	2	Đoàn TN - Hội SV
4.	Các hoạt động đào tạo một số kiến thức bổ trợ cho sinh viên của Trường	2	Ban ĐT & CTSV Ban Truyền thông
5.	Bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam; pháp luật an ninh mạng và VH ứng xử trên môi trường mạng	4	Báo cáo viên của PA03 C.an TP HN
6.	Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong tình hình mới	4	Ban ĐT & CTSV Đảng ủy
7.	Công tác quản lý SV, chế độ chính sách	2	Ban ĐT & CTSV
8.	Tìm hiểu khoa, ngành đào tạo	5	Các Khoa
	Cộng	26	

(Nội dung chi tiết các chuyên đề sinh hoạt tại Phụ lục kèm theo văn bản này)

3.1. Nội dung sinh hoạt chuyên đề của các sinh viên từ khóa: K19; K20; K21; K22

Số TT	Danh mục chuyên đề	Số tiết	Thực hiện
1	Quy định, quy chế đào tạo, học vụ và tiến độ đào tạo năm học 2022 - 2023	3	Các Khoa
	Cộng	3	

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên

- Tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch và làm đầu mối tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – Sinh viên” năm học 2023 - 2024.

- Lập kế hoạch và nội dung giảng dạy, lên lịch báo cáo các chuyên đề trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Phối hợp phân công các bộ phận, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai từng nội dung cụ thể, tổ chức quản lý sinh viên tham gia học tập đầy đủ, nghiêm túc, chất lượng.

- Triển khai thông báo xây dựng, bổ sung, tổng hợp tài liệu bài giảng sinh hoạt và rà soát ngân hàng câu hỏi sinh hoạt đầu khóa đối với các báo cáo viên của các đơn vị, phục vụ cho công tác kiểm tra đánh giá kết thúc khóa học.

+ Thời hạn nộp bài giảng: Trước 11/9/2023.

+ Thời hạn nộp câu hỏi: Trước 22/9/2023.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức học lại/thi lại, học bù cho sinh viên không

tham gia, bỏ thi hoặc thi không đạt bài kiểm tra đánh giá kết thúc “Tuần sinh hoạt công dân - SV”.

- Tổ chức hội nghị sơ kết công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - SV”, tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - SV” theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sắp xếp, bố trí thời khóa biểu để các phòng, ban, khoa, đơn vị liên quan và sinh viên thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ, đảm bảo nội dung “Tuần sinh hoạt công dân - SV” đầu khóa, năm học 2023 - 2024.

- Phân công cán bộ, giảng viên tham gia biên soạn tài liệu bài giảng, ngân hàng đề thi và báo cáo tại các nội dung chuyên đề được phân công.

2. Các Khoa đào tạo:

- Thông báo kế hoạch tổ chức thực hiện “Tuần sinh hoạt công dân – Sinh viên” đầu khóa, năm học 2023 - 2024 đến giảng viên, sinh viên thuộc Khoa quản lý.

- Phân công cán bộ, giảng viên tham gia biên soạn tài liệu bài giảng, đề thi và báo cáo tại các nội dung chuyên đề được phân công.

3. Ban Hành chính tổng hợp

- Hỗ trợ về kỹ thuật và hạ tầng mạng, phục vụ cho công tác giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên tại “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu khóa, năm học 2023 - 2024.

- Phân công cán bộ, giảng viên tham gia biên soạn tài liệu bài giảng, ngân hàng đề thi và báo cáo tại các nội dung chuyên đề được phân công.

4. Ban Tuyển sinh và Truyền thông:

- Thực hiện công tác đưa tin và truyền thông về hoạt động, đảm bảo tạo ra các hiệu ứng tích cực cho hoạt động giáo dục đào tạo của Nhà trường.

- Phân công cán bộ, giảng viên tham gia biên soạn tài liệu bài giảng, ngân hàng đề thi và báo cáo tại các nội dung chuyên đề được phân công.

5. Sinh viên:

Sinh viên xem lịch học trên cổng thông tin, tham khảo trang tuần sinh hoạt công dân để biết thêm thông tin về tuần sinh hoạt công dân.

Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của “Tuần sinh hoạt công dân – Sinh viên” đầu khóa, năm học 2023 - 2024, Hiệu trưởng Nhà trường yêu cầu Trưởng của các đơn vị được phân công thực hiện các nội dung sinh hoạt gửi kèm theo Kế hoạch này chủ động triển khai có hiệu quả nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (chỉ đạo);
- Các Ban, Khoa (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Lưu Viết Tĩnh

Phụ lục

NỘI DUNG SINH HOẠT ĐỐI VỚI TÂN SINH VIÊN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 06 /KH-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

Ngày	Thời gian	Nội dung	Thực hiện	Địa điểm
11/9/2023	08h30 - 10h30	Chào đón tân sinh viên <i>Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Quốc tế học chuyên ngành Hàn học, Anh học, Trung học, Đức học</i>	Phòng CTSV Ban Truyền thông Các Khoa	Hội trường ĐHNT, tầng 4, 28A Lê Trọng Tấn, Hà Đông
	14h00 - 16h00	Chào đón tân sinh viên <i>Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành QTKD - Du lịch</i>		
12/9/2023	08h30 - 10h30	Chào đón tân sinh viên <i>Sinh viên ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Kiến trúc, chuyên ngành Kiến trúc – Nội thất</i>		
	14h00 - 16h00	Chào đón tân sinh viên <i>Sinh viên ngành Công nghệ thông tin, Quan hệ công chúng</i>		
13/09/2023	08h30 - 10h30	Phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo và công tác sinh viên của Trường đại học Nguyễn Trãi <i>Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Quốc tế học chuyên ngành Hàn học, Anh học, Trung học, Đức học</i>	Ban Đào tạo&CTS Các BM ngoại ngữ	Hội trường Tầng 4
	14h00 - 16h00	Phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo và công tác sinh viên của Trường đại học Nguyễn Trãi <i>Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành QTKD - Du lịch</i>		
14/09/2023	08h30 - 10h30	Phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo và công tác sinh viên của Trường đại học Nguyễn Trãi		

Ngày	Thời gian	Nội dung	Thực hiện	Địa điểm
		<i>Sinh viên ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Kiến trúc, chuyên ngành Kiến trúc – Nội thất</i>		
	14h00 - 16h00	Phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo và công tác sinh viên của Trường đại học Nguyễn Trãi <i>Sinh viên ngành Công nghệ thông tin, Quan hệ công chúng</i>		
15/9/2023	08h30 - 11h30	Ngày hội thể thao – Sportday <i>Sinh viên toàn trường K23</i>	Phòng CTSV Ban Truyền thông Các Khoa	Sân bóng La Khê
18/9/2023	08h00 - 10h00	Bài giảng về Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh <i>Sinh viên toàn trường K23</i>	GS. Hoàng Chí Bảo	Trung tâm văn hoá Hà Nội, Số 1 - Phùng Hưng, Hà Đông
	10h15 - 11h45	Phổ biến tình hình an ninh, chính trị, biển đảo quốc gia <i>Sinh viên toàn trường K23</i>	PA03 - Hà Nội	
20/9/2023 hoặc 21/9/2023	08h30 - 11h00	Chương trình chào đón tân sinh viên của các khoa	Các Khoa	Các phòng học tại 28A Lê Trọng Tấn, HD
	14h00 - 16h00			
22/9/2023	14h30 - 16h00	Đại nhạc hội chào đón Tân sinh viên “Crazyshow 2023”	Phòng CTSV Ban Truyền thông Các Khoa	Trung tâm văn hoá Hà Nội, Số 1 - Phùng Hưng, Hà Đông

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

QUY CHẾ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
(Ban hành theo Quyết định số: 68 /QĐ-ĐHNT ngày 27/5/ 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

CHƯƠNG 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường), bao gồm: chương trình đào tạo (CTĐT) và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; một số quy định khác liên quan đối với sinh viên của Trường.

1.2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Trường tham gia hoặc có liên quan đến tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ. Các CTĐT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo thực hiện theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa Nhà trường và đơn vị đối tác nhưng không trái với những quy định của Quy chế này.

1.3. Quy chế này là căn cứ để Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản liên quan đến tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

2.1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2.2. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2.3. Nội dung, chuẩn đầu ra của CTĐT tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

2.4. Chương trình đào tạo của Trường được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và trước khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng.

2.5. Chương trình đào tạo đại học đơn ngành có khối lượng tối thiểu là 120 tín chỉ và CTĐT đại học song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ có khối lượng tối đa là 180 tín chỉ của Nhà trường, không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc

phòng - an ninh.

2.6. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy là 04 năm đối với các chuyên ngành có số tín chỉ dưới 140 tín chỉ và 05 năm đối với chuyên ngành dưới 160 tín chỉ;

b) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 05 năm đối với các chuyên ngành có số tín chỉ dưới 140 tín chỉ và 6 năm đối với chuyên ngành dưới 160 tín chỉ; Sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài (theo quy định tại khoản 2.7 điều này) thời gian hoàn thành khóa học.

2.7. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học

Thời gian hoàn thành khóa học tối đa của các ngành học không vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đó.

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy là 06 năm đối với các chuyên ngành có số tín chỉ dưới 140 tín chỉ và 8 năm đối với chuyên ngành dưới 160 tín chỉ;

b) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 08 năm đối với các chuyên ngành có số tín chỉ dưới 140 tín chỉ và 10 năm đối với chuyên ngành dưới 160 tín chỉ;

c) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ;

d) Đối với sinh viên thuộc diện đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học được kéo dài thời gian học tập tối đa để hoàn thành chương trình nhưng không quá 02 (hai) năm so với sinh viên diện bình thường.

Điều 3. Tín chỉ, học phần

3.1. Tín chỉ

a) Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định;

b) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

c) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

3.2. Học phần

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ; riêng học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc đồ án tốt nghiệp (sau đây gọi chung là khóa luận tốt nghiệp) là học phần đặc biệt, có khối lượng từ 10 đến 12 tín chỉ. Nội dung mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ hoặc một phần của học kỳ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã riêng do Nhà trường qui định.

c) Đề cương chi tiết học phần phản ánh số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần; nội dung lý thuyết và thảo luận/thực hành, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

3.3. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định của mỗi chương trình.

c) Học phần tương đương và học phần thay thế:

- Học phần tương đương là các học phần thuộc cùng khối/nhóm kiến thức và cùng số tín chỉ trong các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực tương ứng có thể thay thế nhau;

- Học phần thay thế là học phần tương đương với học phần trong các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực nhưng không còn được giảng dạy hoặc đã cập nhật, thay đổi.

d) Học phần tiên quyết: là học phần bắt buộc sinh viên phải học và thi đạt mới được đăng ký học tiếp sang học phần tiếp theo.

đ) Học phần học trước: là học phần sinh viên phải học và thi nhưng thi chưa đạt vẫn có thể đăng ký học các học phần tiếp theo.

e) Học phần song hành: là các học phần có thể đăng ký học đồng thời.

f) Đề cương chi tiết các học phần do Khoa/Viện/ (sau đây gọi chung là Khoa) Bộ môn quản lý học phần xây dựng và được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 4. Phương thức tổ chức đào tạo

Nhà trường áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ thống nhất cho tất cả các khóa học của hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo vừa làm vừa học, cụ thể:

a) Tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 5. Hình thức đào tạo

5.1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy lý thuyết được thực hiện tại Trường, riêng giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường. Hoạt động giảng dạy thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế có thể thực hiện tại các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức mà Nhà trường có văn bản liên kết đào tạo thực hành;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ 55 phút đến 20 giờ 45 phút các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của CTĐT do các đơn vị phụ trách xây dựng kế hoạch thực hiện, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

5.2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, kiến tập, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, ngoài cơ sở phối hợp đào tạo tại các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức mà Nhà trường có văn bản liên kết đào tạo thực hành;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 6. Liên kết đào tạo

6.1. Nhà trường liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

6.2. Các quy định để thực hiện liên kết đào tạo Nhà trường thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

CHƯƠNG 2. TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Thời gian và kế hoạch giảng dạy và học tập

7.1. Trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ: một năm học có hai học kỳ chính (học kỳ I, học kỳ II) và một học kỳ phụ (học kỳ III tổ chức trong hè). Mỗi học kỳ chính được chia làm hai đợt, mỗi đợt kéo dài 10 tuần, trong đó có 8 tuần thực học và 2 tuần thi kết thúc học phần ở cuối mỗi đợt. Trong năm học, Nhà trường tổ chức thêm một số đợt học bổ sung để đáp ứng nhu cầu của sinh viên; kế hoạch tổ chức đợt học bổ sung sẽ được thông báo trước khi bắt đầu học ít nhất 3 tuần.

7.2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, căn cứ vào kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Quản lý đào tạo thuộc Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây gọi tắt là Phòng Quản lý đào tạo) lập danh sách các lớp học phần, xây dựng thời khóa biểu dự kiến của các lớp học phần trong học kỳ và gửi về các Khoa. Trưởng khoa chịu trách nhiệm trước Nhà trường về việc phân công giảng viên phụ trách lớp học phần của các bộ môn trực thuộc. Sau khi hoàn thành việc nhập liệu, kiểm tra, rà soát, Phòng Quản lý đào tạo gửi thời khóa biểu về các bộ môn, gửi kế hoạch thi về Phòng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) thuộc Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây gọi tắt là Phòng Đảm bảo chất lượng) để thực hiện.

7.3. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và CTĐT. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày; trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

7.3. Mỗi ngày học có tối đa 14 giờ học (tiết học) được phân bổ như sau:

a) Các tiết học buổi sáng

Tiết học	Tiết 1	Tiết 2	Tiết 3	Tiết 4	Tiết 5
Giờ bắt đầu	8h00	8h50	9h40	10h40	11h30
Giờ kết thúc	8h50	9h40	10h30	11h30	12h20

b) Các tiết học buổi chiều

Tiết học	Tiết 6	Tiết 7	Tiết 8	Tiết 9	Tiết 10
Giờ bắt đầu	13h30	14h20	15h10	16h10	17h00
Giờ kết thúc	14h20	15h10	16h00	17h00	17h50

c) Các tiết học buổi tối

Tiết học	Tiết 11	Tiết 12	Tiết 13	Tiết 14
Giờ bắt đầu	18h00	18h50	19h45	20h35
Giờ kết thúc	18h50	19h40	20h35	21h25

Điều 8. Tổ chức đăng ký học tập

8.1. Thời gian đăng ký học theo thông báo của Trường muộn nhất 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ.

8.2. Phương thức đăng ký:

a) Đăng ký mặc định: căn cứ vào kế hoạch dự kiến trong chương trình đào tạo, Trường đăng ký mặc định một hoặc một số học phần bắt buộc cho sinh viên; sinh viên tự kiểm tra và điều chỉnh theo thông báo của Trường;

b) Sinh viên tự đăng ký: sinh viên dùng tài khoản cá nhân của mình tự đăng ký qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường hoặc đăng ký bằng phiếu hoặc kết hợp hai hình thức này.

8.3. Khối lượng tín chỉ sinh viên phải đăng ký quy định như sau:

a) Học kỳ chính: tối thiểu 12 tín chỉ và tối đa 25 tín chỉ;

b) Học kỳ phụ: tối đa 12 tín chỉ và không quy định mức tối thiểu.

8.4. Khối lượng học tập tối thiểu từng học kỳ không áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Không có lớp học phần mà sinh viên cần đăng ký học (do lớp học phần không đủ số sinh viên đăng ký tối thiểu để mở lớp hoặc do Trường không mở lớp học phần này trong học kỳ);

b) Tổng số tín chỉ chưa tích lũy của sinh viên ít hơn khối lượng học tập tối thiểu.

8.5. Rút bớt học phần đã đăng ký:

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện trong 02 tuần kể từ học kỳ chính bắt đầu, trong 01 tuần kể từ học kỳ phụ bắt đầu. Ngoài thời hạn quy định, nếu sinh viên không đi học được xem như tự ý bỏ học, sinh viên phải nhận điểm F và bị tính 100% học phí của học phần bỏ học.

Điều 9. Tổ chức giảng dạy và học tập

9.1. Tổ chức nhập học

a) Sinh viên trúng tuyển, nhập học theo Quy chế tuyển sinh đại học được xếp vào học theo ngành, chương trình đào tạo đã đăng ký và trúng tuyển. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây viết tắt là Ban Đào tạo).

b) Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Ban Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường và cấp các giấy tờ, tài liệu sau cho mỗi sinh viên:

- (i) Thẻ sinh viên;
- (ii) Sổ đăng ký học tập;
- (iii) Phiếu nhận cổ vấn học tập.

c) Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của Nhà trường.

7.4. Sinh viên nhập học được Trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

9.2. Tổ chức lớp học

Nhà trường thống nhất thực hiện giảng dạy theo học chế tín chỉ vì vậy, lớp học được tổ chức theo 02 loại, gồm:

9.2.1. Lớp sinh viên:

a) Lớp sinh viên được thành lập theo ngành và khoá đào tạo khi sinh viên làm thủ tục nhập học sau khi trúng tuyển. Danh sách lớp sinh viên và các chức danh của Ban Cán sự lớp và các tổ chức đoàn thể do Phòng Công tác sinh viên thuộc Ban Đào tạo (sau đây gọi tắt là Phòng Công tác sinh viên) đề xuất, trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt. Mỗi lớp sinh viên có 01 lớp trưởng và 01-2 lớp phó được Khoa chỉ định hoặc do tập thể lớp sinh viên bầu chọn và có một giảng viên làm cố vấn học tập. Lớp sinh viên được giữ ổn định từ đầu đến cuối khóa học nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá thể thao và để quản lý sinh viên trong quá trình học tập theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

b) Đầu khoá học, sinh viên được Phòng Công tác sinh viên cấp thẻ sinh viên; Phòng Quản lý đào tạo cấp thời khóa biểu, danh sách cổ vấn học tập các lớp, tài khoản cá nhân (account) bao gồm tên đăng nhập (user name) và mật khẩu (password) đăng nhập vào Cổng thông tin sinh viên của Trường để theo dõi CTĐT, kế hoạch đào tạo, đăng ký khối lượng học tập (KLHT), theo dõi thời khóa biểu và cập nhật các thông tin liên quan khác.

9.2.2. Lớp học phần

a) Lớp học phần bao gồm các sinh viên đăng ký hoặc cùng được bố trí vào học một học phần cụ thể. Mỗi lớp học phần có 01 lớp trưởng và 01-2 lớp phó được Ban Đào tạo chỉ định. Lớp học phần được giải tán sau khi hoàn thành kế hoạch giảng dạy theo quy định. Mỗi lớp học phần có mã lớp riêng ở từng học kỳ/đợt học.

b) Lớp học phần được thành lập dựa vào đăng ký KLHT của sinh viên về các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn, các học phần thuộc học kỳ phụ hoặc đợt bổ sung.

c) Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học phần:

- Học phần lý thuyết: 30 sinh viên;
- Học phần thực hành, thực tập: 25 sinh viên;
- Học phần đồ án môn học: 10 sinh viên;
- Học phần thí nghiệm (nếu có): 15 sinh viên.

Nếu số sinh viên đăng ký không đạt số lượng tối thiểu quy định để thành lập lớp học phần, thì lớp học phần sẽ không được tổ chức (hay bị hủy) và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có tổ chức lớp để đảm bảo đủ khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Trường hợp đặc biệt, nếu sinh viên có nhu cầu mở lớp học phần có số lượng sinh viên ít hơn quy định, sinh viên phải làm đơn xin mở lớp và cam kết đóng học phí cao hơn mức quy định.

d) Số lượng sinh viên tối đa của mỗi lớp học phần

- Các học phần lý thuyết: Phòng Quản lý đào tạo sắp xếp số lượng sinh viên tùy theo khả năng đáp ứng của các phòng học cụ thể.

- Các học phần đồ án/tiểu luận môn học: 25 sinh viên đối với các đồ án thuộc khối kiến thức cơ sở ngành; 15 sinh viên đối với các đồ án thuộc khối kiến thức chuyên ngành;

đ) Quy định mỗi giảng viên được hướng dẫn số lượng sinh viên tối đa đối với khóa luận tốt nghiệp, như sau:

- Giảng viên: 10 sinh viên;
- Giảng viên chính: 12 sinh viên;
- Giảng viên cao cấp: 15 sinh viên.
- Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

9.3. Thời khóa biểu và phân công giảng dạy

a) Theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Ban Đào tạo và công tác sinh viên chủ trì và phối hợp với các Khoa xây dựng thời khóa biểu từng học kỳ và thông báo đến sinh viên thời khóa biểu theo quy định. Khoa tổ chức phân công giảng viên giảng dạy theo thời khóa biểu đã được Ban Đào tạo phê duyệt;

b) Trong buổi học đầu tiên của học kỳ, giảng viên hướng dẫn đề cương chi tiết học phần và các quy định khác liên quan đến học phần.

9.4. Tổ chức dạy và học

Trường tổ chức dạy và học theo phương pháp đào tạo kết hợp, trong đó tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.4. Phương pháp dạy và học

Phương pháp dạy và học được phản ánh trong đề cương chi tiết của mỗi học phần, trong đó phương pháp lý thuyết - thảo luận được áp dụng cho tất cả các học phần của chương trình đào tạo. Dạy và học theo phương pháp lý thuyết - thảo luận được áp dụng phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và đặc thù học phần, trong đó buổi học lý thuyết được tổ chức chung cho nhiều lớp học phần, buổi học thảo luận được tổ chức theo từng lớp học phần.

Điều 10. Dạy học trực tuyến

10.1. Dạy học trực tuyến là hoạt động giảng dạy được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến.

10.2. Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến.

10.3. Tổng thời lượng dạy học trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

10.4. Hoạt động dạy học trực tuyến được thực hiện theo thời khóa biểu học kỳ với nội dung dạy học theo đề cương chi tiết học phần được phê duyệt.

10.5. Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo quy định của Trường, được Khoa quản lý môn học/học phần thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt.

10.6. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học trực tuyến thực hiện theo quy định tại đề cương chi tiết mỗi học phần; trong đó điểm đánh giá bằng hình thức trực tuyến chiếm không quá 50% điểm học phần. Trường hợp đặc biệt thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.7. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân: các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa, các đơn vị trực thuộc Trường; giảng viên, viên chức, nhân viên và sinh viên thực hiện dạy học trực tuyến và các việc liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó:

a) Bộ phận ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Ban Hành chính - Tổng hợp có trách nhiệm mở các lớp học trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến theo thời khóa biểu; phối hợp với các đơn vị quản lý đào tạo trong tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến; tổ chức quản lý và lưu trữ dữ liệu dạy học trực tuyến.

b) Giảng viên dạy học trực tuyến thực hiện các hoạt động chính sau: tổ chức giờ học trực tuyến theo thời khóa biểu để giảng bài và hướng dẫn sinh viên học tập; giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên; theo dõi và hỗ trợ sinh viên khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tư vấn, hỗ trợ, trả lời câu hỏi và giải đáp thắc mắc của sinh viên.

c) Sinh viên học tập trực tuyến thực hiện các hoạt động chính sau: tham dự giờ học trực tuyến theo thời khóa biểu hoặc do giảng viên tổ chức; thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của giảng viên; khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tham gia thảo luận trong giờ học trực tuyến.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 11. Đánh giá và tính điểm học phần

11.1. Đánh giá học phần

a) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây: (i) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng

chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên; (ii) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học; (iii) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

b) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không). Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

c) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm (iv) khoản 11.2 Điều này, trong đó:

- Điểm chuyên cần có trọng số 10% .
- Điểm đánh giá của giảng viên về nhận thức, thái độ trong quá trình học của sinh viên có trọng số 10% .
- Điểm đánh giá quá trình có trọng số 20%;
- Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%.

d) Giảng viên dạy lớp học phần chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm đánh giá nhận thức, điểm quá trình công khai với lớp trước khi kết thúc giờ lên lớp của học kỳ (hoặc trong buổi học cuối cùng của lớp học phần).

11.2. Cách tính điểm thành phần và điểm học phần

a) Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 và làm tròn đến 0,5 điểm;

b) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây (trừ các trường hợp được quy định tại điểm (iv) khoản này):

(i) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

(ii) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

(iii) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

iv) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 12. Thi kết thúc học phần, chấm thi

12.1. Thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi: (i) Điểm chuyên cần đạt từ 5 điểm trở lên; (ii) Đáp ứng các điều kiện trong đề cương chi tiết học phần;

b) Thời gian dành cho ôn thi các học phần tỷ lệ thuận với tăng số tín chỉ của các học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

12.2. Đề thi, hình thức thi, chấm thi, thi lại

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong đề cương chi tiết học phần; việc tổ chức ra đề thi hoặc được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc được thực hiện theo quy định của Trường;

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi trắc nghiệm hoặc tự luận, hoặc kết hợp giữa các hình thức này; thi vấn đáp, viết luận, bài tiểu luận, bài tập lớn, thực hành...

c) Việc chấm thi kết thúc học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm;

d) Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi; trong trường hợp hai giảng viên chấm thi vấn đáp không thống nhất được điểm chấm thi Trường bộ môn xử lý và quyết định;

đ) Điểm thành phần và điểm học phần được ghi vào bảng điểm học phần theo mẫu của Trường và gửi bản gốc về Ban Đào tạo để lưu trữ chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần;

e) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không); sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được thi bù ở đợt kế tiếp và được tính điểm lần đầu.

12.3. Khiếu nại điểm và xem lại kết quả bài thi học phần

a) Đối với điểm chuyên cần và điểm đánh giá quá trình, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần;

b) Đối với điểm thi kết thúc học phần, sinh viên có thể đề nghị xem lại kết quả bài thi học phần theo quy định của Trường;

c) Đối với điểm thông báo trên mạng quản lý đào tạo, sinh viên đề nghị Ban Đào tạo (Phòng Quản lý đào tạo) kiểm tra đối chiếu với bảng điểm gốc trong thời gian không quá 6 tháng kể từ ngày thi.

Điều 13. Học lại, thi lại, học cải thiện điểm

13.1. Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

13.2. Sinh viên có điểm học phần ngoại ngữ 1, ngoại ngữ 2 không đạt được phép thi lại. Trường hợp thi lại không đạt, sinh viên phải đăng ký học lại theo quy định;

13.3. Sinh viên các ngành Ngôn ngữ Nhật, Quốc tế học có điểm học phần tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Đức (trình độ sơ cấp, trung cấp) không đạt được phép thi lại. Trường hợp thi lại không đạt, sinh viên phải đăng ký học lại theo quy định. Đối với các học phần còn lại, nếu sinh viên có điểm không đạt phải đăng ký học lại theo quy định;

13.4. Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm. Khi đăng ký học lại học phần để cải thiện điểm, sinh viên được bảo lưu điểm chuyên cần và điểm đánh giá quá trình và được lấy điểm cao nhất trong các lần thi;

13.5. Tùy theo tình hình thực tế, Trường có thể tổ chức kỳ thi phụ sau mỗi kỳ thi của học kỳ chính để sinh viên thi bù, thi lại và cho phép sinh viên có học phần đạt điểm D được thi lại để cải thiện điểm. Điểm học phần của sinh viên sau khi thi lại, thi cải thiện điểm chỉ giới hạn ở mức điểm C và được bảo lưu điểm lần trước nếu điểm thi lần sau thấp hơn.

Điều 14. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

14.1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

14.2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số theo quy định tại Bảng 1.1 như dưới đây:

Bảng 1.1. Quy đổi điểm để tính điểm trung bình

<i>Thang điểm 10</i>	<i>Thang điểm chữ</i>	<i>Thang điểm 4</i>
Từ 8,5 đến 10	A	4
Từ 7,0 đến 8,4	B	3
Từ 5,5 đến 6,9	C	2
Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Dưới 4,0	F	0

14.3. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy được quy định theo Bảng 1.2 dưới đây:

Bảng 1.2. Xếp loại học lực theo thang điểm 4

<i>Loại học lực</i>	<i>Điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4</i>
1. Loại Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0
2. Loại Giỏi	Từ 3,2 đến cận 3,6
3. Loại Khá	Từ 2,5 đến cận 3,2
4. Loại Trung bình	Từ 2,0 đến cận 2,5
5. Loại Yếu	Từ 1,0 đến cận 2,0
6. Loại Kém.	Dưới 1,0

14.4. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 15. Xử lý kết quả học tập

15.1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

15.2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Số lần cảnh báo học tập vượt quá 2 lần liên tiếp hoặc vượt quá 3 lần không liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định tại khoản 2.7 Điều 2 của Quy chế này.

15.3. Trường thông báo danh sách sinh viên bị buộc thôi học trên cổng thông tin điện tử của Trường, Khoa quản lý sinh viên thông báo cho sinh viên hoặc thông báo cho người thân của sinh viên (nếu có địa chỉ).

15.4. Trong vòng 01 (một) tháng kể từ khi có quyết định thôi học, sinh viên được xét chuyển sang học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa (nếu có) tương ứng của Trường, nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối hình thức chuyển đến theo quy định.

Điều 16. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

16.1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

16.2. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

16.3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo (không tính khối lượng học tập các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Lý luận chính trị và Ngoại ngữ).

Điều 17. Trải nghiệm thực tế, kiến tập và thực tập tốt nghiệp

17.1. Trải nghiệm thực tế: đầu khóa học, muộn nhất là vào học kỳ 02 của năm thứ nhất,

Khoa đào tạo tổ chức cho sinh viên trải nghiệm hoạt động nghề nghiệp, vị trí việc làm của ngành, chương trình đào tạo.

17.2. Kiến tập: giữa khóa học, muộn nhất là vào năm thứ ba, Khoa đào tạo tổ chức cho sinh viên kiến tập về các hoạt động chuyên môn của ngành, chương trình đào tạo.

17.3. Thực tập tốt nghiệp: sinh viên đạt tích lũy từ 75% tổng khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo được đăng ký thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng tối thiểu 10 tín chỉ; thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp tối thiểu là 10 tuần.

17.4. Tổ chức thực hiện:

a) Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch chung của Trường, Trường Khoa có trách nhiệm tổ chức các công tác trải nghiệm thực tế, kiến tập, cụ thể hóa yêu cầu thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm ngành, chương trình đào tạo của đơn vị. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, kiến tập do Khoa xây dựng và thực hiện theo yêu cầu của khoản 17.1 và khoản 17.2 Điều này;

b) Trường Khoa có trách nhiệm tổ chức phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định: (i) giảng viên (cơ hữu, thỉnh giảng) có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ đúng ngành hoặc đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành từ 03 năm trở lên; (ii) mỗi giảng viên hướng dẫn không quá 15 sinh viên trong 01 đợt thực tập.

Điều 18. Học phần khóa luận tốt nghiệp

18.1. Điều kiện được làm khóa luận

Học phần Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần đặc biệt có khối lượng được quy định trong CTĐT cụ thể của từng ngành, được thực hiện ở học kỳ cuối cùng của khóa học. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét cho làm KLTN:

a) Cho đến thời điểm xét nhận KLTN không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đã học tất cả các học phần của CTĐT (không bao gồm các học phần: KLTN, Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất);

c) Được xếp trình độ năm cuối của khoá học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá quy định tại khoản 14.4 Điều 14 của Quy chế này; không thuộc diện bị cảnh báo học tập;

d) Có điểm rèn luyện đạt từ 50 điểm trở lên;

đ) Không vi phạm thời gian tối đa hoàn thành khoá học;

e) Hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định;

f) Được khoa chuyên ngành quản lý đề xuất.

g) Thời gian thực hiện KLTN được quy định trong CTĐT của các ngành đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

h) Hình thức, nội dung, quy trình thực hiện giao KLTN được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-ĐHNT ngày 08/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi.

18.2. Chấm khóa luận tốt nghiệp

a) Trường Khoa tổ chức Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. Hội đồng gồm 03 thành viên là các giảng viên đủ tiêu chuẩn hướng dẫn thực tập, mỗi thành viên chấm theo thang điểm 10,

lấy lẻ đến 0,5 điểm. Điểm chấm KLTN của hội đồng là trung bình cộng điểm chấm của 03 thành viên, lấy lẻ đến 0,1 điểm;

b) Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học và được chấm theo thang 10, lấy lẻ đến 0,1 điểm và được tính từ 02 thành phần: (i) Điểm do giảng viên hướng dẫn chấm theo thang 10, lấy lẻ đến 0,5 điểm chiếm 50%; và (ii) Điểm do hội đồng chấm chiếm 50%;

c) Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Trường hợp điểm khóa luận tốt nghiệp được hội đồng chấm trực tuyến có trọng số cao hơn 50% cần đáp ứng thêm các điều kiện: (i) Được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học; (ii) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 19. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

19.1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất;

d) Hoàn thành “Tuần sinh hoạt công dân-sinh viên” và đạt điểm đánh giá rèn luyện theo quy định đối với sinh viên đại học chính quy;

đ) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

19.2. Hằng năm, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho các sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền làm Chủ tịch, Phó Hiệu trưởng làm Phó Chủ tịch; Trường Ban Đào tạo làm uỷ viên thường trực; thành viên là các Trưởng Khoa đào tạo và Trưởng phòng Công tác sinh viên thuộc Ban Đào tạo.

19.3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ học phí, lệ phí theo quy định.

19.4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 14.2 Điều 14 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

19.5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thời học được hoàn thành các điều kiện còn thiếu và được đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

19.6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong

chương trình đào tạo của Trường.

19.7 Sinh viên đại học chính quy hết thời gian học tối đa theo quy định được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa (nếu có) tương ứng của Trường, nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối hình thức chuyển đến theo quy định.

CHƯƠNG 4. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 20. Nghỉ học tạm thời, thôi học

20.1. Sinh viên nghỉ học tạm thời trong học kỳ, không thuộc diện theo khoản 19.2 Điều này do bị ốm hoặc vì lý do chính đáng khác, phải làm đơn kèm theo minh chứng gửi Trường Khoa đào tạo xem xét, quyết định.

20.2. Nghỉ học tạm thời: sinh viên được xin nghỉ học tạm thời (từ 01 học kỳ chính trở lên) và được bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

20.3. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2.6 Điều 2 của Quy chế này.

20.4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua Ban Đào tạo) ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

20.5. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác. Sinh viên xin thôi học được bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

Điều 21. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

21.1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc chuyển đơn vị liên kết đào tạo (đối với sinh viên vừa làm vừa học) khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm cuối khóa học theo thiết kế, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2.7 Điều 2 của Quy chế này;
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khóa tuyển sinh;
- c) Đạt yêu cầu các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Được sự đồng ý của Trường các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo (nơi chuyển đi và chuyển đến) hoặc Trường đơn vị liên kết đào tạo (nơi chuyển đi và chuyển

đến) đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học và của Hiệu trưởng.

21.2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2.7 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

21.3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 22. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

22.1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

22.2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (*không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần Giáo dục thể chất*).

22.3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (*không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và các học phần Giáo dục thể chất*).

22.4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 23. Học cùng lúc hai chương trình

23.1. Trường thực hiện chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ, vì vậy sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi đảm bảo các điều kiện quy định, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 22.2 Điều này.

23.2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau đây:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

23.3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo và sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

23.4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2.7 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

23.5 Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 24. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

24.1 Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

24.2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

24.3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định về công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

25.1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 24.2 Điều này.

25.2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

25.3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

CHƯƠNG 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

26.1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm: Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

26.2. Trường tổ chức lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

26.3. Trường công khai trên cổng thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

- a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;
- b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông; trong đó ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định.

Điều 27. Điều khoản thi hành

27.1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa học tuyển sinh sau ngày 03 tháng 5 năm 2021, thay thế Quyết định số 119/QĐ-ĐHNT ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nguyễn Trãi;

27.2. Trường Ban Đào tạo, Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường, sinh viên đại học chính quy, sinh viên đại học vừa làm vừa học và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này;

27.3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Ban Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

TRUNG THỰC

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

QUY CHẾ KIỂM TRA GIỮA KỲ, THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP VÀ LÀM KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
(Ban hành theo Quyết định số: 114/QĐ-ĐHNT ngày 02 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, đối tượng áp dụng

1. Mục đích: thống nhất việc tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học các học phần của sinh viên/học viên (sau đây gọi chung là sinh viên) bậc đại học, sau đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường), gồm: Nội dung và kế hoạch đánh giá, trách nhiệm của các cá nhân và đơn vị liên quan; quy trình tổ chức thi, chấm thi, khiếu nại kết quả học tập, quản lý điểm thi, bài thi; khen thưởng và xử lý vi phạm; chế độ báo cáo và lưu trữ.

2. Đối tượng áp dụng: sinh viên đại học, học viên sau đại học, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Nhà trường.

Điều 2. Tài liệu viện dẫn

1. Quyết định số: 18/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

2. Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. Thông tư số 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

4. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

5. Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ ngành giáo dục.

6. Quy chế Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nguyễn Trãi ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHNT, ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi.

7. Quyết định số 39/QĐ- ĐHNT ngày 29 tháng 3 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo nhiệm kỳ 2022-2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi.

8. Quyết định số 48/QĐ- ĐHNT ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Đại học Nguyễn Trãi về việc ban hành Quy định đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Nguyễn Trãi.

9. Quyết định số 109/QĐ- ĐHNT ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi về việc ban hành Quy trình kiểm soát quá trình công nhận tốt nghiệp và quản lý cấp phát văn bằng tốt nghiệp.

10. Quyết định số 14/QĐ- ĐHNT ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi về việc ban hành Quy định về Tổ chức làm đồ án và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nguyễn Trãi.

11. Công văn số 31/CV-ĐHNT ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi về việc quy định danh mục hồ sơ kiểm duyệt để trình hội đồng xét tốt nghiệp.

12. Quyết định số 100/QĐ-ĐHNT ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi về việc ban hành “Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ”.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. Cán bộ coi thi (CBCT): là những cán bộ, giảng viên thuộc khoa, phòng, trung tâm trong Trường đủ điều kiện, tốt nghiệp đại học trở lên, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Cán bộ chấm thi (CBChT): là các giảng viên có đủ tiêu chuẩn được Khoa cử tham gia chấm thi.

3. Bảng điểm gốc: là bảng điểm chưa qua sao chép (photocopy) do những người có trách nhiệm trực tiếp ký xác nhận bằng bút mực màu đỏ.

4. Bảng quan hệ phách – điểm, được viết bằng bút mực đỏ có chữ ký của 02 cán bộ chấm thi và Trưởng Khoa; được tổng hợp theo mẫu QC114-B04.

5. Biên bản phách: là bảng quan hệ số báo danh – số phách. Biên bản phách do Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí thuộc Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây viết tắt là Phòng Đảm bảo chất lượng) chịu trách nhiệm thực hiện.

6. Ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần (NHCHT), gồm: NHCHT các học phần thi theo hình thức tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan (trên giấy/trên máy tính). NHCHT do Khoa biên soạn theo mẫu quy định, đã được đánh giá phản biện tại Khoa.

7. Lưu chiếu: Là hoạt động lưu trữ một mã đề thi dưới dạng một văn bản tại Phòng Đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

8. Đề thi kết thúc học phần (KTHP) là kết quả tổ hợp từ NHCHT dựa trên bảng kết cấu đề thi.

9. Tính giá trị của một hình thức thi hoặc kiểm tra là khả năng đo lường được chuẩn đầu ra của học phần sử dụng hình thức kiểm tra đánh giá đó. Tính giá trị của một hình thức thi hoặc kiểm tra được đánh giá bằng phương pháp chuyên gia.

10. Độ tin cậy của đề thi (hoặc câu hỏi thi) là sự phản ánh mức độ tương đương của kết quả thi sử dụng đề thi (hoặc câu hỏi thi) ở nhiều lần thi khác nhau. Độ tin cậy của đề thi (hoặc câu hỏi thi) được đánh giá bằng phương pháp thống kê.

11. Phòng thi trắc nghiệm là phòng máy tính được thiết kế và cài đặt phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính.

12. Phần mềm thi trắc nghiệm là phần mềm được sử dụng để tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính.

13. Thi trực tuyến là hình thức người học làm bài thi trên các phần mềm hoặc ứng dụng công nghệ thông tin qua hệ thống máy chủ, với máy thi và thiết bị thi kết nối với máy chủ qua mạng internet mà không cần tiếp xúc trực tiếp với cán bộ coi thi hay bộ phận quản lý thi.

14. Phần mềm thi trực tuyến là hệ thống các phần mềm đáp ứng được công tác tổ chức thi trực tuyến, đảm bảo hoạt động kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng.

15. Phần mềm giám sát là các phần mềm hỗ trợ quản lý, giám sát trực tuyến quy trình tổ chức thi, quá trình làm bài của thí sinh, quá trình coi thi của cán bộ và các bộ phận liên quan.

16. Máy chủ là máy được dùng để thiết lập, cài đặt hệ thống thi trực tuyến, được đặt tại Nhà trường.

17. Máy trạm là máy tính được dùng để tổ chức thi, bao gồm:

a) Thiết bị coi thi của cán bộ điều hành thi, coi thi: máy tính cá nhân có camera, microphone, loa hoặc tai nghe, có kết nối internet và được kết nối với phần mềm thi trực tuyến, đảm bảo nguồn điện và dung lượng đường truyền trong suốt thời gian thi. Đơn vị tổ chức thi có thể có yêu cầu kỹ thuật riêng đối với thiết bị coi thi.

b) Thiết bị làm bài thi của thí sinh: máy tính cá nhân có camera, microphone, loa hoặc tai nghe, có kết nối internet, được cài đặt trình duyệt sử dụng cho kỳ thi theo quy định và kết nối được tới phần mềm thi trực tuyến, đảm bảo nguồn điện và dung lượng đường truyền trong suốt thời gian thi. Đơn vị tổ chức thi có thể có yêu cầu kỹ thuật riêng đối với thiết bị thi.

c) Thiết bị hỗ trợ giám sát của thí sinh: máy tính cá nhân hoặc điện thoại có camera, microphone, loa, có kết nối internet, được cài đặt trình duyệt sử dụng cho kỳ thi theo quy định và kết nối được tới ứng dụng liên quan do đơn vị tổ chức thi quy định, đảm bảo nguồn điện và dung lượng đường truyền trong suốt thời gian thi.

18. Phòng thi trực tuyến là khu vực làm bài thi do thí sinh tự chuẩn bị, bảo đảm gọn gàng, ngăn nắp, yên tĩnh, không có người xung quanh, ánh sáng phù hợp để hình ảnh camera rõ nét, giám sát được các hoạt động của thí sinh trong thời gian thi. Đơn vị tổ chức thi có thể ban hành bổ sung các tiêu chí quy định về phòng thi.

19. Phòng điều hành thi, coi thi trực tuyến là khu vực làm việc có máy trạm dành cho cán bộ điều hành thi, cán bộ coi thi đáp ứng yêu cầu tại quy định này, được bố trí tại đơn vị, bảo đảm gọn gàng, ngăn nắp, không có tiếng ồn.

20. Sự cố trong quá trình thi trực tuyến là những tình huống xảy ra trong quá trình thi như máy chủ, máy trạm bị lỗi, mất điện, mất kết nối internet và các tình huống khách quan khác làm gián đoạn quá trình làm bài của thí sinh hoặc quá trình coi thi.

21. Dữ liệu tổ chức thi trực tuyến bao gồm danh sách thí sinh theo ca thi/phòng thi, các biên bản ghi nhận công tác tổ chức thi, dữ liệu video/hình ảnh/âm thanh ghi lại quá trình tổ chức thi, kết quả làm bài và bảng điểm của thí sinh.

22. Tạm dừng quyền dự thi trực tuyến, chuyển thi bổ sung là những phát sinh trong quá trình coi thi vào thời điểm cán bộ coi thi nhận định là thiết bị thi của thí sinh không đáp ứng được các quy định về thi trực tuyến hoặc có sự cố khách quan trong quá trình thi. Khi đó, thí sinh sẽ dừng thi, hủy kết quả thi thời điểm hiện tại và chuyển sang danh sách thi bổ sung.

Điều 4. Danh mục các từ viết tắt.

Trong Quy định này, các từ ngữ và cụm từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

- Bộ GDĐT: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- ĐHNT: Đại học Nguyễn Trãi.
- Ban ĐTCTSV: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên
- TNMT: Trắc nghiệm trên máy tính.
- TNG: Trắc nghiệm trên giấy.
- HP: Học phần.
- TC: Tín chỉ.

- CC: Chuyên cần.
- GK: Giữa kỳ.
- KTHP: Kết thúc học phần.
- NHCHT: ngân hàng câu hỏi thi.

CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ

Điều 5. Quy định về hình thức, thời gian kiểm tra giữa kỳ

1. Hình thức kiểm tra GK là tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bài tập nhóm (03 sinh viên/nhóm);
2. Thời gian kiểm tra GK là 50 phút (bằng thời gian 01 giờ học lý thuyết) không phân biệt số tín chỉ của học phần;
3. Sinh viên phải làm bài kiểm tra giữa kỳ trên giấy thi theo mẫu thống nhất của Nhà trường.

Điều 6. Quy định về đề kiểm tra giữa kỳ

Đề kiểm tra GK do Khoa tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi kiểm tra GK hoặc bắt thăm từ ngân hàng đề kiểm tra GK do Khoa xây dựng và quản lý. Khi tổ hợp đề kiểm tra hoặc bắt thăm đề kiểm tra Khoa phải lập biên bản theo mẫu QC114-B22. Giảng viên chịu trách nhiệm nhân bản đề kiểm tra GK và chịu trách nhiệm về tính bảo mật của đề kiểm tra GK.

Điều 7. Tổ chức coi thi kiểm tra giữa kỳ

Giảng viên giảng dạy lý thuyết tổ chức kiểm tra GK vào đúng tiết dạy lý thuyết, tại giảng đường đã được sắp xếp trong thời khóa biểu. Trước giờ kiểm tra, giáo viên nhận đủ giấy thi tại Phòng Đảm bảo chất lượng và phát cho sinh viên tại phòng thi kiểm tra.

Điều 8. Tổ chức chấm kiểm tra giữa kỳ và trả kết quả kiểm tra.

1. Việc chấm bài kiểm tra GK phải được 02 giảng viên tiến hành chấm trực tiếp.
2. Việc trả kết quả kiểm tra: sau khi kết thúc việc chấm bài kiểm tra GK, giảng viên tập hợp ghi điểm theo danh sách mẫu quy định và bàn giao về Khoa cùng với bài kiểm tra GK đã chấm, có biên bản bàn giao bài kiểm tra, Phiếu ghi điểm GK theo mẫu QC114-B02.

CHƯƠNG 3. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP

Điều 9. Quy định về câu hỏi thi và ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần

1. Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn thuộc Trường (*sau đây gọi chung là Trưởng Khoa*) chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn giảng viên phụ trách học phần trực thuộc Khoa biên soạn câu hỏi thi và NHCHT cùng với đáp án.

2. Nội dung, thể thức trình bày câu hỏi thi và NHCHT do tập thể giảng viên giảng dạy học phần xây dựng và được thực hiện theo quy định tại “Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi và ngân hàng đề thi tại Trường Đại học Nguyễn Trãi” ban hành theo Quyết định số 95/QĐ-ĐHNT, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi.

3. Thời gian làm bài thi thực hiện theo khoản 1, Điều 8 tại “Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi và ngân hàng đề thi” ban hành theo Quyết định số 95/QĐ-ĐHNT, ngày 12/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi.

4. Trưởng Khoa trực tiếp chỉ đạo việc biên soạn, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật

NHCHT trước khi bàn giao cho Phòng Đảm bảo chất lượng để chuẩn bị cho kỳ thi.

5. Ngân hàng câu hỏi thi, đáp án sử dụng tại kỳ thi kết thúc học phần, nếu chưa sử dụng là tài liệu thuộc danh mục bí mật Nhà trường do Khoa, Phòng Đảm bảo chất lượng lưu giữ theo chế độ bảo mật.

Điều 10. Quản lý NHCHT và đáp án của kỳ thi kết thúc học phần

1. Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án của mỗi học phần do Khoa xây dựng, quản lý. Các Khoa gửi NHCHT, kết cấu đề thi (01 bản in, 01 bản điện tử) theo quy định tại Quyết định số 95/QĐ-ĐHNT ngày 12/7/2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi và ngân hàng đề thi (sau đây viết tắt là Quyết định số 95/QĐ-ĐHNT) về Phòng Đảm bảo chất lượng trước 01 tháng khi học phần đó được tổ chức thi lần đầu tiên để khai thác sử dụng cho sinh viên các lớp thi KTHP và bộ đáp án NHCHT có niêm phong để sử dụng khi có khiếu nại về kết quả thi. Việc bàn giao NHCHT và đáp án phải được lập thành văn bản có chữ ký của lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng và Trưởng Khoa, biên bản bàn giao được lập theo mẫu tại Quyết định số 95/QĐ-ĐHNT.

2. Bản in đáp án của NHCHT lưu tại Phòng Đảm bảo chất lượng và chỉ được sử dụng khi có khiếu nại về kết quả thi. Trong trường hợp này, việc mở niêm phong bộ đáp án NHCHT phải có sự chứng kiến của 03 bên (đại diện Ban Giám hiệu, lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng). Sau khi giải quyết khiếu nại xong, bản in đáp án Ngân hàng phải được niêm phong ngay tại chỗ dưới sự chứng kiến của 03 bên tham gia mở niêm phong.

Điều 11. Quy định về bốc thăm câu hỏi khi sinh đề thi kết thúc học phần

1. Đối với đề thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính: thực hiện theo Quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính của Nhà trường.

2. Đối với đề thi theo hình thức tự luận: Phòng Đảm bảo chất lượng sử dụng phần mềm để tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên câu hỏi trong NHCHT, trong khi chưa có phần mềm tạm thời áp dụng hình thức bốc thăm ngẫu nhiên thủ công. Việc bốc thăm câu hỏi thi do 02 cán bộ của Phòng Đảm bảo chất lượng đảm nhiệm trong đó 01 người thực hiện nghiệp vụ và 01 người (là lãnh đạo phụ trách bộ phận Khảo thí) đối chiếu với mẫu, kết cấu, kiểm tra về hình thức đề thi; cả 02 cán bộ phải ký trực tiếp vào 02 góc dưới cuối của đề thi sau khi đã được kiểm tra.

Điều 12. Sao in, kiểm tra, niêm phong, bảo mật và giao nhận đề thi KTHP

1. Đề thi sau khi được kiểm tra sẽ giao cho 01 cán bộ của Phòng Đảm bảo chất lượng tổ chức sao in. Mỗi học phần phải có ít nhất 02 mã đề thi đối với hình thức thi theo tự luận và 04 mã đề thi đối với đề thi theo hình thức trắc nghiệm trên giấy. Số lượng đề thi sao in đúng bằng số thí sinh trong danh sách dự thi do Phòng Quản lý đào tạo thuộc ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây gọi chung là Phòng Quản lý đào tạo) lập. Cán bộ sao in không được đọc đề thi.

2. Sau khi kết thúc công tác sao in đề thi, 01 cán bộ của Phòng Đảm bảo chất lượng (không phải người được giao nhiệm vụ sao in) tiến hành kiểm tra, đối chiếu về tên học phần tổ chức thi, chất lượng bản in, số lượng, hình thức bao bì và tiến hành niêm phong túi đựng đề thi. Túi đựng đề thi được dán tem niêm phong tại các mép giao của túi.

3. Việc giao nhận đề thi, danh sách dự thi được thực hiện tại Phòng Đảm bảo chất lượng trước giờ thi 15 phút. Khi nhận đề thi từ Phòng, CBCT phải kiểm tra đối chiếu kỹ tên học phần tổ chức thi, lớp thi, số lượng đề thi so với danh sách dự thi, kế hoạch thi rồi điền đầy đủ các

thông tin và ký nhận đề vào sổ giao nhận đề thi tại Phòng. Sổ giao nhận đề thi sử dụng mẫu QC114-B05.

Điều 13. Lưu trữ đề thi KTHP

1. Sau khi sao in mỗi một mã đề thi được lưu trữ để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Đề thi lưu trữ phải được niêm phong theo quy định và được lưu tại Phòng Đảm bảo chất lượng theo chế độ bảo mật.

2. Việc bóc túi đề thi phải có sự chứng kiến của Phòng Đảm bảo chất lượng, đại diện Khoa và có biên bản kèm theo mẫu QC114-B06.

3. Đề thi được lưu hết khóa học theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Điều 14. Quy định về đánh giá tính giá trị và độ tin cậy của đề thi KTHP

1. Sau khi chấm thi xong, CBChT tổng hợp số lượng câu hỏi thi được sử dụng trong lần thi này, thống kê (có thể thống kê theo hình thức chọn mẫu) số lượng thí sinh trả lời đúng đối với mỗi câu hỏi được sử dụng để đánh giá NHCHT, kết quả được báo cáo về Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (sau đây viết gọn là Phòng Đảm bảo chất lượng) để giám sát thực hiện, về Khoa, khoa đề tập hợp và có kế hoạch điều chỉnh đối với đề thi.

2. Các câu hỏi thi có ít hơn 10% số lượng thí sinh trả lời đúng hoặc các câu hỏi có nhiều hơn 90% thí sinh trả lời đúng cần phải được xem xét, sửa chữa hoặc loại khỏi NHCHT.

3. Sau khi kết thúc kỳ thi, Phòng Đảm bảo chất lượng tổng hợp, đánh giá độ tin cậy của các câu hỏi thi được sử dụng thông qua phân tích kết quả thi. Kết quả phân tích được so sánh với các học kỳ trước đó để đánh giá độ tin cậy. Khuyến cáo kết quả thi có phân bố chuẩn hoặc gần chuẩn với giá trị trung bình 5,5 và độ lệch chuẩn từ 1,5 đến 1,8.

4. Căn cứ kết quả thi, định kỳ mỗi năm một lần các Khoa tiến hành đánh giá tính giá trị và độ tin cậy của các đề thi/câu hỏi thi theo quy định của các tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó, các Khoa tiến hành những điều chỉnh đối với đề thi/câu hỏi thi theo quy định cải tiến chất lượng.

Điều 15. Quy định về kế hoạch thi; thời gian thi; phòng thi; giấy thi, giấy nháp

1. Kế hoạch thi do Phòng Quản lý đào tạo xây dựng theo quy định của Nhà trường.

2. Thời gian tổ chức thi: thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian ôn và thi của mỗi kỳ thi phải được Hiệu trưởng được phê duyệt trong kế hoạch đào tạo đầu mỗi năm học.

3. Phòng thi phải đảm bảo đủ chỗ ngồi cho sinh viên, đủ ánh sáng và cơ sở vật chất cần thiết phục vụ thi, đảm bảo không quá 40 sinh viên trên một phòng thi. Mỗi phòng thi phải có ít nhất 02 CBCT (đối với môn thi tự luận, trắc nghiệm trên giấy), có 02 cán bộ hỏi thi trên 01 bàn hỏi thi (đối với môn thi hình thức vấn đáp).

4. Giấy thi, giấy nháp đối với các học phần thi theo hình thức tự luận và trắc nghiệm trên giấy sử dụng mẫu giấy thống nhất do Nhà trường ban hành. Nếu phát hiện trường hợp sinh viên sử dụng giấy thi và giấy nháp không đúng theo quy định, cán bộ coi thi lập biên bản xử lý ở mức đình chỉ thi.

Điều 16. Công tác tổ chức thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức

thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là 2 tuần sau kỳ thi chính. Việc tổ chức kỳ thi phụ do Hiệu trưởng quyết định.

Trường hợp sinh viên không tham dự kỳ thi vì lý do cá nhân đã có đơn xin hoãn thi được cố vấn học tập, lãnh đạo khoa và Ban ĐTCTSV chấp thuận; sinh viên sẽ được dự thi ghép cùng lớp có học phần xin hoãn thi ở kỳ thi liền kề tiếp theo hoặc sẽ tổ chức thêm kỳ thi phụ cho sinh viên dự thi nếu có điều kiện.

2. Việc tổ chức thi KTHP được tổ chức tập trung. Đối với các học phần tổ chức thi theo hình thức thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), trắc nghiệm trên máy, vấn đáp đề thi KTHP được tổ hợp từ NHCHT theo quy định hiện hành của Nhà trường. Đối với các học phần tổ chức thi theo hình thức viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên, Khoa đề xuất phương án trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 17. Công tác coi thi kết thúc học phần

Công tác coi thi kết thúc học phần áp dụng theo Khoản 2 Điều 22 của Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và được cụ thể như sau:

1. Trước khi tiến hành thi KTHP, CBCT kiểm tra phòng thi, gọi thí sinh vào phòng thi. Khi gọi thí sinh vào phòng thi, CBCT yêu cầu thí sinh xuất trình thẻ sinh viên hoặc giấy tờ tùy thân khác có ảnh và có đóng dấu.

2. Kiểm tra tính nguyên vẹn của túi đề thi: trước khi bóc túi đề thi, CBCT phải kiểm tra túi đề thi và yêu cầu 02 thí sinh xác nhận túi đề thi còn nguyên niêm phong. Ngay sau khi bóc túi đề thi, cán bộ coi thi phải đếm số lượng đề thi có trong túi đựng đề thi, so sánh số lượng đề thi và tên học phần trong đề thi và nội dung ghi trên túi đựng đề thi. Nếu phát hiện có sự sai lệch, cần lập biên bản hiện trạng và báo ngay cho Phòng Đảm bảo chất lượng.

3. Quy trình coi thi áp dụng theo Điều 22 của Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Khi thu bài thi, CBCT phải kiểm tra đối chiếu các thông tin về họ và tên, mã số sinh viên, số báo danh của thí sinh trong bài thi, số lượng tờ giấy thi, chữ ký của CBCT. Các bài thi phải được xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn của số báo danh trong danh sách dự thi.

4. Việc tổ chức thi kết thúc học phần bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính số lượng CBCT được bố trí theo nguyên tắc:

- Phòng thi không quá 60 sinh viên: 2 CBCT.
- Phòng thi từ 61 đến 80 sinh viên: 3 CBCT.
- Không bố trí phòng thi có trên 80 sinh viên. Với các phòng có sức chứa lớn phải chia thành nhiều phòng thi nhỏ.
- Mỗi buổi thi trắc nghiệm trên máy tính phải cử chuyên viên của Phòng Đảm bảo chất lượng trực thư ký giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thi theo trách nhiệm được phân công;

5. Công tác giao nhận bài thi KTHP

a) Bài thi của thí sinh phải do hai (02) CBCT ký và ghi rõ họ tên trên bài thi. Những bài thi thiếu chữ ký của CBCT là bài thi không hợp lệ và không có giá trị.

b) CBCT khi bàn giao túi bài thi cho Phòng Đảm bảo chất lượng cùng với cán bộ của

Phòng tiến hành kiểm tra hiện trạng túi bài thi với các thông tin về tên học phần thi, lớp thi, ngày thi, số bài thi, số tờ giấy thi. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện thấy trường hợp bất thường; CBCT và cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng cùng tiến hành lập biên bản ghi nhớ và báo cáo lãnh đạo Phòng để có phương án giải quyết. Kiểm tra xong CBCT ký sổ xác nhận nộp bài thi tại Phòng Đảm bảo chất lượng theo mẫu QC114-B08.

Điều 18. Trách nhiệm của cán bộ coi thi, sinh viên tham gia thi KTHP

1. Trách nhiệm của CBCT thi áp dụng khoản 2 Điều 22 của Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Túi bài thi được bàn giao ngay giữa 02 CBCT và cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng ngay sau khi thi xong tại Phòng Đảm bảo chất lượng.

2. Trách nhiệm của thí sinh áp dụng theo Điều 14 của Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Nếu thí sinh vi phạm Quy chế thi thì sẽ bị xử lý theo Điều 54 của Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. Khi có vi phạm các cán bộ coi thi có trách nhiệm lập Biên bản vi phạm quy chế thi theo mẫu QC114-B19.

Điều 19. Công tác chấm thi kết thúc học phần

1. Đối với hình thức thi tự luận, thi trắc nghiệm trên giấy:

a) Trong thời gian 02 ngày sau khi thi, cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng đánh số phách theo mẫu (QC114-B03) và cắt phách theo quy định, cán bộ chấm thi theo danh sách Khoa cử đến Phòng Đảm bảo chất lượng nhận bài thi và chấm thi theo đúng tiến độ. Trước khi chấm thi, cán bộ chấm thi nộp đáp án đề thi có xác nhận của Trưởng Khoa. Khi nhận bài, cán bộ chấm thi phải kiểm tra số bài, số tờ giấy thi và ký nhận. Mỗi bài thi do 02 cán bộ chấm thi chấm trực tiếp trên bài. Sau khi chấm cán bộ chấm thi phải ghi điểm bằng bút có mực màu đỏ vào Phiếu chấm thi (QC114-B04) và phải bàn giao cho Phòng Đảm bảo chất lượng ngay sau khi chấm xong. Phiếu bàn giao phải có đầy đủ chữ ký bằng bút có mực màu đỏ của 02 cán bộ chấm thi, Trưởng Khoa.

b) Việc ghép phách được thực hiện bởi cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng. Sau khi ghép phách, cán bộ ghép phách in bảng điểm theo mẫu (QC114-B16). Bảng điểm được in thành 04 bản, có chữ ký bằng bút có mực màu đỏ của đại diện cán bộ chấm thi, cán bộ nhập điểm và lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng.

2. Đối với hình thức thi vấn đáp, thực hành:

a) Việc tổ chức chấm thi vấn đáp phải do 02 (hai) giảng viên thực hiện trên một bàn hỏi thi. Điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình Trưởng Khoa quyết định.

b) Điểm thi KTHP phải ghi vào bảng điểm theo mẫu (QC114-B14) do Phòng Quản lý đào tạo lập, có chữ ký bằng mực màu đỏ của hai giảng viên chấm thi, Trưởng Khoa. Sau khi kết thúc thi vấn đáp chậm nhất 03 ngày, Khoa cử giảng viên cùng với Phòng Đảm bảo chất lượng nhập điểm vào mẫu bảng điểm quy định của Phòng Quản lý đào tạo.

3. Đối với môn thi trắc nghiệm trên máy tính (TNMT): việc tổ chức thi và chấm thi được áp dụng theo Quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề và tổ chức thi trắc nghiệm trên

máy tính hiện hành của Nhà trường.

Kết quả bài thi của sinh viên tại các môn thi hình thức TNMT được lập thành 04 bản gốc trong đó một bản lưu tại Khoa, một bản lưu tại Bộ môn (*nếu Khoa có Bộ môn*), một bản gửi về Phòng Quản lý đào tạo và một bản gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng chậm nhất 02 ngày sau khi kết thúc chấm thi KTHP. Bảng điểm thi KTHP phải được lập theo đúng thứ tự danh sách dự thi do Phòng Quản lý đào tạo lập. Toàn bộ dữ liệu về quá trình thi, kết quả thi của thí sinh phải được lưu trữ trên máy chủ của Nhà trường và sao lưu 01 bản trên đĩa CD (đĩa quang) gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng.

4. Địa điểm chấm thi: CBChT chấm bài tại phòng chấm thi của Nhà trường.

5. Lưu trữ bài thi: Phòng Đảm bảo chất lượng lưu giữ bài thi hết khóa học theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

6. Cán bộ thanh tra (Phòng Đảm bảo chất lượng) có trách nhiệm giám sát chặt chẽ khâu chấm thi, lưu trữ bài thi. Nếu phát hiện có sai phạm trong quản lý bài, phách, biểu hiện của tiêu cực như đánh dấu bài, sửa điểm, sửa bài thi...cán bộ thanh tra lập biên bản đề nghị hình thức xử lý theo quy định.

7. Xử lý các trường hợp đặc biệt phát hiện được trong khi chấm thi: việc xử lý các trường hợp đặc biệt phát hiện trong khi chấm thi cán bộ đánh phách, cán bộ chấm thi có trách nhiệm phát hiện và báo cáo Trưởng Khoa chấm thi, lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng những bài thi có biểu hiện vi phạm Quy chế cần xử lý, ngay cả khi không có biên bản do CBCT lập tại phòng thi. Sau khi Trưởng Khoa chấm thi đã xem xét và kết luận về các trường hợp vi phạm thì xử lý theo các hình thức như sau:

a) Trừ điểm đối với bài thi: những bài thi bị nghi vấn có dấu hiệu đánh dấu thì tổ chức chấm tập thể, nếu đủ căn cứ xác đáng để các cán bộ chấm thi và Trưởng môn chấm thi kết luận là lỗi cố ý của thí sinh thì bị trừ 50% điểm toàn bài.

b) Cho điểm không (0) đối với những phần của bài thi hoặc toàn bộ bài thi vi phạm các lỗi sau:

- Những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy thi không đúng quy định của Nhà trường;

- Nộp hai bài cho một môn thi hoặc bài thi viết bằng các loại chữ khác nhau.

c) Huỷ bỏ kết quả thi của môn thi đối với những thí sinh.

- Viết vẽ những nội dung không liên quan đến bài thi;

- Nhờ người khác thi hộ hoặc làm bài hộ cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp.

d) Đối với những bài thi nhàu nát hoặc nghi có đánh dấu (*ví dụ: viết bằng hai thứ mực hoặc có nếp gấp khác thường*) thì tổ chức chấm tập thể. Nếu Trưởng Khoa và hai cán bộ chấm thi xem xét kết luận có bằng chứng tiêu cực thì trừ điểm theo quy định. Nếu do thí sinh khác giằng xé làm nhàu nát thì căn cứ biên bản coi thi, tiến hành chấm bình thường và công nhận kết quả.

Điều 20. Khiếu nại kết quả thi

1. Sinh viên không đồng ý với kết quả kiểm tra GK, kiểm tra thường xuyên trực tiếp gặp giảng viên giảng dạy học phần đề được giải đáp. Giảng viên giảng dạy học phần chịu trách

nhệm giải đáp các khiếu nại về kết quả kiểm tra CC và GK.

2. Không tổ chức phúc khảo đối với các học phần thi theo hình thức vấn đáp, thực hành.

3. Đối với các học phần thi theo hình thức tự luận, TNG, TNMT, sinh viên không đồng ý với kết quả thi KTHP có quyền khiếu nại kết quả bài thi và phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà trường. Phòng Đảm bảo chất lượng có trách nhiệm nhận đơn và tổ chức phúc khảo bài thi KTHP, đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu QC114-B09.

a) Thời hạn nhận đơn phúc khảo: trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm.

b) Thời hạn công bố kết quả phúc khảo: trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Nhà trường phải công bố kết quả phúc khảo cho sinh viên.

4. Thành phần Ban phúc khảo của mỗi học phần gồm: Trưởng Khoa, 02 cán bộ chấm phúc khảo, đại diện lãnh đạo và 01 chuyên viên Phòng Đảm bảo chất lượng.

5. Trình tự phúc khảo bài thi:

Phòng Đảm bảo chất lượng tiến hành các việc sau đây:

- Tra cứu bảng hướng dẫn đánh phách để từ số báo danh, tìm ra số phách bài thi. Rút bài thi, đối chiếu với Phiếu thu bài để kiểm tra, đối chiếu số tờ giấy thi;

- Tập hợp các bài thi của một môn thi vào một túi hoặc nhiều túi, ghi rõ số bài thi và số tờ của từng bài thi hiện có trong túi và bàn giao cho trưởng Khoa chấm phúc khảo.

- Trong khi tiến hành các công việc liên quan đến phúc khảo phải có ít nhất từ hai người trở lên. Tuyệt đối giữ bí mật về quan hệ giữa số báo danh với số phách và không được ghép đầu phách.

6. Tổ chức chấm phúc khảo bài thi KTHP

Đối với các học phần thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính, việc tổ chức phúc khảo bài thi thực hiện theo quy định như đối với học phần thi theo hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm trên giấy, viết tiểu luận, làm bài tập lớn và được tiến hành như sau:

6.1. Khi hết hạn nộp đơn xin phúc khảo, Phòng Đảm bảo chất lượng tập hợp và gửi thông báo phúc khảo về khoa, Khoa có đơn xin phúc khảo. Trong vòng 03 ngày, lãnh đạo Khoa cử 02 cán bộ thực hiện chấm phúc khảo bài thi. Cán bộ chấm phúc khảo không phải là cán bộ chấm thi lần 1. Công tác chấm phúc khảo bài thi do trưởng Khoa và 02 cán bộ chấm phúc khảo đảm nhiệm. Biên bản chấm phúc khảo theo mẫu QC114-B10, danh sách cử cán bộ chấm phúc khảo theo mẫu QC114-B18.

6.2. Sau khi chấm phúc khảo bài thi, nêu điểm chấm phúc khảo và điểm chấm lần 1 có sự chênh lệch thì giải quyết như sau:

- Lệch dưới 1,0 điểm: Hai cán bộ chấm phúc khảo thảo luận, thống nhất kết luận điểm.

- Lệch từ từ 1,0 đến 1,5 điểm: Hai cán bộ chấm phúc khảo đối thoại và báo cáo lãnh đạo Khoa để thống nhất điểm, nếu đối thoại không thống nhất được điểm thì Trưởng Khoa chấm thi quyết định điểm theo mẫu QC114-B11.

- Lệch trên 1,5 điểm: Lãnh đạo Khoa tổ chức chấm phúc khảo lần thứ 2. Nếu kết quả của hai trong ba lần giống nhau thì lấy điểm giống nhau làm điểm chính thức, nếu ba lượt chấm cho kết quả lệch nhau thì Trưởng Khoa lấy điểm trung bình cộng của ba lần chấm làm điểm chính thức.

6.3. Điểm thi được thông nhất ngay sau khi đối thoại và sẽ được lập thành biên bản kết luận điểm cuối cùng theo mẫu QC114-B12. Biên bản kết luận điểm phải có đầy đủ chữ ký của 02 cán bộ chấm phúc khảo, Trưởng Khoa, lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng. Bảng điểm phúc khảo được lập thành 03 bản trong đó 01 bản gửi về Phòng Quản lý đào tạo, 01 bản gửi về văn phòng Khoa, 01 bản lưu tại Phòng Đảm bảo chất lượng.

Điều 21. Khiếu nại kết quả chấm báo cáo đề án môn học, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp

Đề án môn học, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp là những học phần tương đương với những học phần khác trong chương trình. Công tác phúc khảo báo cáo đề án môn học, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được thực hiện như Điều 20 của Quy định này.

Điều 22. Kiểm tra, đối chiếu việc nhập điểm

1. Giáo vụ Khoa, chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu điểm GK, CC trên bảng điểm. Nếu phát hiện sai sót làm giấy đề nghị sửa điểm để Phòng Quản lý đào tạo thực hiện sửa. Giấy đề nghị sửa điểm theo mẫu QC114-B17. Việc rà soát đối chiếu được tiến hành giữa giáo vụ Khoa và trợ lý đảm bảo chất lượng của Khoa và được lập thành biên bản theo mẫu NTU-B22.

2. Kết thúc kỳ thi, Phòng Đảm bảo chất lượng tiến hành kiểm tra đối chiếu điểm trên phiếu điểm và điểm đã nhập vào bảng điểm do Phòng Quản lý đào tạo cung cấp. Việc đối chiếu được thực hiện bởi 02 cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng và được lập thành biên bản theo mẫu QC114-B21. Nếu phát hiện có sai sót làm giấy đề nghị sửa điểm để Phòng Quản lý đào tạo thực hiện sửa. Giấy đề nghị sửa điểm theo mẫu QC114- B17.

Điều 23. Quy định về sửa điểm

1. Phòng Quản lý Đào tạo cử một cán bộ chịu trách nhiệm sửa điểm theo đề nghị của các Khoa và Phòng Đảm bảo chất lượng. Việc thực hiện sửa điểm cần được báo cáo để Trưởng Ban đào tạo và Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng xem xét quyết định và chỉ thực hiện mỗi học kỳ 1 lần.

2. Các giấy đề nghị sửa điểm phải được lưu trữ vĩnh viễn ở Phòng Quản lý Đào tạo để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Sau khi kết thúc năm học, Trưởng Ban đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì cùng với các đơn vị có liên quan tiến hành thanh tra các vết sửa điểm để đảm bảo tính chính xác của công tác lưu trữ kết quả học tập.

Điều 24. Xử lý các sự cố kỹ thuật phát sinh

1. Trong quá trình thực hiện công tác sinh phách, nhập điểm bằng phần mềm máy tính (nếu có), nếu phát hiện có sự cố kỹ thuật dẫn đến sai lệch kết quả thi, cán bộ Phòng Đảm bảo chất lượng cùng với giảng viên lập biên bản ghi nhớ để báo cho nhà cung cấp biết và khắc phục sự cố.

2. Việc sửa lại kết quả thi do sự cố kỹ thuật thực hiện như đối với sai sót do nhập điểm như điều 24 của Quy định này.

Điều 25. Tổ chức hậu kiểm bài thi

1. Hậu kiểm bài thi là hoạt động kiểm tra công tác chấm thi, nhập điểm bài thi và được thực hiện sau khi hoàn thành công tác chấm thi nhằm đảm bảo tính chính xác, tin cậy của hoạt động chấm thi, nhập điểm.

2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Tổ hậu kiểm bài thi kết thúc học phần trên cơ sở xem xét đề nghị của Phòng Đảm bảo chất lượng.

CHƯƠNG 4. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN

Mục 1. THIẾT BỊ VÀ HỆ THỐNG THI TRỰC TUYẾN

Điều 26. Thiết bị của thí sinh

1. Thiết bị của thí sinh bao gồm thiết bị làm bài thi và thiết bị hỗ trợ giám sát.
2. Thiết bị làm bài thi đặt trước mặt thí sinh, camera của thiết bị phải quan sát được toàn bộ khuôn mặt của thí sinh và phạm vi không gian xung quanh. Thiết bị hỗ trợ giám sát đặt cách xa máy thi tối thiểu 1,5 mét để hỗ trợ quan sát không gian bên trái/phải, phía sau thí sinh và màn hình làm bài của thí sinh.
3. Hệ thống camera/webcam, microphone và loa ngoài được sử dụng liên tục trong suốt quá trình làm bài thi.
4. Đường truyền internet đáp ứng yêu cầu thi trực tuyến.

Điều 27. Thiết bị của cán bộ coi thi và cán bộ kỹ thuật

Cán bộ coi thi, cán bộ kỹ thuật sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay có kết nối internet và sử dụng được một trong những hệ điều hành Windows, Linux, MacOS kèm theo các thiết bị hỗ trợ: camera/webcam, microphone, loa, bàn phím và chuột máy tính (*trường hợp không gian coi thi không đảm bảo yên tĩnh thì cán bộ có thể sử dụng tai nghe*).

Điều 28. Hệ thống phần mềm thi trực tuyến và các thiết bị hỗ trợ tổ chức thi

1. Hệ thống thi trực tuyến là hệ thống gồm một hay tổ hợp các phần mềm thực hiện chức năng kiểm soát thí sinh dự thi, hỗ trợ trong việc nhập dữ liệu ngân hàng câu hỏi thi, xuất đề thi, thực hiện thao tác làm bài thi, giám sát quá trình làm bài thi, chấm điểm bài thi, lập sổ điểm thi. Hệ thống phần mềm thi trực tuyến có thể kết nối dữ liệu với hệ thống quản lý đào tạo.
2. Các thiết bị được sử dụng để tổ chức thi, bao gồm:
 - a) Máy chủ, đường truyền và thiết bị đi kèm để đảm bảo dữ liệu và vận hành kỳ thi;
 - b) Thiết bị coi thi và thiết bị bổ sung do cán bộ điều hành, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm vận hành;
 - c) Thiết bị làm bài thi và thiết bị hỗ trợ giám sát do thí sinh trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm vận hành;
 - d) Các trang thiết bị khác sử dụng hỗ trợ, phục vụ thi trực tuyến (nếu có).
3. Phần mềm thi trực tuyến dành cho bài thi trắc nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:
 - a) Vận hành trên nền tảng website tương thích với các hệ điều hành phổ biến và đồng thời có thể chỉ định được các lựa chọn chuyên biệt đáp ứng yêu cầu đặc thù của kỳ thi như: giới hạn sử dụng hệ điều hành trên thiết bị của một nhóm người dùng cụ thể, yêu cầu sử dụng một trình duyệt cụ thể để đáp ứng yêu cầu của kỳ thi;
 - b) Được quản trị bởi hệ thống tài khoản phân cấp phù hợp với yêu cầu tổ chức kỳ thi với các nhóm vị trí nghiệp vụ khác nhau;
 - c) Đáp ứng được một số tính năng quan trọng như:
 - Quản lý việc chia sẻ màn hình, sử dụng bàn phím, chỉ định liên kết trên máy thi của thí

sinh;

- Tổ chức phòng thi trực tuyến đáp ứng yêu cầu nghe, nhìn, nói trong quá trình làm thủ tục dự thi và khi cần thiết, có thể ghi hình toàn bộ hoạt động của phòng thi trực tuyến;

- Cho phép xem lại lịch sử thi, kết quả thi của thí sinh bằng tài khoản sử dụng phần mềm đã cấp;

- Thực hiện việc đóng băng dữ liệu làm bài thi theo từng phòng thi ngay sau khi kết thúc ca thi do cán bộ coi thi thực hiện.

4. Hệ thống hỗ trợ giám sát thi trực tuyến là một hoặc nhiều hợp phần công nghệ thông tin có các chức năng thực hiện hoạt động giám sát quá trình làm bài của thí sinh, ghi nhận các hoạt động liên quan cán bộ làm công tác thi (cán bộ coi thi, cán bộ kỹ thuật, thanh tra,...) để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, hậu kiểm kỳ thi; các trang thiết bị phục vụ việc giám sát thi trực tuyến.

Hệ thống hỗ trợ giám sát phải quan sát được khu vực làm bài thi của thí sinh và giúp cán bộ coi thi nhìn rõ được toàn bộ khuôn mặt của thí sinh, giao tiếp được với thí sinh bằng lời nói, hình ảnh; hệ thống giám sát có thể chụp lại được hình ảnh thí sinh theo quy trình xác định.

Mục 2. TỔ CHỨC THI THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN

Điều 29. Học phần thi theo hình thức trực tuyến

Căn cứ vào chương trình đào tạo và điều kiện thực tế, đơn vị đào tạo áp dụng hình thức thi trực tuyến kết thúc học phần cho một số học phần phù hợp. Không áp dụng hình thức này đối với các học phần thực hành, thực nghiệm đánh giá kỹ năng, tay nghề người học theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Điều 30. Bài thi trực tuyến

1. Bài thi trực tuyến được thiết kế dựa trên tập hợp các câu hỏi:

- a) Trắc nghiệm khách quan chọn đáp án;
- b) Kết hợp trắc nghiệm khách quan chọn đáp án và điền đáp án;
- c) Trắc nghiệm khách quan và tự luận;
- d) Tự luận;
- e) Vấn đáp.

2. Câu hỏi của bài thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến được lựa chọn từ ngân hàng câu hỏi thi. Ngân hàng câu hỏi phải đủ lớn để đảm bảo tạo ra ít nhất 04 đề thi độc lập và không trùng nhau.

3. Ban Đào tạo và Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng ban hành văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng, bảo quản và nhập dữ liệu ngân hàng câu hỏi thi vào hệ thống phần mềm thi trực tuyến. Một số học phần chung được thực hiện theo Hướng dẫn của Trường.

4. Ngoại trừ hình thức thi vấn đáp, thi kỹ năng nghe, bài thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến có thời gian làm bài tối thiểu 30 phút và tối đa 120 phút.

5. Điểm của bài thi kết thúc học phần được chuyển đổi về thang điểm 10.

Điều 31. Xây dựng đề thi trực tuyến

1. Công tác ra đề thi phải đảm bảo các yêu cầu:

- a) Đánh giá người học theo chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo;

b) Bảo đảm tính khoa học, tính chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung được công bố trong đề cương học phần;

c) Cấu trúc đề thi mô tả rõ loại đề thi, thời gian làm bài thi, số lượng câu hỏi thi, loại câu hỏi thi, thời gian và điểm của từng câu hỏi thi, bảo đảm thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường.

2. Các bộ phận ra đề thi và tổ chức thi chịu trách nhiệm bảo mật đề thi theo quy định hiện hành của Trường và của đơn vị tổ chức thi.

3. Quy trình quản lý dữ liệu đề thi, công tác bảo mật đề thi thực hiện theo quy định hiện hành của Trường và đơn vị tổ chức, đảm bảo thực hiện bảo quản và lưu trữ hồ sơ, dữ liệu liên quan trong suốt khóa đào tạo theo quy định của Luật Lưu trữ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 32. Kế hoạch thi

1. Căn cứ vào chương trình đào tạo, điều kiện thực tế và mục tiêu đánh giá kiến thức người học và đề xuất của các đơn vị đào tạo, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức kỳ thi trực tuyến sau khi được phê duyệt;

2. Sau khi đề thi được phê duyệt, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên có trách nhiệm phối hợp với đơn vị đào tạo để xếp lịch thi, phân công cán bộ tổ chức thi và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức.

Điều 33. Công tác tổ chức thi

1. Việc tổ chức thi theo hình thức trực tuyến tương ứng với các hình thức thi khác, được thực hiện theo quy định này và bảo đảm các quy định hiện hành của Trường.

2. Đơn vị tổ chức thi thành lập Ban tổ chức thi trực tuyến.

3. Đơn vị tổ chức thi phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Số lượng phòng thi của mỗi ca thi dựa trên số lượng thí sinh dự thi và điều kiện hạ tầng kỹ thuật của đơn vị;

b) Phòng thi trực tuyến có tối thiểu 02 cán bộ coi thi; Đối với phòng thi có trên 50 thí sinh, cần phân công tối thiểu 03 cán bộ coi thi.

c) Có cán bộ thanh tra/giám sát kỳ thi;

d) Có cán bộ kỹ thuật hỗ trợ kỳ thi.

Điều 34. Hội đồng thi trực tuyến

1. Tùy theo phạm vi, quy mô và tính chất của kỳ thi mà có thể thành lập Hội đồng để tổ chức thi, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Ban Đào tạo hoặc Trường Khoa;

b) Ủy viên: Trưởng các Phòng chuyên môn, Phòng chức năng của Khoa/Ban và có thể có đại diện đơn vị đào tạo, đơn vị khác trong Trường có liên quan tùy theo quy mô của kỳ thi;

c) Thư ký: Cán bộ của đơn vị liên quan đến công tác tổ chức thi;

d) Cán bộ kỹ thuật và cán bộ coi thi;

đ) Cán bộ thanh tra/giám sát.

2. Ban Tổ chức thi có nhiệm vụ:

- a) Giúp lãnh đạo đơn vị được giao tổ chức thi trực tuyến tổ chức kỳ thi;
- b) Phối hợp với đơn vị khác trong Trường có liên quan chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức thi;
- c) Đề xuất ban hành các hướng dẫn dành cho thí sinh, cán bộ coi thi và văn bản liên quan khác để đảm bảo tổ chức thi đúng quy định hiện hành của Trường và của đơn vị tổ chức thi.

3. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng

- a) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng thi; cử cán bộ coi thi; tiếp nhận dữ liệu đề thi từ đơn vị chuyên trách và nhập đề thi đúng quy định hiện hành về bảo mật đề thi; điều hành công tác tổ chức thi theo đúng quy trình, thời gian đã quy định; phân công cán bộ coi thi và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thi; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo lãnh đạo đơn vị tổ chức thi xem xét, giải quyết;
- b) Tổ chức công tác chấm thi phần viết luận (*nếu có*) theo quy trình và bảo đảm các quy định chung về công tác chấm thi ở Trường.

4. Nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng thi

- a) Giúp việc cho Hội đồng thi chuẩn bị các văn bản, hồ sơ ca thi trực tuyến, dữ liệu trong hệ thống thi trực tuyến; cung cấp thông tin lịch trình thi đến cán bộ liên quan;
- b) Nhận bàn giao biên bản coi thi của phòng thi, kết quả thi, phiếu trả lời (*nếu có*) từ cán bộ coi thi vào cuối mỗi ca thi; ghi biên bản theo dõi và báo cáo tình hình tổ chức thi cho Trường ban tổ chức thi.

Điều 35. Quy trình tổ chức thi

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức thi.
2. Khảo sát hạ tầng công nghệ thông tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về tổ chức thi trực tuyến.
3. Ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thi dựa trên nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin của đơn vị sử dụng thi trực tuyến.
4. Tổ chức tập huấn cho cán bộ coi thi trước ca thi ít nhất 3 ngày. Trường hợp cần thiết, tổ chức tập huấn cho thí sinh lần đầu dự thi được thi thử để làm quen với hệ thống thi trước giờ thi chính thức.
5. Phổ biến quy chế thi, phổ biến quyền lợi và trách nhiệm của thí sinh trước giờ thi chính thức.
6. Tổ chức thi trực tuyến theo kế hoạch.
7. Lưu trữ thông tin, dữ liệu kỳ thi theo các quy định hiện hành.

Mục 3. CHẤM THI VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI TRỰC TUYẾN

Điều 36. Chấm thi

1. Điểm bài thi trắc nghiệm được chấm tự động trên phần mềm, được xuất từ hệ thống thi trực tuyến. Bảng điểm gửi về Hội đồng thi phải có chữ ký xác nhận của tất cả cán bộ coi thi; cán bộ coi thi thực hiện sao chép dữ liệu tổ chức thi trực tuyến gửi cho Chủ tịch HĐ thi; Chủ tịch HĐ thi gửi Phòng Đảm bảo chất lượng ngay sau khi kết thúc ca thi/ngày thi.
2. Điểm bài thi viết luận được chấm trên hệ thống phần mềm thi và/hoặc bản in theo

quy định hiện hành của Trường.

3. Điểm bài thi vấn đáp được chấm trên hệ thống phần mềm thi và/hoặc theo quy định hiện hành của Trường.

4. Dữ liệu điểm thi bao gồm: bảng điểm/sổ điểm (thông tin về kỳ thi, cán bộ coi thi/cán bộ hỏi thi, xác nhận của đơn vị tổ chức thi), danh sách thí sinh bị xử lý kỷ luật, danh sách thí sinh thuộc diện dừng thi, chuyển thi bổ sung.

CHƯƠNG 5. THỰC TẬP VÀ LÀM KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Điều 37. Thực tập tốt nghiệp.

Quy trình thực hiện Thực tập tốt nghiệp và làm Khóa luận tốt nghiệp theo hướng dẫn tại Quy chế Đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHNT ngày 27/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi, trong đó gồm có các nội dung chính như sau:

1. Điều kiện sinh viên được làm thực tập tốt nghiệp.

- Kết quả học tập: sinh viên đã cơ bản học xong chương trình đào tạo, trong đó đã hoàn thành yêu cầu của học phần đào tạo bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành; số học phần còn lại nợ không quá 4 tín chỉ.

- Sinh viên hiện tại không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và nộp đủ học phí.

- Đóng đầy đủ học phí học kỳ thực tập.

- Đăng ký thành công học phần thực tập tốt nghiệp.

- Được Khoa và Ban Đào tạo đồng ý cho phép thực hiện.

2. Thời gian thực tập.

- Đối với hệ đào tạo đại học là 5 tín chỉ, tương đương với 8 tuần.

3. Yêu cầu của Báo cáo thực tập tốt nghiệp

a) Mẫu báo cáo thực tập tốt nghiệp theo mẫu quy định của Nhà trường, dung lượng ít nhất là 25 trang, giấy A4 phông chữ: Times New Roman, cỡ chữ 14. Căn lề theo chuẩn quy định văn bản chung các luận văn tốt nghiệp.

b) Báo cáo thực tập hoàn thành phải được cơ sở thực tập xác nhận và nhận xét đầy đủ.

c) Báo cáo thực tập được giáo viên hướng dẫn nhận xét và cho điểm.

Điều 38. Khóa luận tốt nghiệp.

1. Khóa luận tốt nghiệp đại học là thể loại chuyên khảo tổng hợp của sinh viên sau khi kết thúc toàn bộ chương trình đào tạo ở bậc đại học để bảo vệ lấy văn bằng cử nhân. Nội dung của khóa luận tốt nghiệp cần đề cập đến các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo chính, nghĩa là đề tài được chọn để viết khóa luận tốt nghiệp cần phải phù hợp với chuyên ngành đào tạo mà sinh viên đã học.

2. Điều kiện, thời gian, nội dung yêu cầu viết khóa luận tốt nghiệp, thực hiện theo Quy chế Đào tạo ban hành theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHNT ngày 27/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi và Quy định về Tổ chức làm đồ án và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên đại học chính quy ban hành theo Quyết định số 14/QĐ-ĐHNT ngày 08/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi, trong đó cần lưu ý:

- Khối lượng kiến thức làm khóa luận tốt nghiệp đại học tối thiểu là 10 tín chỉ.

- Sinh viên phải nắm vững kiến thức lý luận và thực tiễn, giải thích sự khác biệt giữa thực tiễn và lý thuyết áp dụng tại các cơ quan, doanh nghiệp trên cơ sở lý luận và điều kiện thực tế của cơ quan, doanh nghiệp.

- Sinh viên phải có tinh thần tích cực và chủ động gặp gỡ, báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn tối thiểu 02 buổi; riêng đối với sinh viên chuyên ngành Kiến trúc và Mỹ thuật ứng dụng tối thiểu là 03 buổi trong quá trình thực tập, nghiên cứu và trình bày kết quả trong khóa luận tốt nghiệp tốt nghiệp.

- Sinh viên phải tự mình thực hiện KLTN. Nếu bị phát hiện có sao chép (đạo văn) hoặc nhờ người khác làm hộ thì sẽ bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo đến hủy đề tài.

- Hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đúng thời hạn quy định.

- Hết thời gian làm khóa luận tốt nghiệp giáo viên hướng dẫn nhận xét bằng văn bản cho khóa luận tốt nghiệp của sinh viên.

- Khóa luận tốt nghiệp được đóng thành quyển và chuyển về Ban Đào tạo tham mưu phân công 2 giáo viên chấm trình Hiệu trưởng ra quyết định.

CHƯƠNG 6. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 39. Trách nhiệm của Phòng Quản lý Đào tạo

1. Lập kế hoạch học tập, kế hoạch thi và thông báo tới sinh viên, các đơn vị liên quan.

2. Gửi kế hoạch thi về Phòng Đảm bảo chất lượng và các Khoa chậm nhất 15 ngày trước khi học phần thi đầu tiên được tổ chức. Kế hoạch thi phải thể hiện đủ thông tin gồm: Học phần thi, số tín chỉ, ngày thi, giờ thi, ca thi, địa điểm thi, số phòng thi.

3. Lập danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi theo mẫu QC114-B13; danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi theo mẫu QC114-B07 và phiếu ghi điểm thi vấn đáp (nếu có) theo mẫu QC114-B14 và gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng, các Khoa có Học phần thi chậm nhất 05 ngày trước khi tổ chức thi. Danh sách sinh viên dự thi phải có đầy đủ chữ ký của người lập và lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo.

4. Tiếp nhận và lưu trữ các biểu điểm bộ phận, tính điểm học phần theo đúng Quy định.

5. Sửa điểm trên hệ thống lưu trữ của Nhà trường khi có yêu cầu bằng văn bản của các Khoa, Phòng Đảm bảo chất lượng.

6. Cấp bằng điểm toàn khóa cho sinh viên theo mẫu QC114-B15 sau khi có Quyết định công nhận tốt nghiệp.

7. Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và các đơn vị liên quan trong việc giải quyết khiếu nại về điểm số của sinh viên theo quy định hiện hành.

Điều 40. Trách nhiệm của Phòng Đảm bảo chất lượng

1. Tiếp nhận kế hoạch thi KTHP từ Phòng Quản lý Đào tạo.

2. Dự trữ và chuẩn bị vật tư phục vụ cho kỳ thi (giấy photocopy đề thi, túi đựng bài thi, túi đựng đề thi, giấy thi, giấy nháp, đĩa CD để sao in kết quả thi hình thức TNMT...).

3. Tiếp nhận NHCHT, đáp án từ các Khoa; quản lý và khai thác NHCHT theo quy định của Nhà trường.

4. Tổ chức quản lý bài thi, phách bài thi và quản lý công tác chấm thi KTHP, khiếu nại kết quả thi:

– Trong thời gian 02 ngày kể từ khi tổ chức thi, Phòng Đảm bảo chất lượng phải hoàn thành việc cắt phách, giao bài chấm.

– Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày giao bài chấm cho cán bộ chấm thi, Phòng Đảm bảo chất lượng nhập điểm thi KTHP vào bảng điểm do Phòng Quản lý Đào tạo cung cấp, lập phiếu điểm thi KTHP. Phiếu điểm thi KTHP phải có đầy đủ các chữ ký bằng bút có mực màu đỏ của người nhập điểm, cán bộ đọc điểm do Khoa cử, lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng và được lập thành 04 bản, trong đó 01 bản lưu tại Phòng Đảm bảo chất lượng; 01 bản lưu tại Phòng Đào tạo; 01 bản được lưu tại Khoa; 01 bản lưu tại Bộ môn (nếu có).

– Việc chuyển các phiếu điểm về Phòng Quản lý Đào tạo và các Khoa được tiến hành vào cuối mỗi học kỳ, Bảng điểm thi KTHP áp dụng mẫu QC114-B16, sổ giao điểm thi theo mẫu QC114-B23.

5. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến thi KTHP theo Điều 16 của Quy định này.

6. Tổng hợp danh sách sinh viên vi phạm quy chế thi và gửi về Phòng Quản lý Đào tạo sau mỗi kỳ thi.

7. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm tra và thi theo Quy định của Nhà trường.

8. Kiểm tra việc đánh giá các tiêu chuẩn điều kiện cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp. Tập hợp danh sách trình Hiệu trưởng cho phép sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp.

9. Tham mưu đề xuất danh sách giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt.

10. Thu nhận khóa luận tốt nghiệp rà soát các điều kiện chuẩn bị cho việc chấm điểm và trình Hiệu trưởng thành lập Hội đồng để phân công giảng viên chấm khóa luận tốt nghiệp.

Điều 41. Trách nhiệm của các Khoa và giảng viên

1. Các Khoa có trách nhiệm sau:

a) Tiếp nhận kế hoạch, danh sách sinh viên dự thi từ Phòng Đảm bảo chất lượng.

b) Phân công CBCT theo kế hoạch thi do Phòng Quản lý Đào tạo lập. Trong trường hợp không đủ CBCT thì Trưởng Khoa đề nghị bổ sung các giảng viên thuộc các Khoa khác làm nhiệm vụ coi thi. Danh sách CBCT phải được lập và thông báo tới các cá nhân liên quan trước khi tổ chức thi chậm nhất 02 ngày.

c) Phân công cán bộ chấm thi sau khi môn thi được tổ chức chậm nhất 02 ngày, cán bộ được phân công chấm thi phải tới Phòng Đảm bảo chất lượng nhận bài chấm. Việc chấm thi KTHP cho mỗi học phần phải đảm bảo hoàn thành chậm nhất là 07 ngày sau khi cán bộ chấm thi nhận bài chấm.

d) Xây dựng NHCHT kết thúc học phần theo Quy định của Nhà trường. Ngân hàng câu hỏi phải kèm theo đáp án chi tiết đến 0,25 điểm. Xây dựng kết cấu đề thi và nộp về Phòng Đảm bảo chất lượng để tổ chức ra đề thi. Tổ chức đánh giá NHCHT và bổ sung NHCHT theo quy định của Nhà trường. Xây dựng, quản lý và khai thác ngân hàng đề kiểm tra giữa kỳ.

e) Phân công giảng viên giúp đỡ hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp. Xét duyệt đề cương khóa luận tốt nghiệp và phối hợp giám sát thực hiện thực tập tốt nghiệp.

f) Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Quản lý Đào tạo giải quyết khiếu nại

về điểm số của sinh viên theo Quy định. Khi phát hiện có những sai sót trong quá trình nhập điểm CC; điểm GK, Khoa phải có giấy đề nghị Phòng Quản lý Đào tạo sửa điểm. Trong giấy đề nghị phải ghi rõ lý do sửa điểm và có chữ ký của người nhập điểm, cán bộ trực tiếp giảng dạy và lãnh đạo Khoa. Đề nghị sửa điểm được lập theo mẫu QC114-B17.

2. Trách nhiệm của giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần trong việc kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

a) Công bố công khai trước lớp điểm CC, trong tiết học cuối cùng theo lịch giảng dạy.

b) Nhận giấy kiểm tra tại Phòng Đảm bảo chất lượng, tổ chức coi kiểm tra và chấm bài kiểm tra GK. Sau khi kiểm tra giữa kỳ 07 ngày giảng viên phải hoàn thành chấm bài kiểm tra GK, lập phiếu điểm GK và công bố công khai điểm GK cho sinh viên. Sau khi hoàn thành việc giảng dạy 03 ngày theo đúng lịch giảng dạy, giảng viên phải lập phiếu điểm GK, điểm CC thành 03 bản theo mẫu QC114-B01, QC114-B02 gửi về Khoa và Phòng Quản lý Đào tạo.

c) Thực hiện công tác chấm thi KTHP theo phân công của Trưởng Khoa. Nhận kết quả (điểm) thi kết thúc học phần từ Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (Phòng ĐBCL) để lập Bảng điểm học phần theo mẫu QC114-B24

d) Phòng Quản lý Đào tạo phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng giải quyết khiếu nại của sinh viên về điểm số. Lưu trữ kết quả điểm GK, điểm CC tại Khoa theo quy định.

3. Trách nhiệm của giảng viên trong việc hướng dẫn thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp.

a) Hướng dẫn cho sinh viên nhận thức được tầm quan trọng và yêu cầu của quá trình thực tập tốt nghiệp.

b) Kiểm soát quá trình thực tập của sinh viên, gặp và trao đổi sinh viên để giúp sinh viên thực hiện khóa luận, giải đáp thắc mắc trong quá trình thực tập và hướng dẫn viết khóa luận tốt nghiệp.

c) Định hướng đề tài cho sinh viên, duyệt đề cương nghiên cứu cho sinh viên, sắp xếp lịch làm việc với sinh viên, đôn đốc tiến độ thực hiện đề cương đề tài của sinh viên.

d) Hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp và trình bày kết quả khóa luận tốt nghiệp.

đ) Đánh giá đúng đắn kết quả thực tập của sinh viên, chịu trách nhiệm về kết quả và quá trình thực tập của sinh viên, nhận xét vào báo cáo thực tập cho điểm và nhận xét vào khóa luận tốt nghiệp trước khi nộp về phòng đào tạo.

e) Quyết định cho phép sinh viên được nộp KLTN.

f) Đối với các đề tài có sử dụng tài liệu thực tế của doanh nghiệp, GVHD có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ tài liệu của các cơ quan cung cấp số liệu này.

Điều 42. Trách nhiệm của các đơn vị chức năng

1. Ban Hành chính – Tổng hợp

Ban Hành chính - Tổng hợp có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất của phòng thi theo quy định.

2. Ban Tài chính Kế toán

a) Giải quyết các vấn đề liên quan đến chế độ coi thi, tổ chức thi và các chế độ do Nhà trường quy định.

b) Lập danh sách sinh viên không đóng học phí gửi về Ban Đào tạo và Công tác sinh viên

để có biện pháp xử lý theo quy định của Nhà trường trước mỗi kỳ thi.

3. Phòng Công tác sinh viên

a) Lập danh sách sinh viên nhập học mới, sinh viên xóa tên khỏi lớp, bảo lưu và chuyển lớp gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Quản lý đào tạo. Danh sách sinh viên do Phòng CTSV cung cấp cần có mã sinh viên và phải đảm bảo chính xác về thông tin trích ngang của sinh viên (họ tên, ngày sinh, nơi sinh, giới tính, ngành học).

b) Mã sinh viên được lập theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Nguyễn Trãi. Mã này cấp một lần cho sinh viên khi làm thủ tục nhập học và làm tên đăng nhập (user name) để sinh viên tra cứu điểm, thông tin cá nhân trên hệ thống quản lý thông tin của nhà trường.

c) Căn cứ danh sách sinh viên vi phạm quy chế thi do Phòng Đảm bảo chất lượng cung cấp sau mỗi kỳ thi để xử lý theo quy định của Nhà trường.

d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp đỡ cho sinh viên thực tập tại các cơ sở như: tư vấn, liên hệ với các cơ sở khi được phân công, giúp đỡ sinh viên khi gặp khó khăn trong quá trình thực tập và xin các số liệu phục vụ cho báo cáo.

CHƯƠNG 7. CÁC HÌNH THỨC XỬ LÝ VI PHẠM VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 43. Xử lý các trường hợp ra câu hỏi thi/đề thi sai, lộ đề thi.

Việc xử lý các trường hợp ra câu hỏi thi/đề thi sai, làm lộ đề thi, làm lộ đáp án của NHCHT thi áp dụng theo Thông tư số 15/2020/TT- BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020.

Điều 44. Xử lý giảng viên, nhân viên, cán bộ coi thi vi phạm Quy chế.

Việc xử lý giảng viên, nhân viên và CBCT, chấm thi vi phạm quy chế áp dụng theo Thông tư số 15/2020/TT- BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020.

Điều 45. Xử lý đối với trường hợp vi phạm trong việc thực tập tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp.

1) Trong quá trình thực tập nếu không tuân thủ theo quy định của nhà trường về trách nhiệm của sinh viên thực tập tùy mức sẽ bị xử lý kéo dài thời gian thực tập, thực tập lại và đình chỉ thực tập tốt nghiệp. Nếu vi phạm quy định của cơ quan đến thực tập thì sẽ bị xử lý theo quy định của cơ quan nơi sinh viên thực tập và thực tập lại.

2) Nếu bị phát hiện sinh viên thực hiện KLTN có sao chép hoặc nhờ người khác làm hộ thì sẽ bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo đến hủy đề tài.

3) Trong quá trình thực hiện đề tài, nếu sinh viên không liên hệ làm việc với GVHD, không thực hiện đầy đủ các yêu cầu và nhiệm vụ mà GVHD đề ra, hoặc không đảm bảo tiến độ hoàn tất đề tài, GVHD có quyền từ chối hướng dẫn sinh viên, trả sinh viên về cho Khoa xử lý theo hình thức đình chỉ việc thực hiện KLTN.

Điều 46. Chế độ lưu trữ

1. Hồ sơ thi theo hình thức trực tiếp

a) Bài thi được lưu trữ tại Phòng Đảm bảo chất lượng. Thời gian lưu trữ hết khóa học theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT.

b) Bảng điểm học phần được lưu vĩnh viễn tại Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng. Các bảng điểm thành phần được lưu trữ tại Khoa và lưu trữ tại khoa 10 năm sau khi

sinh viên tốt nghiệp.

c) Khóa luận tốt nghiệp và báo cáo thực tập được lưu trữ tại Thư viện nhà trường và lưu trữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hết thời gian lưu trữ theo Quy định, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập hội đồng xét hủy.

2. Hồ sơ thi theo hình thức trực tuyến

a) Hồ sơ lưu trữ của kỳ thi bao gồm các văn bản kế hoạch thi, các hướng dẫn liên quan, danh sách cán bộ coi thi; dữ liệu thi được xuất từ phần mềm tổ chức thi; các video quay lại hình ảnh về quá trình làm bài thi của thí sinh, các tệp văn bản ghi lại quá trình trò chuyện, trao đổi tác nghiệp tại phòng thi giữa cán bộ coi thi và thí sinh (nếu có); các tệp chụp tài liệu của phòng thi hoặc xuất từ phần mềm thi, được cán bộ coi thi gửi về Ban tổ chức thi; kết quả thi của kỳ thi.

b) Lưu trữ hồ sơ kết quả thi trực tuyến trong suốt khóa đào tạo theo quy định.

CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện

1. Ban Đào tạo và Công tác sinh viên có trách nhiệm triển khai, giám sát, kiểm tra và giải trình với Hiệu trưởng kết quả tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm triển khai và giải trình trước Hiệu trưởng kết quả triển khai thực hiện nội dung Quy chế này của đơn vị mình.

3. Các cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh nội dung của Quy chế này và có trách nhiệm giải trình trước Trưởng đơn vị mình và Hiệu trưởng kết quả thực hiện Quy chế này.

4. Ban Tài chính - Kế toán căn cứ quy định về thủ tục, định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ/Quy chế quản lý tài chính của Nhà trường hướng dẫn các đơn vị đào tạo lập đề nghị thanh quyết toán chi phí biên soạn đề thi (câu hỏi thi và đáp án), chi phí coi thi, chấm thi và một số công việc phục vụ cho Hội đồng thi.

5. Quy chế này gồm 8 chương và 47 Điều. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phát hiện và đề xuất, báo cáo Hiệu trưởng (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên) xem xét, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện kịp thời Quy chế này.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS.Nguyễn Tiến Luận

**QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 8 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)*

CHƯƠNG 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của các sinh viên (sau đây gọi chung là sinh viên) đang trong thời gian đào tạo đại học tại Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường), bao gồm: Những quy định chung; các tiêu chí đánh giá, thời gian và cách tính kết quả; phân loại kết quả rèn luyện; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá.

Điều 2. Mục đích việc đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên

Công tác đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường, nhằm góp phần giáo dục đạo đức, lối sống; xây dựng ý thức chủ động rèn luyện để tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ; bồi dưỡng năng lực hoạt động xã hội; đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước; đảm bảo hoàn thành tâm nhĩn, sứ mạng, mục tiêu xây dựng và phát triển của Nhà trường.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại Quy chế này; đảm bảo khách quan, chính xác, công bằng, công khai.
2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, lấy sinh viên làm trung tâm, tôn trọng các quyền lợi của sinh viên trong quá trình đánh giá.
3. Tạo điều kiện, định hướng để sinh viên rèn luyện, chủ động xây dựng kế hoạch rèn luyện.
4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên.
5. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị, các cấp có liên quan trong Nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên.

Điều 4. Nội dung đánh giá, thang điểm và đợt đánh giá

1. Kết quả rèn luyện của mỗi sinh viên được đánh giá định lượng về ý thức, thái độ, hành động thông qua điểm rèn luyện.
2. Nội dung đánh giá và mức điểm rèn luyện tương ứng:
 - a) Tham gia học tập và nghiên cứu khoa học: cộng tối đa 30 điểm.
 - b) Chấp hành nội quy, quy chế và các quy định được áp dụng trong Nhà trường: cộng tối đa 20 điểm.
 - c) Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao; phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội: cộng tối đa 25 điểm.
 - d) Hành động hướng đến xây dựng và phát triển cộng đồng: cộng tối đa 25 điểm.
 - e) Các nội dung khuyến khích (*sáng tạo, khởi nghiệp, thiện nguyện, từ thiện, môi trường...*): cộng tối đa 30 điểm.
 - f) Điểm trừ: không giới hạn.

3. Điểm rèn luyện tối đa trong một đợt đánh giá là 100 điểm, đây là tổng điểm đạt được của các nội dung tại Khoản 2 Điều này, được quy định chi tiết trong Chương II và Phụ lục kèm theo Quy chế này.

a) Trong trường hợp tổng điểm các nội dung đánh giá lớn hơn 100 điểm thì điểm rèn luyện quy về điểm 100.

b) Mỗi đợt đánh giá tương ứng với 01 (một) học kỳ chính thức, được xác định từ thời điểm bắt đầu học kỳ này đến thời điểm bắt đầu học kỳ liền kề sau đó, không tính thời gian của học kỳ phụ.

CHƯƠNG 2. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, THỜI GIAN VÀ CÁCH TÍNH KẾT QUẢ

Điều 5. Các tiêu chí đánh giá

1. Tham gia học tập và nghiên cứu khoa học:

a) Tiêu chí 1: Chấp hành các quy chế, quy định liên quan học vụ và khảo thí.

b) Tiêu chí 2: Có kết quả học tập tốt và sự tiến bộ của mỗi học kỳ.

c) Tiêu chí 3: Sự chủ động tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động học thuật ngoại khóa.

2. Chấp hành nội quy, quy chế và các quy định được áp dụng trong Trường:

- Tiêu chí 4: Chấp hành nội quy, quy chế và các quy định được áp dụng trong Nhà trường.

3. Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao; phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội:

a) Tiêu chí 5: Sự chủ động tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao.

b) Tiêu chí 6: Tham gia phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong nhà trường và nơi lưu trú.

c) Tiêu chí 7: Sự chủ động tham gia xây dựng, đóng góp, quảng bá hình ảnh của Nhà trường.

4. Hành động hướng đến xây dựng và phát triển cộng đồng:

a) Tiêu chí 8: Chấp hành pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật.

b) Tiêu chí 9: Sự chủ động tham gia các hoạt động tình nguyện, hành động giải quyết vấn đề xã hội, các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường.

b) Tiêu chí 10: Tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng.

5. Các nội dung khuyến khích:

a) Tiêu chí 11: Thành tích xuất sắc trong các kỳ thi, cuộc thi và rèn luyện.

b) Tiêu chí 12: Có tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập và cuộc sống.

c) Tiêu chí 13: Các trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 6. Thời gian và cách tính kết quả

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được tiến hành định kỳ theo học kỳ chính thức, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ chính của năm học đó.

3. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ

chính của khóa học tính đến thời điểm sinh viên được công nhận hoàn tất chương trình đào tạo.

CHƯƠNG 3. PHÂN LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 7. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành 06 loại, gồm:

- a) Xuất sắc
- b) Tốt
- c) Khá
- d) Trung bình
- e) Yếu
- f) Kém

2. Mức điểm phân loại kết quả rèn luyện:

- a) Từ 90 đến 100 điểm: loại Xuất sắc.
- b) Từ 80 đến 89 điểm: loại Tốt.
- c) Từ 65 đến 79 điểm: loại Khá.
- d) Từ 50 đến 64 điểm: loại Trung bình.
- đ) Từ 35 đến 49 điểm: loại Yếu
- e) Dưới 35 điểm: loại Kém.

Điều 8. Phân loại sinh viên để đánh giá

1. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, kết quả rèn luyện không được vượt quá loại Khá.
2. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, kết quả rèn luyện không được vượt quá loại Trung bình.
3. Sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
4. Sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
5. Sinh viên nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.
6. Sinh viên đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học.
7. Sinh viên chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở đào tạo cũ khi học tại cơ sở đào tạo mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.
8. Sinh viên tốt nghiệp trễ tiến độ nếu không vi phạm pháp luật và bị kỷ luật thì không áp dụng tính Điểm trừ trong học kỳ trễ tiến độ. Sinh viên đã hoàn tất chương trình đào tạo nhưng chưa đủ Điều kiện tốt nghiệp thì không đánh giá kết quả rèn luyện.
9. Sinh viên khuyết tật hoặc mồ côi (cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ), hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương không có khả năng tham gia hoặc không đáp ứng yêu cầu chung các hoạt động rèn luyện thì được ưu tiên, khuyến khích, cộng điểm khi

đánh giá kết quả rèn luyện.

10. Không xét đánh giá rèn luyện đối với sinh viên năm cuối và sắp tốt nghiệp.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 9. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Vào đầu mỗi năm học, Phòng Công tác Sinh viên thuộc Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên (sau đây gọi tắt là Phòng Công tác Sinh viên), xây dựng kế hoạch và phổ biến công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đến các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên.

2. Trong mỗi học kỳ, sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Vào cuối mỗi tháng và cuối mỗi học kỳ, các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tiến hành cập nhật các thành tích của sinh viên, danh sách sinh viên tham gia các sự kiện, chương trình, hoạt động do đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức theo phương thức đã thống nhất với Phòng Công tác Sinh viên.

4. Phòng Công tác Sinh viên công bố kết quả rèn luyện dự kiến của học kỳ đánh giá qua hộp thư điện tử của sinh viên (nếu có) và tiếp nhận phản hồi, cập nhật minh chứng, đề nghị điều chỉnh trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm công bố, đồng thời gửi kết quả của sinh viên trước và sau điều chỉnh đến Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp Khoa.

5. Sau khi tiếp nhận phản hồi, đề nghị điều chỉnh, Phòng Công tác Sinh viên điều chỉnh, bổ sung kết quả rèn luyện theo quy định và trình Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp Trường hợp xét và thống nhất.

6. Phòng Công tác Sinh viên công bố kết quả rèn luyện chính thức qua hộp thư điện tử của sinh viên và cập nhật lên hồ sơ quản lý sinh viên, hệ thống theo dõi điểm rèn luyện sinh viên.

Điều 10. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Thành phần Hội đồng cấp Trường

a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng phân công, uỷ quyền.

b) Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

c) Các uỷ viên: đại diện Hội đồng đánh giá rèn luyện các Khoa, Lãnh đạo Phòng Quản lý đào tạo thuộc Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên (sau đây gọi tắt là Phòng Quản lý đào tạo), Thường trực Đoàn thanh niên, Thường trực Hội sinh viên trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Trường:

a) Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

b) Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Khoa tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Thành phần Hội đồng cấp Khoa gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa uỷ quyền.

b) Các Ủy viên: giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập/giảng viên cơ hữu/thư ký khoa, đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cấp khoa và đại diện Ban cán sự các lớp.

4. Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Khoa:

a) Giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong khoa.

b) Căn cứ vào quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các ủy viên, Hội đồng cấp Khoa tiến hành họp thống nhất kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong Khoa và kiến nghị điều chỉnh điểm dự kiến nếu có, ủy quyền cho người đại diện Hội đồng đề nghị Hội đồng cấp Trường điều chỉnh và công nhận trong phiên họp Hội đồng cấp Trường.

Điều 11. Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên của Trường, được sử dụng trong công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục; được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học và các ưu tiên khác.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng kiểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của sinh viên khi tốt nghiệp ra trường.

3. Sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được Nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng và đề nghị tặng Giấy khen của Hiệu trưởng theo quy định tại Quy chế Thi đua, khen thưởng và Kỷ luật học sinh, sinh viên Nhà trường.

4. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ chính liên tiếp lần thứ nhất thì xem xét kỷ luật ở mức cảnh cáo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu hai học kỳ chính liên tiếp lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

Điều 12. Quyền khiếu nại

a) Sinh viên có quyền khiếu nại về việc đánh giá kết quả rèn luyện. Việc khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và quy trình khiếu nại được ban hành của Trường.

b) Trường hợp khiếu nại điểm rèn luyện năm hoặc hoặc toàn khóa do có sai sót trong quá trình cập nhật điểm rèn luyện từng học kỳ khác so với điểm đã công bố chính thức, sinh viên phản hồi trực tiếp hoặc qua hộp thư điện tử của Phòng Công tác Sinh viên để kiểm tra và điều chỉnh.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện thấy những vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Phòng Quản lý Sinh viên để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét bổ sung sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật có liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Luận

PHỤ LỤC

KHUNG ĐIỂM CHI TIẾT CỦA CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN (ban hành kèm theo Quyết định số 136 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

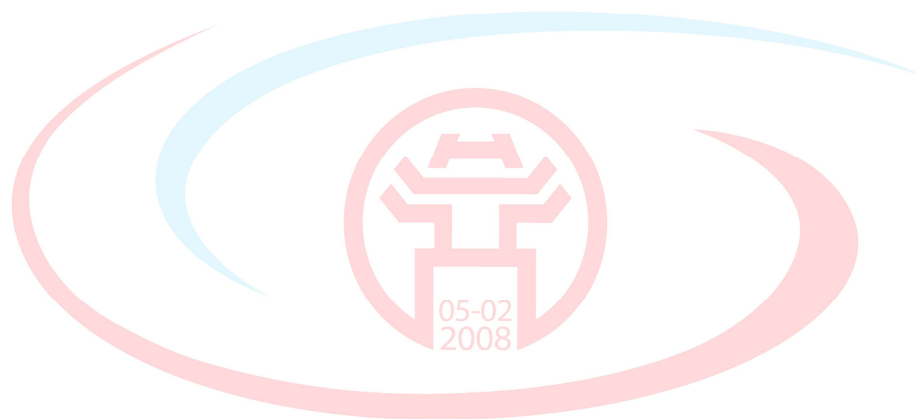
Số TT	Nội dung	Mức điểm
1	Tham gia học tập và nghiên cứu khoa học	30
Tiêu chí 1	Chấp hành các Quy chế, Quy định liên quan học vụ và khảo thí	
1.1	Không vi phạm Quy chế học vụ, Quy định khảo thí	10
Tiêu chí 2	Có kết quả học tập tốt và sự tiến bộ của mỗi học kỳ	
1.2	Điểm trung bình tích lũy trong học kỳ:	
	- Từ 2,0 đến dưới 2,49	5
	- Từ 2,5 đến dưới 3,19	7
	- Từ 3,2 đến dưới 3,59	10
	- Từ 3,6 đến 4,0 điểm	15
1.3.	Giữ xếp loại xuất sắc so với học kỳ trước đó	5
1.4.	Tăng điểm trung bình tích lũy so với học kỳ trước đó:	
	- Từ 0,1 đến dưới 0,2	2
	- Từ 0,2 đến dưới 0,4	4
	- Từ 0,4 đến dưới 0,6	6
	- Từ 0,6 đến dưới 0,8	8
	- Từ 0,8 trở lên	10
Tiêu chí 3	Tham gia NCKH và các hoạt động học thuật ngoại khóa	
1.5.	Là tác giả của đề tài nghiên cứu khoa học (<i>khóa luận/đề án tốt nghiệp, tham gia Chương trình, Cuộc thi nghiên cứu khoa học từ cấp Khoa trở lên</i>)	15
1.6.	Tham gia cuộc thi học thuật từ cấp khoa trở lên (hoàn tất vòng đầu tiên của cuộc thi)	5
1.7	Là thành viên trong Ban tổ chức (có xác nhận của Thường trực Ban tổ chức) của một cuộc thi học thuật từ cấp khoa trở lên:	
	- Ban tổ chức	10
	- Cộng tác viên	5
1.8.	Sinh viên tham gia sinh hoạt thường xuyên tại các câu lạc bộ học thuật, các phòng thí nghiệm, thư viện (ít nhất sinh hoạt 3 lần/tháng, có xác nhận của các đơn vị)	5
1.9.	Tham gia hoặc tổ chức các buổi sinh hoạt, hội thảo chuyên đề học thuật, kỹ năng, nghiên cứu khoa học, tư vấn hướng nghiệp	5
2	Chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định được áp dụng trong Nhà trường	20
Tiêu chí 4	Chấp hành nội quy, quy chế và các quy định của Nhà trường	

Số TT	Nội dung	Mức điểm
2.1.	Không vi phạm nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường (<i>không bao gồm các nội dung tại mục 1.1</i>)	15
2.2.	Tham gia đánh giá trên 50% số môn đã đăng ký trong học kỳ được đánh giá (đối với tất cả các sinh viên) và đánh giá khóa học (đối với sinh viên năm cuối)	5
3	Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, VHVN-TDĐT; phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	25
<i>Tiêu chí 5</i>	<i>Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao</i>	
<i>Tiêu chí 6</i>	<i>Tham gia phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong nhà trường và nơi lưu trú</i>	
3.1.	Tham gia cuộc thi về khoa học chính trị, khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao (hoàn tất vòng đầu tiên của cuộc thi):	
	- Cấp trường trở lên	10
	- Cấp khoa	5
3.2.	Nhận được giấy chứng nhận danh hiệu về sức khỏe thể chất trong các ngày hội thể dục thể thao (các giải chạy bộ, thử thách sức khỏe, danh hiệu Thanh niên khỏe,...)	5
3.3.	Tham gia các đợt huy động lực lượng cấp Trường, cấp Khoa	5
3.4.	Là thành viên tích cực và sinh hoạt thường xuyên của một Câu lạc bộ sở thích cấp Khoa trở lên; thành viên đội, nhóm được phân công chức năng tham gia giữ gìn an ninh, trật tự, nâng cao ý thức chấp hành các nội quy, quy chế trong Trường (<i>có xác nhận của cấp quản lý Câu lạc bộ, đội, nhóm</i>)	5
3.5.	Tham gia các hoạt động cấp lớp (có xác nhận của Ban cán sự lớp hoặc Ban chấp hành Chi đoàn, Chi hội)	5
3.6.	Là thành viên đội tuyển cấp Trường hoặc cấp cao hơn của một cuộc thi/chương trình bất kỳ có quy mô tham dự từ 4 đội tuyển trở lên	15
3.7.	Không có hành vi vi phạm hoặc che giấu các tệ nạn xã hội	10
<i>Tiêu chí 7</i>	<i>Tham gia xây dựng, đóng góp, quảng bá hình ảnh của Trường</i>	
3.8.	Tham gia các đợt hoạt động tư vấn tuyên sinh, hội thảo việc làm từ cấp Khoa trở lên	5
3.9.	Tham gia các cuộc thi, chương trình tìm hiểu về lịch sử phát triển Nhà trường, các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường	5
3.10.	Tham gia đóng góp cho các đợt lấy ý kiến về văn bản quy phạm pháp luật các cấp, các văn bản nội bộ, các chương trình đối thoại với lãnh đạo nhằm xây dựng, phát triển Nhà trường	5
3.11.	Là tác giả, đồng tác giả của sản phẩm/dự án truyền thông nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh về Trường được đăng tải, chia sẻ trên các kênh thông tin chính thống của Nhà trường	4 - 15
3.12.	Được Nhà trường tuyển chọn là đại biểu chính thức tham gia các chương trình giao lưu, trao đổi văn hóa, học thuật trong khu vực và quốc tế	4 - 15
3.13.	Là đại biểu tham gia các chương trình giao lưu, trao đổi văn hóa, học thuật, hội thảo khoa học mang tính quốc tế do cá nhân tự ứng tuyển	10
3.14.	Là thành viên trong Ban tổ chức (có xác nhận của Thường trực Ban tổ chức) của các hoạt động nêu ở toàn bộ các mục từ 3.1 đến 3.13:	

Số TT	Nội dung	Mức điểm
	+ Ban tổ chức hoạt động cấp trường trở lên	10
	+ Cộng tác viên hoạt động cấp trường trở lên	4- 5
	+ Ban tổ chức hoạt động cấp lớp, khoa	5
	+ Cộng tác viên hoạt động cấp khoa	3
4	Hành động hướng đến xây dựng và phát triển cộng đồng	25
Tiêu chí 8	Chấp hành pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật	
4.1.	Không vi phạm pháp luật	10
Tiêu chí 9	Tham gia các hoạt động tình nguyện, hành động giải quyết vấn đề xã hội, các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường	
4.2.	Tham gia hiến máu tình nguyện (có giấy chứng nhận)	10
4.3.	Là tình nguyện viên của các hoạt động, chương trình tình nguyện vì cộng đồng từ cấp lớp trở lên (trong Nhà trường) hoặc tổ chức bởi đơn vị có tư cách pháp nhân và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, có thời gian lao động (là thời gian thực tế làm việc với cộng đồng thụ hưởng):	
	- Dưới 24 giờ (ngắn hạn)	5
	- Từ 24 giờ đến dưới 01 tuần (trung hạn)	10
	- Từ 01 tuần trở lên (dài hạn)	4- 15
4.4	Là thành viên Ban tổ chức của các hoạt động tình nguyện:	
	- Ban tổ chức hoạt động cấp trường trở lên	10
	- Cộng tác viên hoạt động cấp trường trở lên	5
	- Ban tổ chức hoạt động cấp lớp, khoa	5
	- Cộng tác viên hoạt động cấp khoa	3
4.5.	Tham gia các hoạt động quyên góp do các tổ chức, đơn vị trong Nhà trường phát động	3
Tiêu chí 10	Tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng	
4.6.	Tham gia các cuộc thi, chương trình tuyên truyền về Hiến pháp và các văn bản luật, đẩy lùi tệ nạn, phòng chống dịch bệnh các cấp hoặc do chính quyền, đoàn thể nơi cư trú phát động và tổ chức	10
4.7.	Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đối với vai trò là thành viên Ban cán sự lớp trong năm học	10
4.8.	Được đánh giá phân loại một trong 2 danh hiệu sau: Đoàn viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	10
5	Các nội dung khuyến khích cộng thêm	30
Tiêu chí 11	Thành tích xuất sắc trong các kỳ thi, cuộc thi, học tập và rèn luyện	
5.1	Có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện và nhận được các hình thức khen thưởng (chỉ tính một hình thức khen thưởng cao nhất với một nội dung khen thưởng):	
	- Huy chương vàng, bạc, đồng các kỳ thi Olympic, kỳ thi học thuật, nghiên cứu cấp quốc tế	20

Số TT	Nội dung	Mức điểm
	- Huy chương vàng, bạc, đồng các kỳ thi Olympic, kỳ thi học thuật, nghiên cứu cấp quốc gia	15
	- Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh/TP trực thuộc TW	15
	- Bằng khen của các tổ chức đoàn thể	10
	- Giấy khen của Hiệu trưởng Nhà trường	10
	- Giấy khen của các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương từ cấp xã trở lên	5
5.2.	Đạt một trong các giải thưởng trong các cuộc thi, sân chơi từ cấp khoa trở lên (<i>chỉ tính giải thưởng cao nhất và không áp dụng các trường hợp tại mục 5.1</i>):	
	- Giải Vô địch, Giải Đặc biệt và Giải Nhất	5
	- Giải Nhì, Ba, Khuyến khích và các Giải phụ (nếu có)	3
5.3.	Là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi Olympic / kỳ thi học thuật cấp thành phố trở lên; Là thành viên của nhóm hoặc cá nhân đạt giải thưởng học thuật, sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng, khởi nghiệp từ cấp thành phố trở lên.	15
5.4.	Là tác giả/đồng tác giả của bài báo khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế uy tín.	25
5.5.	Là tác giả/đồng tác giả của bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học trong nước có uy tín hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia hoặc của Trường (tại học kỳ đánh giá kết quả rèn luyện)	15
5.6.	Đạt được các giải thưởng do các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, tổ chức đa quốc gia (được cấp phép hoạt động tại Việt Nam) trao tặng	10
Tiêu chí 12	<i>Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập và cuộc sống</i>	
5.7.	Nhận được học bổng do các tổ chức có tư cách pháp nhân trao tặng vì tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập và cuộc sống hoặc các trường hợp không được học bổng nhưng được Hội đồng cấp Khoa thống nhất đề xuất (tại học kỳ đánh giá kết quả rèn luyện)	10
Tiêu chí 13	<i>Các trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt</i>	
5.8.	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	20
5.9.	Sinh viên khuyết tật, khó khăn trong đi lại và sinh hoạt	10
5.10.	Hộ nghèo, Hộ cận nghèo được hưởng chính sách theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo	10
5.11.	Được miễn giảm học phí (không bao gồm trường hợp tại 03 nội dung trên)	10
6	Điểm trừ (không giới hạn)	Trừ
6.1.	Không tham gia hoặc cung cấp thông tin không chính xác các khai báo, Điều tra xã hội do Nhà trường yêu cầu	- 5
6.2.	Không thực hiện khai báo, xác nhận ngoại trú theo quy định	- 15
6.3.	Không hoàn thành nhiệm vụ trong vai trò là Ban cán sự lớp, cán bộ Đoàn thanh niên - Hội Sinh viên các cấp	- 5
6.4.	Không tham gia đầy đủ tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, đầu năm học và cuối khóa:	
	- Không tham gia đủ nội dung theo yêu cầu	- 20

Số TT	Nội dung	Mức điểm
	- Tham gia đầy đủ nhưng không làm bài thu hoạch/làm bài thu hoạch không đạt	- 10
6.5.	Bị kỷ luật ở mức Khiển trách	- 10
6.6.	Bị kỷ luật ở mức Cảnh cáo	- 20



ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
(Ban hành theo Quyết định số 135 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

CHƯƠNG 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định nội dung công tác sinh viên; nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý thực hiện các nội dung công tác sinh viên và tổ chức thực hiện công tác sinh viên của Trường Đại học Nguyễn Trãi.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên đang học tại Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường).

Điều 2. Mục đích công tác sinh viên

Công tác sinh viên được Hội đồng Trường Đại học Nguyễn Trãi xác định là một trong những công tác trọng tâm, nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo sinh viên của Nhà trường phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Yêu cầu công tác sinh viên

1. Sinh viên là nhân vật trung tâm trong Nhà trường, được Nhà trường bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

CHƯƠNG 2. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA SINH VIÊN

Điều 4. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành nghề đã đăng ký dự tuyển theo các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Nhà trường.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về học tập, rèn luyện theo quy định của Nhà trường; được phổ biến nội quy, quy chế về: đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, cụ thể:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang bị và phương tiện phục vụ các hoạt động: học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao...

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi do Khoa chuyên ngành, Nhà trường và các cấp, các đơn vị tổ chức;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà trường;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên theo các chương trình hợp tác quốc tế của Nhà trường với các nước trên thế giới; học chuyển tiếp các trình độ đào tạo cao hơn quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên (ĐTN), Hội Sinh viên (HSV) các cấp; tham gia các tổ chức, câu lạc bộ, đội, nhóm trong Nhà trường; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Nhà trường (bao gồm các dịch vụ về khởi nghiệp; tư vấn việc làm, sức khỏe, tâm lý; hỗ trợ sinh viên, ...)

g) Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định, quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường; được nghỉ lễ, nghỉ tết theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; được xét nhận các loại học bổng theo quy định xét cấp học bổng của Nhà trường.

5. Được góp ý kiến, tham gia giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; đề xuất nguyện vọng và khiếu nại các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ở ký túc xá (nếu có) hoặc được Trường hỗ trợ giới thiệu ở tại các khu nhà trọ khu vực xung quanh Trường.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết thủ tục hành chính khác.

Điều 5. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các quy định, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên và người lao động của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; chung tay xây dựng “Văn hoá hệ sinh thái giáo dục Nguyễn Trãi” (Văn hoá NTU).

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Nhà trường.

5. Đóng học phí, lệ phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng hạn.

6. Tham gia hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường.

7. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với Khoa, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên khi phát hiện những hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của sinh viên, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong Nhà trường.

8. Tham gia phát hiện, kịp thời báo cáo những tấm gương người tốt, việc tốt, các nghĩa cử cao đẹp trong người học và nhà giáo để Hiệu trưởng xem xét tôn vinh, khen thưởng.

9. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Nhà

trường.

Điều 6. Những hành vi sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên và người lao động của Nhà trường và người khác.

2. Gian lận, thiếu trung thực trong học tập, kiểm tra, thi kết thúc học phần, như: *quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập hộ; sao chép hoặc nhờ làm tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.*

3. Nộp học phí, lệ phí, bảo hiểm y tế không đúng thời gian quy định.

4. Hút thuốc, uống rượu, bia trong khuôn viên Trường; say rượu, bia đến lớp học.

5. Xả rác bừa bãi, bôi xóa, vẽ lên bàn, tường trong phòng học và trong khuôn viên Trường; làm hư hỏng các tài sản, trang thiết bị của Nhà trường.

6. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự trong Trường hoặc ngoài xã hội.

7. Tổ chức hoặc tham gia: đua xe, cổ vũ đua xe trái phép; đánh bạc, cá độ dưới mọi hình thức.

8. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại dược phẩm, hóa chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

9. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động nhằm mục đích trái với mục tiêu học tập, nghiên cứu và rèn luyện của Nhà trường.

10. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng internet, mạng xã hội (zalo, facebook,...).

11. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

CHƯƠNG 3. KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 7. Khen thưởng

1. Sinh viên đạt một trong những thành tích dưới đây được khen thưởng:

a) Sinh viên đạt giải cao trong các cuộc thi trong nước và quốc tế về: học thuật, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể thao...;

b) Sinh viên có những đóng góp có hiệu quả, tích cực trong công tác Đảng, Đoàn TN, Hội SV; trong hoạt động xung kích, tình nguyện vì cộng đồng, cứu người bị nạn; hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, tiêu cực tham nhũng;

c) Các thành tích đặc biệt xuất sắc khác.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng, gồm:

a) Biên bản họp của đơn vị đào tạo;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích và danh sách đề nghị khen thưởng.

3. Quy trình:

Bước 1: Khoa gửi hồ sơ về Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (Phòng Công tác Sinh viên).

Bước 2: Phòng Công tác sinh viên tổng hợp, kiểm tra hồ sơ và trình Hội đồng học xem xét quyết định và trình Hiệu trưởng ban hành quyết định khen thưởng.

Điều 8. Kỷ luật

1. Sinh viên vi phạm một trong các nội dung dưới đây sẽ bị xem xét thi hành kỷ luật:

1.1. Sinh viên vi phạm các nội dung tại Điều 6 Quy chế này thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: Áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: Áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập 1 năm: Áp dụng đối với những sinh viên đã bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

d) Buộc thôi học: Áp dụng đối với sinh viên đã bị đình chỉ học mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam; các trường hợp vi phạm pháp luật có tính chất nguy hại, nguy hiểm cho xã hội, hoặc có đề nghị xử lý của cơ quan chức năng ngoài Trường.

1.2. Sinh viên vi phạm Quy chế đào tạo đến mức phải bị kỷ luật buộc thôi học khi thuộc một trong những nội dung sau:

a) Tự ý nghỉ học 1 học kỳ không xin phép (*không có Quyết định bảo lưu; có điểm trung bình chung học kỳ xét bằng 0.00 (không học, không thi, không kiểm tra giữa kỳ), trừ các trường hợp: đã học xong chờ xét tốt nghiệp, học phần không được mở có xác nhận của Khoa/CTĐT*).

b) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo Quy chế đào tạo của Trường;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế đào tạo ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo

2. Quy trình xét kỷ luật

2.1. Đối với nội dung tại điểm a, khoản 1, Điều này:

Bước 1: Khoa gửi hồ sơ về phòng Công tác Sinh viên, gồm:

- Biên bản họp của Khoa;
- Bản tường trình của sinh viên.
- Tổng hợp danh sách sinh viên (nếu có).

Bước 2: Phòng Công tác sinh viên tổng hợp, kiểm tra hồ sơ và trình Hội đồng học xem xét quyết định và trình Hiệu trưởng ban hành quyết định kỷ luật.

2.2. Đối với nội dung tại điểm b, khoản 1, Điều này:

- Bước 1: Tuần thứ 2 của học kỳ, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên gửi danh sách sinh

viên không đăng ký môn học về Khoa đào tạo để rà soát, xử lý.

- Bước 2: Sau 1 tuần, Khoa phản hồi theo danh sách Bước 1 (đăng ký bổ sung, lý do sinh viên không đăng ký môn học, đề nghị mở lớp đặc biệt cho sinh viên...) về Ban Đào tạo để xử lý (nếu có). Công bố danh sách sinh viên không đăng ký môn học trong học kỳ.

- Bước 3: Sau khi kết thúc thời gian nhập điểm học kỳ theo quy định Ban Đào tạo xử lý dữ liệu cảnh báo học vụ và gửi kết quả đến Khoa để kiểm tra, rà soát.

- Bước 4: Sau 1 tuần, Khoa phản hồi theo danh sách Bước 3 về Ban Đào tạo để điều chỉnh, xử lý (kèm theo đầy đủ minh chứng). Sau 03 ngày, Ban Đào tạo ban hành thông báo danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ gửi các đơn vị liên quan xử lý.

- Bước 5: Căn cứ danh sách Bước 4, Phòng Công tác sinh viên gửi danh sách “Sinh viên thuộc diện buộc thôi học của học kỳ” gửi đến Khoa để rà soát, xử lý. Trường hợp sinh viên có nguyện vọng tiếp tục học, Khoa họp xem xét và gửi đề nghị về Phòng Công tác Sinh viên. Hồ sơ gồm: Đơn viết tay của sinh viên có chữ ký của sinh viên, phụ huynh, Trưởng/Chủ nhiệm khoa đào tạo; Biên bản họp của đơn vị thể hiện rõ phương án/kế hoạch dạy-học cho những sinh viên này.

- Bước 6: Sau 1 tuần, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Khoa đào tạo có liên quan họp thống nhất danh sách sinh viên Bước 7 (chỉ xem xét đối với những trường hợp có hồ sơ hợp lệ).

- Bước 7: Sau 1 tuần, Phòng Công tác Sinh viên tham mưu họp cấp Trường để công bố quyết định buộc thôi học (nếu có).

2.3. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời gian hoặc buộc thôi học thì Nhà trường phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên để phối hợp quản lý, giáo dục.

Điều 9. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách:

Sau 3 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo:

Sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn:

Khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng có hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên

Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật:

- a) Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng;
- b) Thường trực hội đồng: Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Đào tạo và Công tác sinh viên;
- c) Các ủy viên: là đại diện các Khoa và đơn vị có liên quan; ĐTN, HSV.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, cố vấn học tập (CVHT). Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

Điều 11. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên có quyền khiếu nại về kết quả khen thưởng, kỷ luật của Nhà trường đối với mình bằng cách gửi đơn khiếu nại đến CVHT, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Hiệu trưởng. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết và trả lời đơn thư khiếu nại theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 12. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của trường gồm có:

1. Cấp trường: Lãnh đạo Trường, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, các đơn vị có liên quan trực tiếp đến sinh viên; tổ chức ĐTN, HSV cấp Trường.
2. Cấp Khoa: Lãnh đạo Khoa, Cố vấn học tập, Giáo vụ Khoa, tổ chức ĐTN, HSV cấp Khoa.

Điều 13. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên; bố trí các nguồn lực nhằm bảo thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.
2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tiến hành các biện pháp thích hợp đưa công tác sinh viên vào nề nếp; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.
3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên (trực tiếp hoặc trực tuyến) để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.
4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức ĐTN, HSV trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.
5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện Nhà trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban Đào tạo và Công tác sinh viên

1. Quản lý thông tin sinh viên sau khi nhập học, hồ sơ miễn giảm học phí của sinh viên.
2. Theo dõi, tổng hợp kết quả rèn luyện sinh viên theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học.
3. Tham mưu cho Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên để khen thưởng cá nhân

và tập thể có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và các hoạt động khác hoặc xử lý khi vi phạm quy chế, quy định, nội quy Nhà trường.

4. Tổ chức triển khai công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, nhân cách cho sinh viên; phối hợp tổ chức cho sinh viên tham gia hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao và các hoạt động khác ở cấp Trường.

5. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn nơi trường trú đóng, xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn cho sinh viên; giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến sinh viên.

6. Tổ chức, tuyên truyền giáo dục cho sinh viên tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, pháp luật (*các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông*), kỹ năng (*các kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm*), thể chất, thẩm mỹ.

7. Phối hợp tổ chức đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng với sinh viên.

8. Tổ chức và phối hợp thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên, như: học bổng, học phí, trợ cấp xã hội và các chế độ chính sách khác có liên quan đến sinh viên; xác nhận giấy tờ liên quan đến sinh viên; cấp thẻ sinh viên; chỉ định ban cán sự lớp lâm thời.

9. Tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý sinh viên ngoại trú theo quy định của Nhà trường.

10. Theo dõi công tác Bảo hiểm y tế của sinh viên.

Điều 15. Trách nhiệm của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên

1. Tập hợp, đoàn kết sinh viên tham gia vào các hoạt động của ĐTN, HSV; tổ chức các hoạt động thiết thực, góp phần tạo môi trường cho sinh viên rèn luyện, cống hiến và khẳng định bản thân.

2. Phối hợp với Phòng Công tác sinh viên thuộc Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên, các đơn vị trong Trường tổ chức các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động giáo dục truyền thống cho sinh viên.

3. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ở cấp Trường, Khoa và các câu lạc bộ, đội, nhóm.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị trong Trường

Các đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ để có những tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên hoàn thành nhiệm vụ trong suốt khoá học.

CHƯƠNG 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

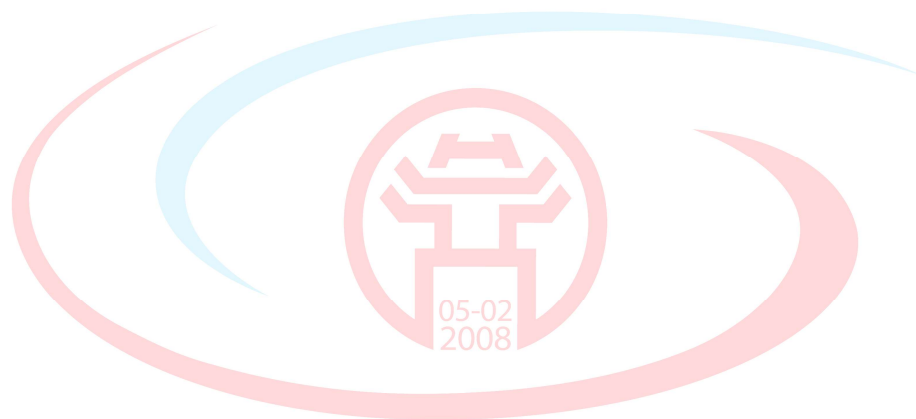
Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Ban Đào tạo và Công tác sinh viên làm đầu mối phối hợp với các đơn vị và chịu trách nhiệm chính trong triển khai tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Trưởng các đơn vị căn cứ vào Quy chế để xây dựng kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho giảng viên, người lao động; tổ chức thực hiện và báo cáo cho các đơn vị liên quan để làm căn cứ đánh giá và giải quyết các chế độ chính sách liên quan đến sinh viên.

3. Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật của Nhà trường theo chức năng và nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra các nội dung được quy định tại Quy chế này.

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)
TS. Nguyễn Tiến Luận



ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

QUY ĐỊNH VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

(Ban hành theo Quyết định số 189 /QĐ-ĐHNT ngày 20 tháng 9 năm 2022

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn hóa ứng xử được xây dựng phù hợp với đặc trưng văn hóa của Thủ đô Hà Nội, của Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây viết tắt là Trường/Nhà trường) về các chuẩn mực ứng xử và có phạm vi điều chỉnh trong các hoạt động của Nhà trường.

2. Quy định này áp dụng trong thừa hành nhiệm vụ của giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động và sinh viên, học viên (sau đây gọi chung là người học/sinh viên) đang công tác và học tập tại Trường.

Điều 2. Mục đích

1. Quy định văn hóa ứng xử trong Nhà trường nhằm tạo nên các chuẩn mực, quy tắc xử sự chung của giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động và người học nhằm phát triển năng lực, lối sống văn hóa, hoàn thiện nhân cách; xây dựng văn hóa Nhà trường lành mạnh, văn minh, thân thiện; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo; góp phần xây dựng con người Việt Nam: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù sáng tạo; hoàn thành sứ mạng “Tiên phong đào tạo công dân toàn cầu” của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc tế.

2. Quy định về văn hóa ứng xử là cơ sở để giám sát giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước và Nhà trường; để đánh giá, xếp loại giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động hàng năm; xử lý trách nhiệm khi giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động vi phạm các chuẩn mực đạo đức trong thừa hành nhiệm vụ và trong các mối quan hệ công tác.

3. Văn hóa ứng xử là cơ sở giám sát người học trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước và Nhà trường, giúp cho người học hoàn thiện nhân cách; là cơ sở để đánh giá, xếp loại rèn luyện, xử lý trách nhiệm khi người học vi phạm các chuẩn mực đạo đức trong quá trình học tập, rèn luyện tại Nhà trường.

4. Xây dựng môi trường giáo dục và đào tạo tích cực, văn minh, thân thiện.

CHƯƠNG 2. VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC

Mục 1. QUY ĐỊNH VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG

Điều 3. Quy định về trang phục

1. Trong giờ học hoặc làm việc tại Trường, người học mặc trang phục gọn gàng, lịch sự, kín đáo, phù hợp với thuần phong mỹ tục, môi trường giáo dục, bảo đảm nghiêm túc.

2. Khuyến khích người học mặc áo có logo quảng bá hình ảnh của Trường hoặc áo đồng phục của Trường, của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, của Khoa, của Câu lạc bộ thuộc Trường.

3. Khuyến khích người học là người dân tộc thiểu số, lưu học sinh sử dụng trang phục

truyền thống của dân tộc, quốc gia mình khi tham dự các buổi lễ, đại hội, hội nghị, hội thảo của Trường.

4. Trong giờ học các môn Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất, người học được sử dụng trang phục theo quy định riêng.

Điều 4. Quy định thẻ sinh viên, học viên

1. Thẻ sinh viên, học viên là thẻ người học được Trường phát hành khi làm thủ tục nhập học, thẻ có những thông tin cơ bản như sau: Tên và logo của Trường; ảnh chân dung của sinh viên, học viên; Mã số sinh viên, học viên; Họ và tên của sinh viên, học viên; Ngày sinh; Lớp; Ngành; Niên khoá; Mã vạch.

2. Người học phải đeo đúng thẻ của mình đã được Trường phát hành khi đến lớp học, sinh hoạt lớp, sinh hoạt đoàn thể, làm việc với các đơn vị trong Trường.

3. Người học phải phải bảo quản, giữ gìn thẻ cẩn thận, không cho người khác mượn thẻ. Trường hợp mất thẻ, hỏng thẻ, phải báo ngay cho Phòng Công tác sinh viên và tiến hành thủ tục làm lại thẻ.

4. Người học không được sử dụng thẻ vào những việc trái với quy định, vi phạm các điều cấm của pháp luật, nếu vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định.

Điều 5. Quy định về bảo vệ tài sản

1. Nghiêm chỉnh thực hiện các nội quy, quy định chung của Trường và các quy định của các đơn vị trong Trường về việc sử dụng và bảo vệ tài sản.

2. Có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ và sử dụng an toàn, tiết kiệm, có hiệu quả tài sản của Trường và của cá nhân; không hủy hoại, làm hư hỏng các trang thiết bị và các tài sản khác của Trường; tắt điện, nước khi không sử dụng ở giảng đường, phòng làm việc...; đối với các phòng học có trang bị điều hòa cần sử dụng hợp lý; khi ra khỏi phòng phải tắt hết các thiết bị sử dụng điện.

Điều 6. Quy định về giữ gìn an ninh trật tự

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy định của Trường và đơn vị được Trường cử đến làm việc, học tập, nghiên cứu, thực hành.

2. Thực hiện đúng và tuân thủ các quy định về tạm trú, tạm vắng theo quy định của pháp luật.

3. Các hoạt động tập thể như: văn nghệ, thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, đội, nhóm... phải tổ chức đúng nơi quy định.

4. Không tự ý tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng; không tham gia biểu tình, lập hội và các hình thức hoạt động khác trái với quy định của pháp luật; không tổ chức uống rượu, bia trong Trường.

5. Không tham gia vào các tệ nạn xã hội như: ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan; không đánh bạc, cá độ, trộm cắp dưới mọi hình thức; không in sao, phát tán, sử dụng các tài liệu có nội dung phản động, bạo lực, đồi trụy.

6. Nghiêm cấm tàng trữ, vận chuyển, trao đổi, mua bán, sử dụng, mang vũ khí, hung khí, chất cháy, nổ, các loại hóa chất độc hại trái phép trong và ngoài Trường theo quy định của pháp luật.

7. Không tuyên truyền, phát ngôn hoặc có các hình thức, hành vi xuyên tạc chủ trương,

đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội dung giáo dục, quy định của Trường.

8. Nghiêm cấm tuyên truyền, vận động, lôi kéo người khác tham gia các giáo phái; tổ chức tín ngưỡng, các đảng phái phản động.

Điều 7. Quy định về an toàn giao thông

1. Tuyệt đối chấp hành đúng Luật giao thông đường bộ, các biển báo cấm, hiệu lệnh chỉ dẫn trong khu vực Trường.

2. Để xe đúng nơi quy định hoặc theo chỉ dẫn của lực lượng bảo vệ.

Điều 8. Quy định về giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường

1. Chấp hành đúng nội quy, quy định của Trường, có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

2. Không hút thuốc lá (kể cả thuốc lá điện tử) trong Trường; không ăn uống trong phòng học; không vứt rác bừa bãi, làm bẩn, ô nhiễm môi trường; không tự ý viết, vẽ, dán lên tường, bàn, ghế trong các phòng học và các khu vực khác trong Trường.

Mục 2. CHUẨN MỰC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 9. Ứng xử với bạn bè, người học trong Trường

1. Luôn đoàn kết, cởi mở, cảm thông, chia sẻ, xây dựng mối quan hệ bạn bè trong sáng, lành mạnh, động viên và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; thẳng thắn phê bình, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, tiêu cực.

2. Không ganh ghét, đố kỵ, xích mích, bè phái, mất đoàn kết, phản ánh sai sự thật làm tổn thương đến tinh thần và xâm phạm thân thể lẫn nhau; không chạy theo chủ nghĩa thành tích, không bao che khuyết điểm.

3. Sử dụng ngôn từ trong sáng khi giao tiếp, có hành vi và cử chỉ đúng mực; không nói tục, chửi bậy.

4. Thể hiện đức tính khiêm tốn, cầu thị; biết nhận lỗi và sửa lỗi khi sai sót.

5. Nghiêm cấm các hành vi bạo lực học đường, kể cả bạo lực tinh thần trên môi trường mạng xã hội.

Điều 10. Ứng xử với giảng viên, người lao động, cán bộ quản lý trong Trường

1. Kính trọng, lễ phép, đúng mực với giảng viên, người lao động, cán bộ quản lý của Nhà trường.

2. Có thái độ tích cực khi bày tỏ ý kiến và nguyện vọng của mình, của tập thể đối với Trường, các đơn vị trong Trường và với từng giảng viên, người lao động, cán bộ quản lý trên tinh thần thẳng thắn, chân thành, trung thực và mang tính xây dựng.

3. Tích cực hợp tác với giảng viên, người lao động, cán bộ quản lý trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

4. Dừng cảm đấu tranh, lên án hành vi vụ lợi cá nhân; những cá nhân lợi dụng việc chung để thực hiện những hành vi vi phạm phẩm chất đạo đức.

Điều 11. Ứng xử khi ở trong các tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ sinh viên

1. Ứng xử tốt, giao tiếp văn minh lịch sự, bình đẳng khi sinh hoạt trong tổ chức đoàn thể,

câu lạc bộ.

2. Nhiệt tình hỗ trợ và giúp đỡ các thành viên trong tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ.

3. Tuyệt đối tuân thủ pháp luật, chấp hành nghiêm chỉnh các quy tắc, quy định chung của đoàn thể, câu lạc bộ khi sinh hoạt.

4. Tích cực tham gia các buổi sinh hoạt, các phong trào thi đua của tổ chức đoàn thể, các hoạt động của câu lạc bộ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên.

5. Không được lợi dụng danh nghĩa cá nhân, tổ chức, đoàn thể, câu lạc bộ để giải quyết công việc hoặc trục lợi bất chính.

Điều 12. Ứng xử với khách đến thăm và làm việc tại Trường

1. Người học phải có tinh thần hợp tác, cởi mở, lịch thiệp trong giao tiếp khi có khách đến thăm và làm việc tại Trường.

2. Nhiệt tình giúp đỡ, hướng dẫn và giải thích trong giới hạn cho phép và hiểu biết của mình khi khách cần sự trợ giúp.

Điều 13. Ứng xử với cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Trường

1. Ứng xử văn hóa, nhã nhặn, lắng nghe, tôn trọng ý kiến của tổ chức, cá nhân và nghiêm túc chấp hành quy định của pháp luật, nội quy, quy định của các cơ quan, tổ chức nơi mình đến học tập.

2. Không vi phạm các chuẩn mực đạo đức, văn hoá xã hội đã được xã hội và pháp luật công nhận.

Điều 14. Ứng xử trong học tập, rèn luyện

1. Nghiêm túc thực hiện các quy chế, quy định của pháp luật và quy định, quy chế Trường như: Quy chế đào tạo, Quy chế công tác sinh viên, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện...

2. Tìm hiểu về lịch sử, truyền thống, Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường để biết rõ hơn về môi trường bản thân đang học tập và rèn luyện.

3. Có ý thức tự học, tự giác và tích cực, chủ động trong quá trình tiếp nhận kiến thức: lắng nghe giảng viên giảng bài, tích cực tham gia thảo luận trên lớp, hoàn thành tốt và đúng thời hạn các bài tập được giao...; tích cực vận dụng sáng tạo kiến thức vào thực tế cuộc sống.

4. Nghiêm túc, trung thực trong học tập và rèn luyện; không gian lận trong học tập và thi cử dưới mọi hình thức.

5. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng và các phong trào thi đua trong và ngoài Trường.

6. Có ý thức tự rèn luyện các kỹ năng sống và học tập.

Điều 15. Ứng xử trong nghiên cứu khoa học

1. Trung thực trong quá trình thực hiện và công bố các tiểu luận, khóa luận, luận văn, luận án, bài báo khoa học, báo cáo hội thảo, báo cáo khoa học dự thi các cuộc thi nghiên cứu khoa học của người học và công trình nghiên cứu khoa học khác.

2. Tôn trọng bản quyền; không đạo văn, đạo ý tưởng của người khác. Không làm sai lệch hoặc giả mạo dữ liệu trong nghiên cứu khoa học.

3. Có trách nhiệm xây dựng và bảo vệ thương hiệu của Trường trong cộng đồng nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế.

4. Kiên quyết đấu tranh đối với những hành vi tiêu cực trong nghiên cứu khoa học; không bao che, thỏa hiệp với tiêu cực trong khoa học.

CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm phổ biến và tổ chức thực hiện

1. Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì và phối hợp với Ban Hành chính tổng hợp, giúp Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị, các tổ chức đoàn thể trong Trường triển khai, thực hiện Quy định về văn hóa ứng xử trong trường học đến nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên, người lao động và sinh viên.

2. Các đơn vị, các tổ chức đoàn thể của Trường, giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động và sinh viên có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung Quy định về văn hóa ứng xử này.

3. Ban Hành chính tổng hợp phối hợp với Trường các đơn vị có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy định về văn hóa ứng xử này đối với giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động.

4. Phòng Công tác sinh viên thuộc Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chỉ đạo Hội Sinh viên và phối hợp với Đoàn Thanh niên có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy định về văn hóa ứng xử này đối với sinh viên trong Nhà trường.

Điều 17. Khen thưởng, kỷ luật

1. Hàng năm Nhà trường có đánh giá (là một nội dung trong Báo cáo tổng kết công tác năm) việc thực hiện “Quy định về văn hóa ứng xử”, những đơn vị, cá nhân thực hiện tốt sẽ được Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường xét và đề nghị Hiệu trưởng tuyên dương, khen thưởng.

2. Đơn vị và cá nhân vi phạm Quy định về văn hóa ứng xử này tùy vào mức độ, Hội đồng kỷ luật nhà trường xử lý kỷ luật theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Luận

Số: 09/QĐ-ĐHNT

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Nguyễn Trãi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 183/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nguyễn Trãi;

Căn cứ Quyết định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Nguyễn Trãi ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-ĐHNT, ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi;

Căn cứ Quy chế Đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-ĐHNT, ngày 27/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Nguyễn Trãi”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản liên quan đã được ban hành.

Điều 3. Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng các đơn vị, giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động và người học trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó HT
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

**QUY ĐỊNH LIÊM CHÍNH HỌC THUẬT TRONG HỌC TẬP, ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI**
*(ban hành kèm theo Quyết định số: 09/QĐ-ĐHNT, ngày 03 tháng 01 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)*

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học và xử lý vi phạm Liêm chính học thuật tại Trường Đại học Nguyễn Trãi.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Quy định này áp dụng đối với toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học và các cá nhân khác tham gia vào các hoạt động học thuật trong học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Nguyễn Trãi.

2.2. Các sản phẩm học thuật trong học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học trong Trường Đại học Nguyễn Trãi (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường) đều phải thực hiện theo đúng những nội dung tại Quy định này về Liêm chính học thuật.

2.3. Các hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện ngoài Trường nhưng có liên quan hoặc gắn kết quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà trường phải tuân thủ liêm chính học thuật theo đúng các nội dung tại Quy định này.

2.4. Những tổ chức, cá nhân ngoài Trường thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác có liên quan hoặc theo sự uỷ nhiệm của Trường cũng phải tuân thủ về quy định liêm chính học thuật của Trường.

Điều 2. Mục đích

1. Định hướng các đối tượng áp dụng tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu khoa học và các hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác.

2. Tạo dựng môi trường học thuật đề cao tính trung thực, liêm chính và tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật trong Nhà trường.

3. Nâng cao chất lượng và uy tín khoa học, tính liêm chính học thuật và tinh thần trách nhiệm của các cá nhân các nhà khoa học và của Trường trong cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế.

4. Hình thành cơ chế giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học; loại trừ các trường hợp vi phạm đạo đức và chuẩn mực khoa học nhằm bảo đảm tính vẹn toàn của liêm chính học thuật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Liêm chính học thuật:

Liên chính học thuật là cách xử sự trung thực, ngay thẳng, trong sạch, có trách nhiệm trong hoạt động học tập, đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo và công bố kết quả nghiên cứu khoa học.

2. Vi phạm Liên chính học thuật

2.1. Vi phạm Liên chính học thuật: là hành động sử dụng các công cụ lừa dối để đạt được lợi thế hay lợi ích nào đó cho bản thân hay cho người khác một cách không công bằng trong các hoạt động học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.2. Hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật bao gồm: đạo văn, bịa đặt, gian lận, hỗ trợ, giúp đỡ người khác vi phạm liên chính học thuật.

3. Hoạt động học thuật

Hoạt động học thuật trong văn bản này được hiểu là các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học trong Trường được thực hiện bởi người học, giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, nhân viên và những cá nhân khác thuộc Trường.

4. Sản phẩm học thuật

Sản phẩm học thuật là những sản phẩm được tạo ra trong quá trình thực hiện các hoạt động học thuật và được chia thành 2 nhóm:

4.1. Nhóm sản phẩm học thuật trong học tập, đào tạo: tiểu luận, bài tập nhóm, bài kiểm tra, chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp...

4.2. Nhóm sản phẩm học thuật trong nghiên cứu khoa học: luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ, sách, bài báo, báo cáo kết quả nghiên cứu, bài viết tham luận Hội nghị khoa học, bài viết Hội thảo, đề tài nghiên cứu khoa học...

05-02
2008

5. Tác giả

Tác giả/nhóm tác giả (sau đây gọi chung là tác giả) trong quy định này được hiểu là cá nhân hoặc những người tham gia hoặc chủ trì tạo ra các sản phẩm học thuật.

6. Đạo văn: là việc sử dụng những câu văn, đoạn văn, số liệu và ý tưởng của người khác vào sản phẩm học thuật của mình mà không chỉ dẫn/trích dẫn nguồn thông tin theo các quy định; hành vi đạo văn bao gồm:

6.1. Sử dụng toàn bộ hay một phần bài viết của người khác mà cam đoan rằng đó là của mình; hoặc sử dụng tác phẩm, thiết kế, biểu đồ, dữ liệu của người khác mà không nêu rõ nguồn;

6.2. Dẫn giải, trình bày, sao chép, dịch đoạn văn hay ý tưởng của người khác mà không có trích dẫn phù hợp; sao chép từ một sản phẩm học thuật khác (*mặc dù có chỉ ra nguồn trích*) để hình thành một phần hoặc toàn bộ sản phẩm học thuật của mình;

6.3. Không dẫn nguồn đã trích khi thay đổi từ ngữ, di chuyển từ, cụm từ, ý tưởng của tác giả khác, gán các cụm từ của các nguồn khác nhau và chỉnh sửa lại trong bài viết, thay đổi từ ngữ hoặc cụm từ, nhưng giữ nguyên cấu trúc của đoạn văn hoặc bài viết. Cung cấp thông tin không chính xác về tác giả, nguồn của thông tin được trích dẫn.

7. Bịa đặt: là hành vi cố ý cố ý đưa vào sản phẩm học thuật của mình những thông tin, số liệu sai lệch/khác với thông tin, số liệu của nguồn trích dẫn; trình bày sai lệch hoặc tạo dựng bất kỳ thông tin hay chú thích nào không xuất phát từ kết quả nghiên cứu hay tham khảo công bố khoa học khác, các biểu hiện của hành vi bịa đặt, gồm:

7.1. Sử dụng thông tin bịa đặt trong khảo sát, nghiên cứu và trình bày các báo cáo khoa học hay hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác.

7.2. Phản ánh không đúng phương pháp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác gắn với sản phẩm được công bố.

7.3. Trích dẫn không đúng nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng.

8. Gian lận: là việc sử dụng các hành động gian dối, ngụy tạo, đánh lừa hoặc thể hiện, trình bày, khai báo không đúng sự thật về hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác của bản thân; hành vi biểu hiện gian lận trong hoạt động học thuật, gồm:

8.1. Chép bài, nhờ người khác thi hộ, làm bài hộ, thi hộ, làm bài hộ người khác, sử dụng tài liệu/các phương tiện kỹ thuật không được phép, mua bán, đánh cắp đề thi...trong thi cử; giả mạo hồ sơ, gian dối trong kê khai hồ sơ học thuật.

8.2. Sử dụng ý tưởng, nội dung, phương pháp nghiên cứu, tài liệu và phương tiện nghiên cứu khoa học của người khác khi không được phép mà không khai báo. Tiếp cận, sử dụng và khai thác thông tin, kết quả nghiên cứu ban đầu của người khác khi chưa được sự cho phép của người đó.

8.3. Nhờ cậy hoặc phối hợp với người khác thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác của bản thân hoặc của người đó khi không được phép hoặc thực hiện mà không thông tin, ghi nhận thông tin đầy đủ trên các kết quả nghiên cứu hoặc sản phẩm học thuật.

8.4. Giả mạo hồ sơ khoa học, sử dụng hồ sơ khoa học không hợp pháp.

9. Hỗ trợ, giúp đỡ người khác là hành vi cố ý giúp đỡ hoặc chuẩn bị điều kiện để giúp đỡ người khác thực hiện hành vi vi phạm liên chính học thuật. Các biểu hiện của hành vi hỗ trợ, giúp đỡ người khác bao gồm:

9.1. Thực hiện thay các hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác cho người khác.

9.2. Cho phép và tạo điều kiện để người khác sao chép sản phẩm khoa học và học thuật của bản thân.

10. Mức độ trùng lặp: là mức độ giống nhau về nội dung giữa các sản phẩm học thuật của các tác giả khác nhau hoặc của cùng một tác giả. Mức độ giống nhau được xác định qua nội dung các câu văn, đoạn văn giống nhau về nội dung giữa các sản phẩm được đối sánh.

CHƯƠNG 2. THỰC HIỆN LIÊN CHÍNH HỌC THUẬT

Điều 4. Nguyên tắc trong thực hiện liên chính học thuật

Giảng viên, cán bộ quản lý, học viên, sinh viên thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật khác phải thực hiện các nguyên tắc về liên chính học thuật dưới đây:

1. Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và học thuật khác một cách nghiêm túc, có trách nhiệm, luôn nêu cao tính trung thực, ngay thẳng và minh bạch. Đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy trình triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, học thuật khác.

2. Tuân thủ đầy đủ các quy định về quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và kết quả khác từ các hoạt động học thuật khác. Tuân thủ các quy tắc chuẩn mực trong khoa học và công bố kết quả.

3. Thực hiện công bố và chia sẻ kết quả nghiên cứu đúng quy định và quy trình.

4. Người nghiên cứu và đơn vị chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu thiết lập, công bố, lưu giữ

hồ sơ khoa học của người tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và học thuật. Nội dung hồ sơ khoa học cần phản ánh đầy đủ, chi tiết, rõ ràng và chính xác các hoạt động nghiên cứu và kết quả đạt được. Các định hướng nghiên cứu cũng phải được đề cập trong hồ sơ khoa học.

5. Khi thực hiện nghiên cứu khoa học, tác giả cần tạo dựng và thực hiện quy tắc tuyên bố xung đột lợi ích, lời cảm tạ, lời cam đoan (tuyên thệ) về độ xác thực cũng như tính trung thực đối với nghiên cứu. Việc tuân thủ các quy định này của tác giả được xem là cách thức biểu hiện thái độ nghiêm túc, trung thực và tính liêm chính học thuật.

6. Tác giả cần nhắc về mức độ tác động xã hội khi công bố kết quả nghiên cứu. Đồng thời cần cân nhắc khi thể hiện ý kiến, thông tin nội dung kết quả nghiên cứu khoa học hay các hoạt động học thuật khác của bản thân.

Điều 5. Cách thức thực hiện liêm chính học thuật

1. Tác giả cần thực hiện trích dẫn nguồn tham khảo rõ ràng và đúng quy định. Sử dụng cách thức trích dẫn phù hợp, phản ánh đúng và đầy đủ thông tin nguồn trích dẫn.

2. Tác giả cần thực hiện “ghi lời cam kết” trong các công bố kết quả nghiên cứu và các sản phẩm khoa học của mình.

3. Tác giả cần có tuyên bố rõ ràng về các lợi ích xung đột. Những xung đột về mặt tài chính hay các vấn đề có liên quan khác có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của nghiên cứu cần phải được trình bày rõ trong đề cương nghiên cứu, ấn phẩm xuất bản, truyền thông đến công chúng cũng như quá trình bình duyệt.

4. Khi công bố kết quả nghiên cứu, tác giả thực hiện truyền thông đến công chúng theo phương thức và cách thức phù hợp. Các nghiên cứu được thực hiện theo sự tài trợ và bảo trợ của đơn vị thì tác giả phải tuân thủ các quy chế thông tin, truyền thông của đơn vị tài trợ, bảo trợ.

Điều 6. Công cụ hỗ trợ thực hiện liêm chính học thuật

Tác giả có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ thực hiện liêm chính học thuật dưới đây trong đào tạo và NCKH, gồm:

1. Phần mềm Turnitin: đây là một phần mềm chống sao chép và kiểm tra đạo văn, thường được sử dụng trong giáo dục và nghiên cứu khoa học. Các tư liệu và văn bản được nộp qua cổng thông tin đều được kiểm tra khá kỹ lưỡng. Phần mềm chỉ ra được chỉ số tương đồng (similarity index), điểm phần trăm và bản báo cáo để tác giả tìm ra những điểm cần sửa trong bài.

2. Phần mềm DoIT: phần mềm được xây dựng bởi Trường Đại học Công nghệ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, hiện nay đang được sử dụng rộng rãi. Tác giả đăng ký và thực hiện check đạo văn online miễn phí.

3. Nhà trường sẽ mua bản quyền sử dụng của một trong các phần mềm trên để làm công cụ hỗ trợ thực hiện liêm chính học thuật trong Trường.

Điều 7. Trách nhiệm của người thực hiện NCKH và học thuật khác

1. Giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động, người học nhận thức và tuân thủ các quy định và chính sách liên quan đến NCKH. Tác giả phải bảo đảm sự trung thực và tính tin cậy, không vi phạm liêm chính học thuật trong sản phẩm của mình;

2. Tác giả phải lưu trữ đầy đủ, chi tiết, rõ ràng và chính xác quá trình thực hiện và kết

quả đạt được sau thời gian nghiên cứu để người khác có thể thẩm định hay tái lập lại kết quả nghiên cứu. Khuyến khích chia sẻ công khai dữ liệu và kết quả của sản phẩm học thuật ngay sau khi có cơ hội được xuất bản trên các ấn phẩm trong nước và quốc tế.

3. Tác giả phải thực hiện quy định về quyền tác giả thông qua việc nêu đầy đủ các cá nhân tham gia, đóng góp vào các hoạt động liên quan đến sản phẩm học thuật trong phần “Danh sách tác giả”.

4. Tác giả khi tham gia phản biện trước xuất bản đánh giá một cách công bằng, kịp thời, nghiêm ngặt và tôn trọng tính bí mật khi bình duyệt công trình nghiên cứu của người khác.

5. Tác giả nên công khai các xung đột về tài chính hay vấn đề liên quan có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của nghiên cứu trong đề cương nghiên cứu, ấn phẩm xuất bản, truyền thông đến công chúng, cũng như trong các hoạt động bình duyệt.

Điều 8. Trách nhiệm của người tham gia thẩm định kết quả nghiên cứu

1. Có thái độ nghiêm túc và chỉ tập trung vào nội dung khoa học trong đánh giá, thẩm định các kết quả NCKH. Bảo đảm công bằng, không tham gia hay có hành vi tác động đến quá trình thẩm định, bình duyệt hay làm sai lệch hoạt động cũng như kết quả đánh giá các sản phẩm khoa học.

2. Ngăn chặn hành vi đạo văn và tự đạo văn trong các sản phẩm khoa học được thẩm định. Tuyệt đối không thông qua các kết quả nghiên cứu có nội dung trùng lặp với các nghiên cứu trước. Kịp thời thông báo những sai phạm trong khoa học hoặc những biểu hiện có thể gây ảnh hưởng đến uy tín học thuật của đơn vị và các nhà khoa học khác đến Hội đồng liên chính học thuật và Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (sau đây gọi tắt là Ban Đào tạo).

3. Tôn trọng các kết quả khoa học của sản phẩm được thẩm định. Tuyệt đối giữ bí mật các kết quả và sản phẩm khoa học được tham gia đánh giá, thẩm định.

4. Không lợi dụng quá trình đánh giá, thẩm định các kết quả NCKH để sao chép ý tưởng. Tránh xu hướng từ chối các sản phẩm khoa học để dành cơ hội công bố kết quả nghiên cứu của chính mình hoặc của những chủ thể có liên quan.

5. Trung thực trong thừa hành nhiệm vụ, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng khoa học về liên chính học thuật.

Điều 9. Trách nhiệm của Nhà trường

1. Trung thực với thành tựu nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu khoa học của đơn vị. Không làm thiên lệch các chỉ số trách lượng khoa học. Không thuê tác giả công bố sản phẩm khoa học; không thuê, mua bài báo khoa học. Không dung túng các biểu hiện thiên lệch trong hoạt động khoa học. Không cổ vũ các nhóm tác giả sử dụng cách thức trích dẫn lẫn nhau không vì mục đích phục vụ hoạt động và nội dung nghiên cứu. Minh bạch và có trách nhiệm giải trình đối với các phương án lựa chọn thành viên và quyết định thành lập các hội đồng đánh giá, thẩm định kết quả nghiên cứu khoa học.

2. Theo đuổi tính chính danh trong công bố kết quả khoa học. Không cổ vũ các tác giả ghi nhận sai lệch thông tin tác giả, đơn vị tài trợ, bảo trợ hoạt động khoa học.

3. Tuyên truyền, hướng dẫn, ngăn chặn và có biện pháp đối phó phù hợp đối với các biểu hiện đạo văn, sao chép ý tưởng, dữ liệu và nội dung khoa học của các sản phẩm khoa học được công bố.

4. Tổ chức thường xuyên các chương trình, hoạt động bồi dưỡng, đào tạo để nâng cao

năng lực, kiến thức, kỹ năng và thái độ nghiên cứu khoa học nghiên cứu cho các tác giả tại Trường.

5. Bồi dưỡng và hỗ trợ các nhà khoa học giàu kinh nghiệm, uy tín. Ban hành chiến lược và phương án cụ thể nhằm xây dựng cộng đồng học thuật của Trường. Xây dựng chính sách khuyến khích hình thành nhóm các nhà khoa học tinh hoa, có vai trò dẫn dắt hoạt động khoa học của Nhà trường.

6. Khuyến khích và hỗ trợ các tác giả tham gia sinh hoạt chuyên môn, khoa học tại các diễn đàn khoa học có uy tín. Vận động và hỗ trợ để các nhà khoa học tham gia vào các hội đồng thẩm định sản phẩm khoa học, tham gia biên tập và trở thành thành viên của các Hội đồng biên tập trong các tạp chí có uy tín.

7. Tổ chức các chương trình, hoạt động khoa học có tính kết nối giữa các nhà khoa học và nhóm tác giả. Cùng các nhà khoa học, tác giả có uy tín định hướng hoạt động khoa học cho đối với các nhà khoa học trẻ, tác giả trẻ. Giúp các nhà khoa học trẻ, tác giả trẻ tránh các hoạt động có nguy cơ vi phạm liêm chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

8. Thành lập Hội đồng liêm chính học thuật của Trường Đại học Nguyễn Trãi, thành viên của Hội đồng bao gồm các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Trường.

CHƯƠNG III XỬ LÝ VI PHẠM LIÊM CHÍNH HỌC THUẬT TRONG HỌC TẬP, ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 10. Nguyên tắc trong xử lý vi phạm Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học

1. Nhà trường kết hợp chặt chẽ các biện pháp truyền thông, giáo dục, ngăn ngừa và phát hiện, đặc biệt chú trọng tới biện pháp giáo dục và hướng dẫn, đào tạo kỹ năng nhằm đảm bảo Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2. Việc xác định vi phạm Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo được thực hiện qua các công cụ như hệ thống giám sát thi, công tác coi thi; qua công tác hướng dẫn, đánh giá, chấm điểm sản phẩm học thuật và qua phần mềm phát hiện trùng lặp.

3. Việc xử lý vi phạm Liêm chính học thuật phải được xử lý theo nguyên tắc khách quan, khoa học, công bằng, minh bạch, không thiên vị đối với mọi trường hợp.

Điều 11. Xử lý vi phạm liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học

1. Xử lý hành vi đạo văn trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học

1.1. Nhà trường quy định mức độ trùng lặp với một hoặc nhiều sản phẩm khác nếu được xác định trên 25% nội dung của toàn bộ sản phẩm sẽ bị coi là vi phạm quy định về liêm chính học thuật.

1.2. Căn cứ mục đích, yêu cầu và đặc thù của từng bậc đào tạo; chương trình đào tạo, thể loại sản phẩm học thuật cụ thể, công cụ xác định mức trùng lặp và hình thức xử lý vi phạm được thể hiện tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Xử lý hành vi gian lận và bịa đặt trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học: Các hành vi gian lận và bịa đặt được xử lý theo các quy định liên quan về tổ chức đào tạo, tổ chức

thi tuyển sinh, thi học phần, thi tốt nghiệp và các quy chế về công bố ấn phẩm, công trình nghiên cứu khoa học, quy định về kê khai các loại hồ sơ... hiện hành của Trường Đại học Nguyễn Trãi và của pháp luật.

3. Trường hợp có đơn thư khiếu nại/tố cáo về vi phạm Liêm chính học thuật đối với sản phẩm học thuật đã công bố của cựu người học tham gia các hoạt động học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc Trường, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định tính Liêm chính học thuật của sản phẩm liên quan để nghiên cứu, xem xét tính chính xác của hành vi và mức độ vi phạm, thành phần của Hội đồng do Phòng Kiểm tra-Pháp chế, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thuộc Ban Đào tạo, đề xuất căn cứ vào từng nội dung khiếu nại/tố cáo cụ thể, đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt. Hội đồng sẽ triển khai thẩm định và quyết định hình thức xử lý theo các quy định hiện hành.

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của người học

1. Chủ động tìm hiểu và có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy định về Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

2. Chủ động thông báo các trường hợp nghi ngờ hoặc phát hiện là đạo văn đến giảng viên liên quan, tới cố vấn học tập hoặc tới các đơn vị liên quan như Phòng Kiểm tra-Pháp chế, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý sinh viên; Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học nhằm góp phần xây dựng môi trường học thuật công bằng, minh bạch và trung thực tại Nhà trường.

Điều 13. Trách nhiệm của giảng viên

Giảng viên có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo Liêm chính học thuật đối với các sản phẩm học thuật của mình đồng thời giúp người học hiểu được vai trò, mục đích và tầm quan trọng của Liêm chính học thuật đối với uy tín của Nhà trường trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học, cụ thể:

1. Nghiên cứu và hướng dẫn người học áp dụng các hệ thống trích dẫn theo quy định của Việt Nam và của thế giới;

2. Thông báo đến các đơn vị chức năng các trường hợp nghi ngờ hoặc phát hiện vi phạm liêm chính học thuật tới Ban Đào tạo để xử lý theo quy định

3. Sử dụng phần mềm phát hiện trùng lặp theo yêu cầu của Nhà trường để phát hiện các trường hợp đạo văn đối với các sản phẩm học thuật và xử lý theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Tạp chí Khoa học của Nhà trường

Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Tạp chí Khoa học có trách nhiệm trong việc đảm bảo các sản phẩm học thuật không vi phạm Liêm chính học thuật trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, các nhiệm vụ cụ thể, gồm:

1. Đề xuất các công cụ xác định vi phạm liêm chính học thuật và mức độ xử lý đối với từng sản phẩm học thuật cụ thể trong học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học để người học và các tác giả tuân thủ nhằm đảm bảo uy tín học thuật của Nhà trường

2. Phổ biến, quán triệt và tổ chức các đợt tập huấn hướng dẫn các người học và các tác giả những phương pháp, kỹ năng đảm bảo Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo;

3. Đề xuất các công cụ ngăn ngừa và phát hiện vi phạm thích hợp cho các sản phẩm học thuật trong quá trình học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

4. Thông báo các trường hợp nghi ngờ hoặc phát hiện vi phạm Liêm chính học thuật đến các đơn vị liên quan để kịp thời xử lý.

5. Sử dụng phần mềm phát hiện trùng lặp theo yêu cầu của Nhà trường để phát hiện các trường hợp đạo văn đối với các sản phẩm học thuật và thực hiện xử lý theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Kiểm tra - Pháp chế, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

1. Phối hợp với các đơn vị quản lý đào tạo tổ chức hậu kiểm các sản phẩm học thuật trong học tập và đào tạo và nghiên cứu khoa học với các công cụ phát hiện vi phạm Liêm chính học thuật khác nhau, tại các thời điểm khác nhau và với tỷ lệ số sản phẩm được hậu kiểm thay đổi tùy theo từng chương trình đào tạo, bậc đào tạo.

2. Hàng năm, lập kế hoạch hậu kiểm chương trình, bậc đào tạo cũng như từng hoạt động nghiên cứu khoa học trình Hiệu trưởng phê duyệt và triển khai thực hiện.

3. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xử lý các trường hợp vi phạm Liêm chính học thuật theo Quy định này và các Quy định liên quan hiện hành khi có văn bản đề nghị hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo. Định kỳ tổng hợp và báo cáo Hiệu trưởng về kết quả thực hiện.

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị liên quan

1. Các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ với Phòng Kiểm tra - Pháp chế, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, để cập nhật số liệu, văn bản liên quan tới công tác đảm bảo Liêm chính học thuật trong học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học để phục vụ công tác đảm bảo chất lượng nội bộ và công tác kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo cũng như kiểm định chất lượng của Trường.

2. Ban Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, truyền thông tới các đơn vị, cá nhân và người học trong Trường cũng như bên ngoài về công tác đảm bảo Liêm chính học thuật của Trường Đại học Nguyễn Trãi.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Luận

PHỤ LỤC 1. QUY ĐỊNH ĐẢM BẢO LIÊM CHÍNH TRONG ĐÀO TẠO

(ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-ĐHNT ngày 03 / 01 /2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

Số TT	Tên sản phẩm học thuật	Trách nhiệm và hình thức kiểm tra phát hiện	Hình thức xử lý theo các mức độ vi phạm
1	Bài kiểm tra, đánh giá giữa kỳ của học phần	GV chấm phát hiện	Trừ điểm từ 25%; 50% hoặc cho điểm 0 tùy theo mức độ vi phạm
3	Bài thi/Tiểu luận/bài tập cá nhân/bài tập nhóm kết thúc học phần	Cán bộ coi thi hoặc giảng viên chấm phát hiện	Trừ điểm từ 25%; 50% hoặc cho hủy kết quả thi tùy theo mức độ vi phạm
4	Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	GV hướng dẫn hoặc Hội đồng chấm phát hiện	<ul style="list-style-type: none">- Viết lại nếu phát hiện lần 1 trùng lặp (sao chép) từ 25% trên toàn bộ sản phẩm- Đình chỉ 5 ngày để viết lại khi phát hiện lần 2 vẫn trùng lặp từ 25% trở lên.- Tạm dừng, chưa được bảo vệ/chấm tại Hội đồng khóa luận/chuyên đề.
5	Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp đại học	Cán bộ hậu kiểm phát hiện	Hủy kết quả không cấp bằng TN
6	Chuyên đề nghiên cứu/Chuyên đề thực tế cao học.	GV giảng dạy/GV hướng dẫn phát hiện	Trừ điểm từ 25%; 50% hoặc hủy kết quả tùy theo mức độ vi phạm
7	Luận văn/Đề án tốt nghiệp thạc sĩ.	GV hướng dẫn phát hiện tỷ lệ trùng lặp vượt quá quy định (25%)	GVHD yêu cầu/hướng dẫn học viên chỉnh sửa bài viết để tỷ lệ trùng lặp đạt yêu cầu quy định
8	Các sản phẩm học thuật nêu trên.	Cán bộ hậu kiểm phát hiện	Tùy theo mức độ vi phạm sẽ đưa ra các hình thức xử lý, bao gồm trừ điểm hoặc hủy kết quả theo quy định

PHỤ LỤC 2. QUY ĐỊNH ĐẢM BẢO LIÊM CHÍNH TRONG NCKH

(ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-DHNT ngày 03 / 01 /2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Trãi)

Số TT	Tên sản phẩm học thuật	Trách nhiệm và hình thức kiểm tra phát hiện	Hình thức xử lý theo các mức độ vi phạm
1	Sản phẩm nghiệm thu cho các nhiệm vụ KH&CN các cấp	Phòng Quản lý đào tạo và NCKH phát hiện khi làm thủ tục nghiệm thu	Khi xác định là trùng lặp từ 25% trở sẽ không được nghiệm thu.
2	Sản phẩm nghiệm thu cho giáo trình và sách phục vụ đào tạo	Phòng Quản lý đào tạo và NCKH phát hiện khi làm thủ tục nghiệm thu	Khi xác định là trùng lặp từ 25% trở lên (đối với sản phẩm xuất bản lần đầu), hoặc từ 71% trở lên (đối với sản phẩm tái bản) sẽ không được nghiệm thu.
3	Các công trình nghiên cứu khoa học khác bị phát hiện đạo văn, gian lận....	Theo đơn tố cáo/khiếu nại	Đề xuất Hiệu trưởng thành lập Hội đồng thẩm định tính liêm chính trong NCKH. Hội đồng căn cứ kết quả thẩm định để quyết định các hình thức xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.
4	Các trường hợp vi phạm liêm chính trong NCKH khác	Theo đơn tố cáo/khiếu nại	Đề xuất Hiệu trưởng thành lập Hội đồng thẩm định tính liêm chính trong NCKH. Hội đồng căn cứ kết quả thẩm định để quyết định các hình thức xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.
5	Bản thảo bài báo (chưa qua sơ loại)	Ban biên tập Tạp chí Khoa học	Nếu phát hiện dấu hiệu rõ ràng của các hành vi vi phạm liêm chính, Ban biên tập từ chối bình duyệt bản thảo.
	Bản thảo bài báo khoa học (trong quá trình phản biện)	Chuyên gia phản biện đánh giá Ban biên tập đánh giá kết quả phản biện	Nếu phát hiện dấu hiệu rõ ràng của các hành vi vi phạm liêm chính, chuyên gia phản biện tư vấn từ chối bản thảo và cung cấp bằng chứng cho Ban biên tập. Nếu phát hiện dấu hiệu rõ ràng của hành vi “Thao túng quá trình phản biện”, Ban biên tập phản ánh với Tổng biên tập để mời thêm chuyên gia phản biện khác. Trong trường hợp không mời được chuyên gia phù hợp, Tổng biên tập thẩm định bài báo và ý kiến phản biện bị nghi ngờ để ra quyết định chấp nhận hay từ chối bản thảo.
6	Bản thảo bài báo khoa học trong quá	Chuyên gia bên ngoài tố cáo/khiếu nại	Khi có chuyên gia bên ngoài tố cáo/khiếu nại bản thảo vi phạm liêm

<i>Số TT</i>	<i>Tên sản phẩm học thuật</i>	<i>Trách nhiệm và hình thức kiểm tra phát hiện</i>	<i>Hình thức xử lý theo các mức độ vi phạm</i>
	trình bình duyệt kể từ khâu phản biện		chính khoa học, Ban biên tập Tạp chí sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để kiểm tra tính chính xác của tổ cáo/khiếu nại. Nếu kết luận có vi phạm, Ban biên tập dừng quy trình bình duyệt và từ chối bản thảo.
7	Bài báo đã được xuất bản	Chuyên gia bên ngoài tổ cáo/khiếu nại	Khi có chuyên gia bên ngoài tổ cáo/khiếu nại bài báo đã xuất bản vi phạm liên chính khoa học, Tạp chí lập Ban thẩm định với thành viên là các chuyên gia trong Hội đồng Biên tập để đánh giá. Nếu kết luận có vi phạm, Tổng biên tập công bố quyết định rút bài báo đã xuất bản. Thông tin chi tiết về sai phạm được công bố trên website Tạp chí, thông báo đến các tác giả và các cơ quan/đơn vị liên quan.



 05-02
 2008

ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

Luật số: 57/2020/QH14

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

LUẬT THANH NIÊN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thanh niên.

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh niên

Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với thanh niên; cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân.

Điều 4. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên

1. Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Thanh niên có quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

1. Quyền, nghĩa vụ của thanh niên được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật

2. Không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp trong thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên.

3. Nhà nước, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

4. Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm mục tiêu phát triển thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và phát huy năng lực; được xây dựng hoặc lồng ghép trong các chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương.

5. Việc xây dựng và thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm sự tham gia của thanh niên; tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên.

6. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

7. Xử lý kịp thời, nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm theo quy định của Luật này.

Điều 6. Nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, đối với thanh niên theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và đóng góp hợp pháp khác của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Điều 7. Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam

1. Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh niên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về thanh niên

1. Hợp tác quốc tế về thanh niên phải bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với pháp luật mỗi nước, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về thanh niên bao gồm:

a) Tham gia tổ chức quốc tế; ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thanh niên; chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thanh niên;

b) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý và chính sách, pháp luật về thanh niên;

c) Giao lưu giữa thanh niên Việt Nam với thanh niên các nước.

Điều 9. Tháng Thanh niên

1. Tháng 3 hằng năm là Tháng Thanh niên. Tháng Thanh niên được tổ chức nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức hoạt động Tháng Thanh niên.

3. Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, nguồn lực để hỗ trợ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp tổ chức hoạt động Tháng Thanh niên. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ cho thanh niên tham gia hoạt động Tháng Thanh niên.

Điều 10. Đối thoại với thanh niên

1. Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm đối thoại với thanh niên theo yêu cầu của tổ chức thanh niên quy định tại Luật này.

2. Người có trách nhiệm đối thoại với thanh niên quy định tại khoản 1 Điều này chỉ đạo chuẩn bị kế hoạch, chương trình đối thoại và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm nhất là 30 ngày

trước ngày tổ chức đối thoại; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đối thoại, nội dung kết luận đối thoại phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; trường hợp nội dung đối thoại phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn này là 15 ngày.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

Nhà nước áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

CHƯƠNG II. TRÁCH NHIỆM CỦA THANH NIÊN

Điều 12. Trách nhiệm đối với Tổ quốc

1. Phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc; xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập, giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; đảm nhận công việc khó khăn, gian khổ, cấp bách khi Tổ quốc yêu cầu.

3. Đấu tranh với các âm mưu, hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Điều 13. Trách nhiệm đối với Nhà nước và xã hội

1. Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân

2. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Chủ động đề xuất ý tưởng, sáng kiến trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật; tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

4. Tích cực tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

5. Xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh tạo việc làm; tham gia bảo vệ môi trường và các hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.

6. Tích cực tham gia hoạt động chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

Điều 14. Trách nhiệm đối với gia đình

1. Chăm lo hạnh phúc gia đình; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

2. Kính trọng, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ và tôn trọng các thành viên khác trong gia đình; chăm sóc, giáo dục con em trong gia đình.

3. Tích cực phòng, chống bạo lực gia đình, xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

Điều 15. Trách nhiệm đối với bản thân

1. Rèn luyện đạo đức, nhân cách, lối sống văn hóa, ứng xử văn minh; có trách nhiệm công dân, ý thức chấp hành pháp luật; phòng, chống tiêu cực, tệ nạn xã hội, hành vi trái pháp luật và đạo đức xã hội.

2. Tích cực học tập, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng; tiếp cận, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn.

3. Chủ động tìm hiểu về thị trường lao động; lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp; rèn luyện ý thức trách nhiệm, kỷ luật lao động và tác phong chuyên nghiệp; sáng tạo, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động.

4. Rèn luyện, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần; trang bị kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh dục, phòng, chống bệnh tật; không lạm dụng rượu, bia; hạn chế sử dụng thuốc lá; không sử dụng ma túy, chất gây nghiện và chất kích thích khác mà pháp luật cấm; phòng, chống tác hại từ không gian mạng.

5. Tích cực tham gia các hoạt động, phong trào văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh; bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

CHƯƠNG III. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THANH NIÊN

Điều 16. Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học

1. Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học.

2. Ban hành và bảo đảm thực hiện các chương trình giáo dục đạo đức, lý tưởng, truyền thống dân tộc, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên.

3. Có chính sách tín dụng, học bổng, miễn, giảm học phí cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khả năng sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

5. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của thanh niên; tham gia đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng cần thiết khác cho thanh niên.

Điều 17. Chính sách về lao động, việc làm

1. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động cho thanh niên; giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho thanh niên; bảo đảm thanh niên không bị cưỡng bức, bóc lột sức lao động.

2. Tạo điều kiện để thanh niên có việc làm; tạo việc làm tại chỗ cho thanh niên ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phù hợp với từng vùng, miền, gắn với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

3. Tạo điều kiện cho thanh niên được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn tín dụng hợp pháp khác để tự tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Điều 18. Chính sách về khởi nghiệp

1. Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên.

2. Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ.

4. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật

Điều 19. Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe

1. Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên.

2. Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

Điều 20. Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao

1. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao.

2. Tạo điều kiện cho thanh niên tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Điều 21. Chính sách về bảo vệ Tổ quốc

1. Bảo đảm cho thanh niên được giáo dục quốc phòng và an ninh, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Bảo đảm cho thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, Dân quân tự vệ; tham gia quân nhân dự bị và xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chính sách đối với thanh niên xung phong

1. Thanh niên xung phong là lực lượng xung kích của thanh niên tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, đào tạo, rèn luyện thanh niên và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nhà nước ban hành chính sách để thanh niên xung phong thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia dự án phát triển kinh tế - xã hội được Nhà nước giao;

b) Tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

c) Tham gia sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ sản

xuất, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên;

d) Các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho tổ chức thanh niên xung phong khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao.

4. Thanh niên xung phong được hưởng chế độ, chính sách trong và sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện

1. Thanh niên tình nguyện là thanh niên tự nguyện tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nhà nước ban hành chính sách đối với thanh niên tình nguyện như sau:

a) Tạo lập các kênh thông tin để thanh niên được tiếp cận và tham gia hoạt động tình nguyện;

b) Xây dựng chương trình, dự án đưa thanh niên tình nguyện về làm việc tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Chính sách đối với thanh niên có tài năng

1. Nhà nước có chính sách phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đối với thanh niên có tài năng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện chính sách đối với thanh niên có tài năng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 25. Chính sách đối với thanh niên là người dân tộc thiểu số

1. Ưu tiên cho thanh niên là người dân tộc thiểu số về học tập, lao động, việc làm, khởi nghiệp, chăm sóc sức khỏe, thể dục, thể thao.

2. Hỗ trợ thanh niên là người dân tộc thiểu số giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, đấu tranh xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu.

3. Ưu tiên lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng và đưa vào quy hoạch để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên người dân tộc thiểu số trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước.

4. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người dân tộc thiểu số.

Điều 26. Chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Bảo đảm hoàn thành phổ cập giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Ưu tiên, tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với khả năng và lứa tuổi để phát triển toàn diện.

3. Đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

4. Trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ trước nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất,

tinh thần; bảo đảm các biện pháp hỗ trợ và can thiệp để thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được sống an toàn, lành mạnh.

5. Bảo đảm việc thực hiện các chính sách về hình sự, hành chính, dân sự theo quy định của pháp luật.

6. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

7. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu cho thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

8. Chính phủ quy định cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

CHƯƠNG IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THANH NIÊN

Điều 27. Tổ chức thanh niên

1. Tổ chức thanh niên gồm Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật

2. Tổ chức thanh niên có vai trò đoàn kết, tập hợp thanh niên, đại diện chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; phát huy vai trò của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Tổ chức thanh niên có trách nhiệm nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của thanh niên để kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên, các cơ quan có liên quan trong việc tuyên truyền, giáo dục, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên; tổ chức cho thanh niên tham gia phong trào vì lợi ích của cộng đồng, xã hội, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 28. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị-xã hội của thanh niên Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm giám sát và phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên theo quy định của pháp luật; tổng hợp, phản ánh ý kiến, kiến nghị của thanh niên đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm tham gia, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong quá trình xây dựng, tuyên truyền và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện các hoạt động đối ngoại thanh niên.

Điều 29. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam

1. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là tổ chức xã hội rộng rãi của thanh niên Việt Nam và tổ chức thanh niên nhằm đoàn kết, tập hợp mọi tầng lớp thanh niên Việt Nam phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Hội Sinh viên Việt Nam là tổ chức xã hội của sinh viên Việt Nam nhằm đoàn kết, tập hợp sinh viên Việt Nam cùng phấn đấu học tập, rèn luyện và cống hiến cho đất nước.

3. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên

1. Tạo điều kiện để tổ chức thanh niên tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

2. Bảo đảm điều kiện để tổ chức thanh niên thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao.

3. Hỗ trợ, tạo điều kiện để tổ chức thanh niên huy động thanh niên thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án khác.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

CHƯƠNG V. TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC KINH TẾ, CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH

Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch, chương trình thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác tập hợp, đoàn kết, phát huy lực lượng thanh niên.

2. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện chương trình giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên và công tác thanh niên.

3. Vận động thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức xã hội

1. Vận động thành viên của mình tạo điều kiện để thanh niên học tập, lao động, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, phát triển thể lực, trí tuệ; bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

3. Phối hợp với tổ chức thanh niên chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

4. Hỗ trợ các nguồn lực theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội nhằm phát triển thanh niên.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức kinh tế

1. Bảo đảm môi trường, điều kiện làm việc an toàn; cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động là thanh niên.

2. Quan tâm chăm lo đời sống của người lao động là thanh niên; hỗ trợ để người lao động là thanh niên được học tập, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

3. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam thành lập và hoạt động.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; đào tạo nghề, nghiệp vụ, kỹ năng sống; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất về văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống lành mạnh cho thanh niên.

2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục cho thanh niên.

3. Phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học; nâng cao năng lực tự học, kỹ năng thực hành; tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên.

4. Tư vấn tâm lý về các vấn đề xã hội, tâm lý học đường; giáo dục kỹ năng sống, kiến thức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh dục, giới tính, kỹ năng phòng, chống các bệnh học đường và tệ nạn xã hội cho thanh niên.

5. Tạo điều kiện cho thanh niên tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí và các hoạt động ngoại khóa khác.

6. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam thành lập và hoạt động.

Điều 35. Trách nhiệm của gia đình

1. Tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên; quan tâm, giáo dục, động viên và tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tôn trọng quyền của thanh niên trong hôn nhân và gia đình; giáo dục giới tính, bình đẳng giới và các kiến thức cần thiết về hôn nhân và gia đình.

3. Chăm lo, giáo dục thanh niên phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức, nhân cách; có nếp sống văn hóa lành mạnh, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

4. Rèn luyện kỹ năng sống cho thanh niên; giáo dục ý thức, kỷ luật lao động; tôn trọng, tạo điều kiện để thanh niên lựa chọn nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm.

5. Định hướng, tạo điều kiện để thanh niên tiếp cận các nguồn thông tin an toàn và bảo vệ thanh niên trên môi trường không gian mạng.

CHƯƠNG VI. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH NIÊN

Điều 36. Nội dung quản lý nhà nước về thanh niên

1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thanh niên; quy định các biện pháp để thực hiện chính sách đối với thanh niên.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên.

3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về tình hình thanh niên và việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về thanh niên.

6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng

kết, thi đua, khen thưởng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

7. Hợp tác quốc tế về thanh niên.

8. Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chính sách đối với thanh niên.

Điều 37. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thanh niên;

2. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;

3. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên trong chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực;

4. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên theo yêu cầu của Quốc hội.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về thanh niên; chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên;

2. Đề xuất việc lồng ghép chính sách, chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực. Hướng dẫn các Bộ, ngành lồng ghép chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu của Bộ, ngành;

3. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý, khai thác và công bố dữ liệu về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên;

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;

7. Hằng năm, báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên;

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về

thanh niên theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành chính sách, cơ chế tạo điều kiện cho thanh niên tham gia vào các chương trình phát triển của ngành, lĩnh vực;
2. Lồng ghép chính sách, chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực; lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu của Bộ, ngành;
3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực;
4. Hằng năm, báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên theo ngành, lĩnh vực, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 40. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Ban hành nghị quyết về phát triển thanh niên tại địa phương để thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên;
- b) Quyết định các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên trong nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và từng giai đoạn;
- c) Quyết định phân bổ dự toán ngân sách để tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên tại địa phương;
- d) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên tại địa phương;
- đ) Quyết định biên chế của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên tại địa phương;
- b) Lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và từng giai đoạn;
- c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;
- d) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên khi đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, y tế, tư vấn sức khỏe, cơ sở hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao;
- đ) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương;
- e) Thực hiện công tác thống kê, thông tin, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;
- g) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về thanh niên;

h) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

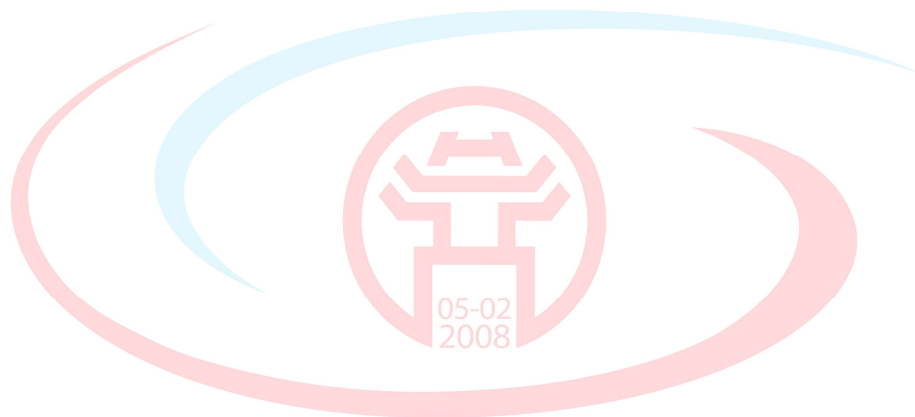
1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Luật Thanh niên số 53/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân



ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1331/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, gồm những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Quan điểm

a) Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 phải bám sát các quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển thanh niên kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được của Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

b) Chiến lược phát triển thanh niên là một bộ phận cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2030 và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, các chỉ số phát triển thanh niên toàn cầu và khu vực ASEAN;

c) Thanh niên được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược bồi dưỡng, phát huy nguồn lực con người. Thanh niên phát huy vai trò là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

d) Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển thanh niên Việt Nam; thực hiện các cam kết khu vực và quốc tế về phát triển thanh niên mà Việt Nam tham gia, ký kết.

2. Nguyên tắc

a) Bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng và trách nhiệm quản lý nhà nước về thanh niên của Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền các cấp; lưu ý tính đặc thù, đặc điểm vùng, miền và dân tộc, tôn giáo;

b) Các bộ, ngành và chính quyền địa phương cụ thể hóa nội dung Chiến lược thành cơ chế, chính sách phát triển thanh niên, bảo đảm phù hợp với hệ thống chính sách, pháp luật của

Nhà nước; gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cấp, từng ngành và cá thể hóa trách nhiệm cá nhân trong tổ chức thực hiện Chiến lược;

c) Bảo đảm phát huy vai trò, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội, nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; các đoàn thể quần chúng nhân dân; cơ sở giáo dục; gia đình, xã hội và của thanh niên;

d) Nguồn lực thực hiện Chiến lược do Nhà nước bảo đảm và huy động từ các nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế, từ xã hội, cộng đồng và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam phát triển toàn diện, giàu lòng yêu nước, có ý chí tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm; có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần cống hiến, xung kích, tình nguyện và nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu 1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên

- Hằng năm, 100% thanh niên trong lực lượng vũ trang, thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên, 80% thanh niên công nhân, 75% thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, trên 70% thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Mục tiêu 2. Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm.

- Đến năm 2030, 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 70% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ trung học cơ sở.

- Đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì; tăng 10% số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ (so với năm 2020).

- Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người dân tộc thiểu số và tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật; phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 100%.

c) Mục tiêu 3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và tạo việc làm bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao

- Hằng năm, 100% học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% sinh viên các trường đại học, cao đẳng được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

- Hằng năm, 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp.

- Đến năm 2030, phấn đấu 80% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại chỗ. Hằng năm, có ít nhất 700.000 thanh niên được giải quyết việc làm.

- Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp ở đô thị dưới 7%; tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 6%.

- Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Phấn đấu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch.

d) Mục tiêu 4. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (trong đó: tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%).

- Hằng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

đ) Mục tiêu 5. Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên

- Hằng năm, trên 80% thanh niên ở đô thị; 70% thanh niên ở nông thôn; 60% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

- Đến năm 2030, ít nhất 50% thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số.

e) Mục tiêu 6. Phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc

- Hằng năm, 100% thanh niên trong độ tuổi quy định của pháp luật, có đủ năng lực hành vi dân sự sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ.

- Đến năm 2030, phần đầu 20% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Hằng năm, 100% tổ chức Đoàn thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam các cấp và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp

a) Tăng cường phổ biến, quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên đến các cấp, các ngành, bảo đảm thống nhất về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị trong việc chăm lo, bồi dưỡng và phát triển toàn diện thanh niên;

b) Chú trọng giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân, gia đình và xã hội. Kết hợp chặt chẽ giáo dục pháp luật với giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa; lịch sử, truyền thống và ý thức tự tôn dân tộc; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại;

c) Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, đoàn thể nhân dân; phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên trong thực hiện Chiến lược.

2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về thanh niên

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thanh niên trên cơ sở Luật Thanh niên năm 2020, pháp luật có liên quan, các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia, ký kết;

b) Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn lực phát triển thanh niên; chú trọng các chính sách đặc thù hỗ trợ nhóm thanh niên dễ bị tổn thương, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phát hiện, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng tài năng trẻ trong nước và tài năng trẻ đang công tác, học tập, sinh sống ở nước ngoài về tham gia xây dựng và phát triển đất nước;

d) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút thanh niên có trình độ chuyên

môn, tay nghề cao, thanh niên tình nguyện đến công tác tại khu kinh tế - quốc phòng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

a) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật thanh niên năm 2020, Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên;

b) Đổi mới nội dung, hình thức phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh niên phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện địa bàn; trong đó, chú trọng nhóm thanh niên dễ bị tổn thương, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

c) Đẩy mạnh truyền thông về sự cần thiết và nhu cầu được nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe của thanh niên; trong đó, chú trọng đào tạo, nâng cao kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên. Tăng cường tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia và các chất kích thích khác; dự phòng bệnh không lây nhiễm; phòng ngừa vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội trong thanh niên;

d) Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị nhân văn cao để định hướng, giáo dục thanh niên. Khuyến khích thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao; gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại;

đ) Phát triển mạng xã hội có định hướng tích cực, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu của thanh niên trên không gian mạng; quản lý việc sử dụng mạng xã hội thiếu chuẩn mực, thiếu văn minh của thanh niên; có chế tài xử lý các hoạt động, dịch vụ, trò chơi trực tuyến thiếu lành mạnh, bạo lực gây tác động xấu đến thanh niên và xã hội.

4. Tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên

a) Đổi mới hình thức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thanh niên học tập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học; thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng các chương trình đào tạo ngoại ngữ trên mạng Internet nhằm tạo điều kiện để thanh niên là học sinh ở các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp cận, học tập miễn phí;

b) Triển khai cơ chế hợp tác giữa các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu với các tổ chức kinh tế; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng dự báo thị trường lao động trong ngắn hạn và dài hạn; tổ chức các cuộc thi tay nghề, sáng kiến cho thanh niên;

c) Cùng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ về việc làm và khởi nghiệp; định hướng và hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; chăm sóc sức khỏe; tư vấn và trợ giúp pháp lý cho thanh niên;

d) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ tư vấn tâm lý cho thanh niên; đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, công trình phúc lợi xã hội cho thanh niên; trong đó, chú trọng đối tượng thanh niên di cư, thanh niên công nhân tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

5. Nguồn lực thực hiện Chiến lược

a) Nhà nước bảo đảm nguồn lực để tổ chức thực hiện Chiến lược, trong đó, bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, kinh phí triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án phát triển thanh niên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với tình hình mới của các bộ, ngành, địa phương và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

b) Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp trong nước và ngoài nước để triển khai thực hiện Chiến lược; tạo điều kiện duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp.

6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện Chiến lược

a) Tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên; giao lưu thanh niên; tích cực, chủ động tham gia xây dựng, ký kết và thực hiện điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về thanh niên;

b) Nâng cao nhận thức của thanh niên về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; tạo điều kiện để thanh niên tham gia các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về thanh niên;

c) Khai thác, phát huy hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để thực hiện Chiến lược gắn với thực hiện và hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, chỉ tiêu phát triển thanh niên toàn cầu và các cam kết, mục tiêu của Cộng đồng ASEAN.

7. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và tổ chức thực hiện Chiến lược;

b) Hoàn thiện hệ thống thông tin và chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam; nâng cao chất lượng dự báo xu hướng phát triển thanh niên trong từng giai đoạn cụ thể, làm cơ sở để đánh giá việc thực hiện và hoạch định chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

8. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức đoàn thể và thanh niên

a) Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và toàn xã hội trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên;

b) Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp; Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt Nam; Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam; Hội Sinh viên Việt Nam nhằm phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

c) Phát huy tính tích cực, chủ động của thanh niên trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát, phản biện chính sách, pháp luật về thanh niên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nội vụ là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ

a) Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Chiến lược; tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và phát động phong trào thi đua, công tác khen thưởng thành tích thực hiện Chiến lược;

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về thanh niên phù hợp với thực tiễn, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn;

c) Kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên;

d) Đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, cơ quan và địa phương xây dựng, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan định kỳ kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025, tổng kết vào năm 2030.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Chiến lược; phát động phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng thành tích thực hiện Chiến lược theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

c) Ban hành Chương trình phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở Chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và hướng dẫn của Bộ Nội vụ; xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và từng giai đoạn với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên cụ thể, phù hợp với điều kiện phát triển của ngành, lĩnh vực;

d) Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm;

đ) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quy định trong Chiến lược theo chức năng, nhiệm vụ được phân công;

e) Bảo đảm kinh phí và huy động các nguồn lực hợp pháp trong nước và ngoài nước để thực hiện Chiến lược, Chương trình, đề án, dự án phát triển thanh niên;

g) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu thống kê của các địa phương;

h) Kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược lồng ghép trong báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên theo quy định.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, cơ quan liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về

công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh niên.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Y tế và các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng, triển khai chương trình giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản toàn diện trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án phát triển thanh niên trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng chú trọng dành thời lượng phát sóng, số lượng bài viết để định hướng tuyên truyền, giáo dục thanh niên về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, ý thức công dân, hướng nghiệp, kỹ năng sống; đẩy mạnh tuyên truyền việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên theo phân cấp quản lý;

b) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Chiến lược; phát động phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng thành tích thực hiện Chiến lược theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

c) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030; ban hành Chương trình phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở Chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và hướng dẫn của Bộ Nội vụ; xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và từng giai đoạn với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên cụ thể, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu thống kê của địa phương và hoàn thiện hệ thống thông tin về thanh niên theo hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan;

đ) Kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên các cấp; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

e) Hằng năm, bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình phát triển thanh niên của địa phương;

g) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp dưới xây dựng, thực hiện Chương trình phát triển thanh niên; đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược lồng ghép trong báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên theo quy định.

8. Đề nghị Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược; tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Chiến lược; phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược;

b) Hướng dẫn tổ chức đoàn thanh niên các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên ở địa phương xây dựng, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên của địa phương; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thành tích thực hiện Chiến lược theo quy định của pháp luật;

c) Khuyến khích, huy động thanh niên tham gia đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung của Chiến lược;

d) Giám sát, phản biện xã hội trong thực hiện Chiến lược theo quy định của pháp luật; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thanh niên.

9. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia quản lý nhà nước và giám sát việc thực hiện Chiến lược.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án thực hiện Chiến lược.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện Chiến lược, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, ngành và địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

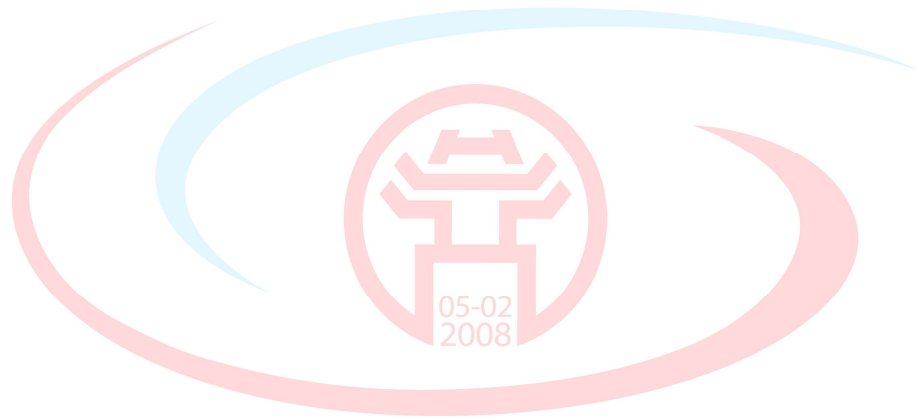
(đã ký)

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ
Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc,
Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2).



ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
TRUNG THỰC

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
1.	Bộ Quốc phòng	Dự án “Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng giai đoạn 2021 - 2030”	Các Bộ: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Năm 2020 ¹	Từ năm 2021 - 2030
		Đề án “Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thanh niên xuất ngũ”	Các bộ: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Quốc phòng	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022
2.	Bộ Công an	Đề án “Phòng chống ma túy trong thanh thiếu niên Việt Nam”	Bộ Nội vụ; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Công an	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030
3.	Bộ Nội vụ	Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức trẻ cấp xã đến năm 2030”	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Văn phòng Chính phủ; Ủy ban Dân tộc; Ban Tổ chức Trung ương; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 3/2022	Tháng 06/2022
		Đề án tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn phòng Chính phủ; Ban Tổ chức Trung ương; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 6/2022	Tháng 10/2022
		Kiến toàn tổ chức bộ máy	Bộ Tài chính; Văn	Chính	Tháng	Tháng

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
		thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên trong cả nước đáp ứng yêu cầu phát triển thanh niên trong giai đoạn mới	phòng Chính phủ; Ban Tổ chức Trung ương; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	phủ	10/2022	01/2023
4.	Bộ Tư pháp	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước cho thanh niên, đặc biệt những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống, học tập và việc làm của thanh niên	Bộ Thông tin và Truyền thông; các bộ, ngành liên quan	Bộ Tư pháp	Hằng năm	Hằng năm
		Đẩy mạnh phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của thanh niên; gắn giáo dục pháp luật với giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống văn hóa	Bộ Thông tin và Truyền thông; các bộ, ngành liên quan	Bộ Tư pháp	Hằng năm	Hằng năm
		Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức tìm hiểu, chấp hành pháp luật cho thanh niên trong thời kỳ mới”.	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 9/2022	Tháng 01/2023
		Đề án “Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật cho thanh niên thuộc nhóm dễ bị tổn thương, thanh niên lao động tự do và thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”	Các bộ: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Ủy ban Dân tộc; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2022	Tháng 3/2023
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh	Các Bộ: Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Đài	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 6/2022	Tháng 9/2022

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
		viên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030”	Tiếng nói Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh			
6.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Đề án “Đào tạo và phát triển kỹ năng mềm cho thanh niên và học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp”	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022
		Đề án “Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 -2025”	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022
7.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ban hành Văn bản hướng dẫn cụ thể để thống nhất thực hiện Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ tại Việt Nam	Các bộ: Nội vụ, Ngoại giao	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022
8.	Bộ Y tế	Ban hành chính sách nhằm	Các bộ: Nội vụ, Công	Bộ Y tế	Tháng	Tháng

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
		giảm thiểu tiêu thụ thuốc lá và thuốc lá điện tử, bóng cười và các loại chất sử dụng trong hít, hút, ngửi gây ảo giác và gây nghiện trong thanh niên	thương, Công an, Tư pháp		6/2022	9/2022
		Ban hành tài liệu truyền thông, giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục toàn diện cho cán bộ y tế và cộng đồng	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Tháng 6/2022	Tháng 11/2022
		Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia truyền thông về tác hại của lạm dụng muối, đường trong khẩu phần ăn, các bệnh rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng và lười vận động, dự phòng một số bệnh truyền nhiễm cơ bản và bệnh không truyền nhiễm cơ bản	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Quốc phòng, Công an	Bộ Y tế	Tháng 01/2022	Tháng 03/2022
9.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chương trình phát triển văn hóa đọc và hoàn thiện kỹ năng thông tin cho thanh niên	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 12/2023	Từ năm 2024 - 2030
10.	Bộ Ngoại giao	Đề án “Đào tạo, tập huấn kiến thức và kỹ năng đối ngoại cho thanh niên Việt Nam”	Các Bộ: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tỉnh, thành đoàn	Bộ Ngoại giao	Tháng 02/2022	Tháng 6/2022
11.	Bộ Nông	Đề án “Hỗ trợ thanh niên	Các bộ, ngành trung	Thủ	Tháng	Từ năm

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
	ngành và Phát triển nông thôn	nông thôn khởi nghiệp, phát triển kinh tế gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm nông - lâm - ngư (OCOP)”	ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	tướng Chính phủ	12/2021	2022 - 2030
		Đề án “Tăng cường năng lực cho thanh niên vùng biên giới, hải đảo phục vụ công tác xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu”	Các bộ, ngành trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030
12.	Đài Truyền hình Việt Nam	Xây dựng chuỗi các chương trình truyền thông về giáo dục đạo đức, lối sống, hướng nghiệp và kỹ năng tương lai cho thanh niên Việt Nam trên các hạ tầng của kênh truyền hình giáo dục quốc gia VTV7	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Đài Truyền hình Việt Nam	Tháng 12/2022	Từ năm 2023 - 2030
13.	Thông tấn xã Việt Nam	Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030	Các Bộ: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thông tấn xã Việt Nam	Hằng năm	Hằng năm
14.	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đề án “Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh thiếu nhi trên không gian mạng”	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030
		Đề án “Phát hiện, bồi dưỡng và phát huy tài năng trẻ Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025”	Các Bộ: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2025
		Đề án “Nâng cao năng lực số cho thanh niên Việt Nam” giai đoạn 2022 - 2025”	Các Bộ: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 01/2022	Từ năm 2022 - 2025

STT	Cơ quan chủ trì thực hiện	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cấp trình	Thời gian trình	Thời gian thực hiện
		Đề án hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp	Các Bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030
		Đề án thành lập Quỹ hỗ trợ sáng kiến vì cộng đồng	Các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030
		Đề án “Nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho thanh thiếu niên Việt Nam giai đoạn 2022 - 2030”	Các bộ: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 01/2022	Từ năm 2022 - 2030
		Đề án “Tăng cường năng lực quản lý, điều phối hoạt động tình nguyện cho đội ngũ cán bộ Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam các cấp”	Bộ Nội vụ; các bộ, cơ quan liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2021	Từ năm 2022 - 2030

1 Ngày 01/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo tại Văn bản số 780/VPCP-NC của Văn phòng Chính phủ: “Đồng ý tiếp tục thực hiện Dự án “Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các Khu kinh tế - quốc phòng giai đoạn 2010 - 2020” theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ đến hết năm 2030”.

ĐIỀU LỆ CỦA HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)
(kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-BNV ngày 25/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Trải qua các giai đoạn cách mạng, Hội Sinh viên Việt Nam đã tập hợp đông đảo sinh viên, phát huy truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, cùng các tổ chức thanh niên khác có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, Hội Sinh viên tiếp tục phát huy truyền thống trí tuệ, sức trẻ và tinh thần tình nguyện của sinh viên Việt Nam vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc và sự tiến bộ của tuổi trẻ.

Chương I

TÊN GỌI, TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH

Điều 1. Tên gọi, ngày truyền thống, biểu trưng và bài ca chính thức của Hội.

1. Tên Tiếng Việt: HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM.
2. Tên Tiếng Anh: VIETNAM NATIONAL UNION OF STUDENTS.
3. Ngày truyền thống của Hội: Ngày 9 tháng 1.
4. Biểu trưng của Hội: Biểu tượng hình tròn, nền xanh da trời (xanh cyan 100%), biểu tượng hình ngọn lửa và ngôi sao dưới có dòng chữ Hội Sinh viên Việt Nam.
5. Bài ca chính thức của Hội: Bài ca sinh viên của nhạc sĩ Trần Hoàng Tiến.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích của Hội.

Hội Sinh viên Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của sinh viên Việt Nam, đoàn kết, tập hợp rộng rãi mọi sinh viên Việt Nam cùng phấn đấu học tập, rèn luyện vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh; góp phần xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập, giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì quyền lợi hợp pháp, chính đáng của sinh viên; đoàn kết và hợp tác bình đẳng với các tổ chức sinh viên, thanh niên tiến bộ và nhân dân các nước trên thế giới vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc, phạm vi hoạt động, địa vị pháp lý và trụ sở chính của Hội.

1. Hội Sinh viên Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động. Nội dung cơ bản của nguyên tắc là:

- a) Tất cả sinh viên tham gia vào tổ chức và hoạt động của Hội trên cơ sở tự nguyện.
- b) Dân chủ thảo luận, hiệp thương biểu quyết bằng hình thức giơ tay khi quyết định các nội dung công tác của Hội, khi bầu Ban Chấp hành, Ban Thư ký, các chức danh lãnh đạo của Hội ở các cấp và đại biểu đi dự Đại hội, Hội nghị đại biểu Hội cấp trên.
- c) Các thành viên có trách nhiệm đề xuất, thảo luận, thống nhất và phối hợp để tổ chức thực hiện các chương trình hoạt động của Hội.

2. Hội Sinh viên Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước, được phép hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại.

3. Hội hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước của

Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về thanh niên và vai trò nòng cốt chính trị của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Hội là thành viên tập thể của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam và Hội Sinh viên quốc tế.

4. Hội Sinh viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, trụ sở Trung ương Hội đặt tại Thủ đô Hà Nội.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ.

1. Tập hợp, đoàn kết, khuyến khích, giúp đỡ hội viên, sinh viên trong học tập và rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ của người sinh viên, góp phần xây dựng nhà trường vững mạnh.

2. Giáo dục lý tưởng, truyền thống đạo đức, lối sống và ý thức pháp luật cho hội viên, sinh viên.

3. Phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên; tham gia phản biện, đề xuất các chủ trương, chính sách liên quan đến sinh viên. Tổ chức các hoạt động thiết thực chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của hội viên, sinh viên và tổ chức Hội.

4. Đoàn kết, phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác với các tổ chức sinh viên, thanh niên tiến bộ và nhân dân các nước trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương III. HỘI VIÊN

Điều 5. Hội viên.

1. Sinh viên là công dân Việt Nam đang học bậc đại học, cao đẳng ở trong và ngoài nước tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội thì được kết nạp vào Hội Sinh viên Việt Nam.

2. Cán bộ, giáo viên, các nhà hoạt động chính trị, khoa học, kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật có uy tín trong sinh viên, trong xã hội, ở trong và ngoài nước có đóng góp tích cực cho Hội và tự nguyện tham gia các hoạt động của Hội thì có thể được kết nạp là hội viên danh dự Hội Sinh viên Việt Nam.

3. Những người đã học qua bậc đại học, cao đẳng, nếu được cử vào cơ quan lãnh đạo của Hội thì tiếp tục hoạt động trong tổ chức Hội.

Thủ tục kết nạp hội viên; quyền và nghĩa vụ của hội viên danh dự do Ban Thư kí Trung ương Hội quy định.

Điều 6. Quyền của hội viên.

1. Yêu cầu tổ chức Hội đại diện, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của mình trước pháp luật và công luận, được giúp đỡ và tạo điều kiện phấn đấu để trưởng thành; đề đạt ý kiến, nguyện vọng thông qua tổ chức Hội về các vấn đề liên quan đến học tập, rèn luyện, đời sống với Đảng, Nhà nước, các Bộ, ban ngành, đoàn thể xã hội.

2. Được cấp thẻ hội viên; tham gia mọi hoạt động và được hưởng các phúc lợi tập thể của Hội hoặc do Hội quản lý.

3. Bàn bạc và giám sát các công việc của Hội, được ứng cử và đề cử vào cơ quan lãnh đạo các cấp của Hội.

Điều 7. Nhiệm vụ của hội viên.

1. Luôn luôn phấn đấu vì lý tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh; tích cực học tập, rèn luyện và tham gia công tác xã hội, đoàn kết giúp đỡ các hội viên, sinh viên trong học tập và trong cuộc sống.

2. Chấp hành Hiến pháp và pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giữ gìn nhân cách người sinh viên, tham gia xây dựng môi trường văn hóa trong sinh viên và trong xã hội.

3. Thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ và các nghị quyết của Hội, tích cực tuyên truyền, nâng cao, bảo vệ uy tín và mở rộng ảnh hưởng của Hội trong sinh viên và trong xã hội, sinh hoạt và đóng hội phí đầy đủ đúng quy định.

Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI

Điều 8. Tổ chức của Hội.

1. Tổ chức của Hội bao gồm:

a) Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam.

b) Hội Sinh viên tỉnh, thành phố.

c) Hội Sinh viên các trường đại học, cao đẳng, học viện, viện đào tạo hệ đại học, cao đẳng.

d) Hội Sinh viên các trường được thành lập các đơn vị trực thuộc gồm: Các Liên chi Hội, chi hội, câu lạc bộ, đội, nhóm công tác của sinh viên.

2. Việc thành lập, sáp nhập, giải thể và thanh quyết toán tài sản, tài chính của các cấp Hội thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hội và hướng dẫn của Ban Thư ký Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành, Ban Thư ký Hội Sinh viên Đại học Quốc gia, Đại học khu vực và nhiệm vụ của Ban Chấp hành Liên chi hội do Ban Thư ký Trung ương Hội quy định.

Điều 9. Việc thành lập tổ chức Hội Sinh viên Việt Nam tại nước ngoài.

Hội Sinh viên Việt Nam được thành lập trong sinh viên Việt Nam ở nước ngoài. Việc thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định do Ban Thư ký Trung ương Hội ban hành sau khi được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính quyền nước sở tại.

Điều 10. Đại hội Hội Sinh viên các cấp.

1. Nhiệm kỳ của Đại hội Hội Sinh viên các cấp

a) Đại hội đại biểu toàn quốc, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đại học Quốc gia, Đại học khu vực: 05 năm 01 lần.

b) Đại hội đại biểu cấp trường, Liên chi hội: 05 năm 02 lần.

c) Đại hội chi hội: 01 năm 01 lần.

2. Số lượng đại biểu Đại hội cấp nào do Ban Chấp hành Hội ở cấp đó quyết định, thành phần đại biểu gồm các ủy viên Ban Chấp hành cấp triệu tập Đại hội, đại biểu do Đại hội hoặc

hội nghị đại biểu cấp dưới hiệp thương dân chủ bầu lên và đại biểu chỉ định (Số lượng đại biểu chỉ định dự Đại hội không quá 5% tổng số đại biểu được triệu tập).

3. Nhiệm vụ của Đại hội đại biểu Hội sinh viên các cấp.

a) Tổng kết công tác Hội và phong trào sinh viên nhiệm kỳ Đại hội của Hội Sinh viên cùng cấp.

b) Quyết định mục tiêu, chương trình hành động của Hội nhiệm kỳ mới.

c) Hiệp thương bầu ra Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hội cùng cấp.

d) Thảo luận góp ý vào các văn kiện.

đ) Hiệp thương thống nhất biểu quyết bầu đại biểu đi dự Đại hội, hội nghị đại biểu cấp trên (nếu có).

4. Ban Chấp hành Hội Sinh viên các cấp có thể triệu tập Hội nghị đại biểu để kiện toàn Ban Chấp hành, thảo luận Văn kiện Đại hội cấp trên, hiệp thương bầu đại biểu đi dự Đại hội Hội Sinh viên cấp trên. Thành phần Hội nghị đại biểu gồm các đồng chí ủy viên Ban Chấp hành cấp triệu tập Hội nghị và đại biểu do Ban Chấp hành cấp dưới bầu lên; số lượng đại biểu do Ban Chấp hành cấp triệu tập Hội nghị quyết định nhưng không nhiều hơn số đại biểu Đại hội nhiệm kỳ.

Điều 11. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Hội.

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội Sinh viên Việt Nam là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo của Hội ở mỗi cấp là Đại hội ở cấp đó. Cơ quan lãnh đạo giữa 2 kỳ Đại hội của các cấp là Ban Chấp hành cùng cấp do Đại hội hiệp thương thống nhất bầu ra.

2. Ban Chấp hành Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam, Ban Chấp hành Hội sinh viên cấp tỉnh, thành phố, cấp trường hiệp thương bầu ra Ban Thư ký gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội và các ủy viên Ban Thư ký. Ban Thư ký là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành. Thường trực Ban Thư ký Hội Sinh viên các cấp gồm: Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, có nhiệm vụ điều hành công việc hàng ngày giữa hai kỳ họp Ban Thư ký, quản lý tài chính của Hội cùng cấp.

3. Ban Chấp hành chi hội bầu ra chi hội trưởng, chi hội phó.

4. Hội nghị thường kỳ của Ban Chấp hành Trung ương Hội một năm họp một kỳ. Ban Chấp hành Hội Sinh viên tỉnh, thành phố một năm họp hai kỳ.

5. Hội nghị Ban Chấp hành Hội Sinh viên cấp trường, Liên chi hội một năm họp ít nhất bốn kỳ. Ban Chấp hành chi hội mỗi tháng họp ít nhất một kỳ. Việc tổ chức thêm các kỳ Hội nghị do Ban Chấp hành Hội Sinh viên cấp đó quyết định.

Điều 12. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Hội Sinh viên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp trường, Liên chi hội và chi hội.

Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành cấp nào do Đại hội cấp đó quyết định.

1. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Hội Sinh viên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: từ 21 đến 33 ủy viên. Số lượng ủy viên Ban Thư ký không quá 1/3 số lượng ủy viên Ban Chấp hành, trong đó có Chủ tịch và tối đa 3 Phó Chủ tịch. Đối với Hội Sinh viên thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, số lượng ủy viên Ban Chấp hành tối đa 45 ủy viên, số lượng ủy viên Ban Thư ký không quá 1/3 số lượng ủy viên Ban Chấp hành, trong đó có Chủ tịch và tối đa 4 Phó Chủ tịch.

2. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Hội Sinh viên cấp trường: từ 11 đến 21 ủy viên. Số lượng ủy viên Ban Thư ký không quá 1/3 số lượng ủy viên Ban Chấp hành, trong đó có Chủ tịch và từ 01 đến 03 Phó Chủ tịch (Đối với các trường có trên 10.000 sinh viên chính quy có thể có tối đa 27 ủy viên).

3. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Liên chi hội: từ 05 đến 15 ủy viên (không nhiều hơn số lượng ủy viên Ban Chấp hành Hội cấp trên trực tiếp), trong đó có Liên chi hội trưởng và 1 đến 2 Liên chi hội phó.

4. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành chi hội: từ 03 đến 05 ủy viên, trong đó có Chi hội trưởng và Chi hội phó.

5. Ban Chấp hành Hội các cấp được quyền quyết định kiện toàn Ban Chấp hành Hội cấp mình theo số lượng, cơ cấu đã được Đại hội thông qua trên cơ sở hiệp thương, giới thiệu từ cấp dưới lên và đề nghị Hội cấp trên trực tiếp công nhận.

Điều 13. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành và Ban Thư ký Trung ương Hội, Hội Sinh viên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp trường, Liên chi hội và chi hội.

1. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành Trung ương Hội, Hội Sinh viên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp trường.

a) Tổ chức thực hiện Điều lệ Hội và Nghị quyết Đại hội cùng cấp, các chương trình, Nghị quyết của Hội Sinh viên Việt Nam.

b) Quyết định các chương trình hành động, nhiệm vụ đối nội, đối ngoại và công tác tổ chức, kiểm tra và tài chính của Hội cùng cấp.

c) Triệu tập Đại hội (Hội nghị) đại biểu cùng cấp.

d) Hiệp thương bầu Trưởng Ban Kiểm tra trong số ủy viên Ban Kiểm tra.

2. Nhiệm vụ của Ban Thư ký Trung ương Hội, Hội Sinh viên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp trường.

a) Thay mặt Ban Chấp hành cùng cấp tổ chức, điều hành thực hiện Nghị quyết, chương trình công tác của Ban Chấp hành Hội cùng cấp.

b) Phối hợp với các cơ quan của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể để giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác Hội và phong trào sinh viên.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Hội cấp dưới trong việc thực hiện các chủ trương công tác của Ban Chấp hành Hội cùng cấp.

d) Giúp Ban Chấp hành Hội cùng cấp nắm tình hình, phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên với các cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể cùng cấp và Hội Sinh viên cấp trên.

đ) Chuẩn bị nội dung các kỳ họp Ban Chấp hành Hội cùng cấp.

e) Chuẩn y kết nạp hội viên mới của các chi hội (áp dụng đối với Ban Thư ký Hội Sinh viên cấp trường).

3. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành chi hội.

a) Tổ chức thực hiện các chủ trương công tác của chi hội và Hội các cấp.

b) Nắm tình hình và nhu cầu sinh viên để kiến nghị, đề xuất với Ban Chấp hành Liên chi hội và Hội Sinh viên cấp trường.

c) Kết nạp hội viên mới, quản lý hội viên; giới thiệu hội viên ưu tú cho Đoàn bồi dưỡng

kết nạp.

d) Quản lý thu, chi, trích nộp hội phí.

4. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành, Ban Thư ký Hội Sinh viên Đại học Quốc gia, Đại học khu vực và nhiệm vụ của Ban Chấp hành Liên chi hội thực hiện theo quy định tại khoản Điều 8 điều lệ này.

Chương V

CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA HỘI

VÀ BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

Điều 14. Công tác kiểm tra của Hội.

1. Kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của Hội. Tổ chức Hội phải tiến hành công tác kiểm tra.

2. Các cấp bộ Hội lãnh đạo công tác kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra các tổ chức Hội và hội viên chấp hành Điều lệ, Nghị quyết và thực hiện các chương trình công tác của Hội.

Điều 15. Ban Kiểm tra các cấp.

1. Ban Kiểm tra các cấp là cơ quan giúp việc và chịu sự lãnh đạo của Ban Chấp hành cùng cấp và sự chỉ đạo của Ban Kiểm tra cấp trên.

2. Ban Kiểm tra của Hội được thành lập từ Trung ương đến cấp trường. Ban Kiểm tra do Đại hội cùng cấp hiệp thương bầu ra và được Ban Thư ký Hội Sinh viên cấp trên trực tiếp công nhận.

3. Cơ cấu, số lượng ủy viên Ban Kiểm tra mỗi cấp; việc công nhận và cho rút tên ủy viên Ban kiểm tra thực hiện theo hướng dẫn của Ban Thư ký Trung ương Hội.

4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra theo nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng cấp.

5. Liên chi hội, chi hội hiệp thương cử một ủy viên Ban Chấp hành phụ trách công tác kiểm tra.

Điều 16. Nhiệm vụ của Ban Kiểm tra các cấp.

1. Tham mưu cho Ban Chấp hành và Ban Thư ký cùng cấp kiểm tra việc thi hành Điều lệ, Nghị quyết, chủ trương và các chương trình công tác của Hội.

2. Kiểm tra cán bộ, hội viên, ủy viên Ban Chấp hành cùng cấp và tổ chức Hội cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm Điều lệ của Hội.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của cán bộ, hội viên và nhân dân liên quan đến cán bộ, hội viên; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên.

4. Kiểm tra công tác hội phí, việc sử dụng các nguồn quỹ khác của các đơn vị trực thuộc Ban chấp hành cùng cấp và cấp dưới.

5. Tham mưu cho Ban Chấp hành và Ban Thư ký cùng cấp về công tác khen thưởng, kỷ luật và kiểm tra việc thi hành của tổ chức Hội cấp dưới.

6. Tham mưu cho Ban Chấp hành, Ban Thư ký chỉ đạo tổ chức Hội cấp dưới báo cáo những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra; đề xuất, tham mưu cho Ban Chấp hành cùng

cấp chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ các quyết định về kỷ luật của cấp bộ Hội cấp dưới; kiểm tra hoạt động của Ban kiểm tra cấp dưới.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 17. Khen thưởng.

Cán bộ, hội viên, các cấp Hội và những người có công trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng sinh viên, trong công tác xây dựng Hội và phong trào sinh viên đều được hội xem xét khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng.

Điều 18. Kỷ luật.

Cán bộ, hội viên, các cấp Hội vi phạm Điều lệ Hội, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của Hội thì bị xem xét kỷ luật với các hình thức sau:

1. Đối với cán bộ, hội viên: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ ra khỏi Hội.
2. Đối với các cấp Hội: Khiển trách, cảnh cáo, giải thể.
3. Quy định cụ thể về khen thưởng và kỷ luật theo hướng dẫn của Ban Thư ký Trung ương Hội.

Chương VII

TÀI CHÍNH CỦA HỘI

Điều 19. Tài chính của Hội.

1. Các nguồn thu của Hội gồm:
 - a) Hội phí do hội viên đóng góp.
 - b) Kinh phí Nhà nước và nhà trường hỗ trợ.
 - c) Các khoản thu hợp pháp khác.
2. Các khoản chi của Hội.
 - a) Chi cho các hoạt động của Hội.
 - b) Chi cho công tác khen thưởng;
 - c) Chi đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động của Hội.

Điều 20. Quản lý tài chính của Hội

Việc quản lý, sử dụng tài chính của Hội Sinh viên do Ban Chấp hành, Ban Thư ký Hội các cấp thực hiện theo nguyên tắc quản lý tài chính của Nhà nước.

NTU cam kết với sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra 100% có việc làm với mức thu nhập từ 10 triệu đồng/ tháng trở lên



Ngài Park Noh Wan - Đại Sứ đặc mệnh toàn quyền Đại Hàn Dân Quốc đón tiếp NTU

- Ngôn ngữ Nhật
- Hàn Quốc học
- Anh học
- Đức học
- Trung Quốc học.

ĐAM MÊ



- Học bổng nhân cách Nguyễn Trãi
- Học bổng khát vọng Hồ Chí Minh
- Học bổng sáng tạo khởi nghiệp Võ Nguyên Giáp
- Học bổng ước mơ làm giàu và thành công nhanh quỹ Dr 3lot.

HỌC BỔNG



- Thiết kế Đồ họa
- Thiết kế Nội Thất
- Kiến trúc
- Game
- Lập trình
- Thương mại điện tử.

SÁNG TẠO



Đề án thành lập trường Quốc Tế Việt - Hàn (VKIU)
(ĐH Nguyễn Trãi - ĐH Quốc gia Seoul - ĐH quốc gia Incheon - ĐH quốc gia Busan)

- Quản trị kinh doanh
- PR - Quan hệ công chúng
- Kế toán
- Tài chính - Ngân hàng
- Luật kinh tế.

KHÁT VỌNG

CẢM HỨNG **PARK HANG SEO** CẦU NỐI **TIÊN PHONG ĐẦU TƯ ĐÀO TẠO CÔNG DÂN TOÀN CẦU**

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI
BAN TUYỂN SINH

 **0981.924.302**

Cơ sở 1: 28A Lê Trọng Tấn, Hà Đông, Hà Nội

Cơ sở 2: Tòa nhà LADECO, số 266 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Tel: +84 24 6293 0118

Email: daihocnguyentrai@gmail.com